

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----

**NGUYỄN THỊ HỒNG TÂN**

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY  
CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Hà Nội – Năm 2011**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----

**NGUYỄN THỊ HỒNG TÂN**

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY  
CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

**Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh  
Mã Số : 60 34 05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. TRẦN ĐỨC VUI**

**Hà Nội - 2011**

## MỤC LỤC

	Trang
Danh mục các chữ viết tắt.....	i
Danh mục các bảng .....	ii
Danh mục các hình.....	iii
<u>Mở đầu</u> .....	1
<u><b>Chương 1 NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....5</b></u>	
<u><b>1.1.Tài chính doanh nghiệp</b></u> .....	<b>8</b>
<u>1.1.1.Khái niệm tài chính doanh nghiệp</u> .....	8
<u>1.1.2.Mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp</u> .....	9
<u>1.1.3.Vai trò quản lý tài chính doanh nghiệp</u> .....	10
<u>1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính doanh nghiệp</u> .....	11
1.1.5. Khái niệm và vai trò phân tích tài chính doanh nghiệp.....	9
<u><b>1.2.Mục tiêu, ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp</b></u> .....	<b>17</b>
<u>1.2.1. Mục tiêu, ý nghĩa</u> .....	17
<u>1.2.2.Thông tin sử dụng trong phân tích tài chính</u> .....	18
<u><b>1.3. Phương pháp phân tích tài chính</b></u> .....	<b>22</b>
<u>1.3.1. Phương pháp so sánh</u> .....	23
<u>1.3.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ</u> .....	24
<u>1.3.3.Phương pháp phân tích Dupont</u> .....	24
<u><b>1.4. Nội dung phân tích tài chính của doanh nghiệp</b></u> .....	<b>26</b>
<u>1.4.1. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn</u> .....	26
<u>1.4.2.Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn kinh doanh</u> .....	26
<u>1.4.3. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn</u> .....	27
<u>1.4.4.Phân tích tài chính qua các tỷ số tài chính</u> .....	28

## Chương 2 THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY

<u>LILAMA</u> .....	41
<b><u>2.1. Khái quát về công ty Cổ phần cơ khí lắp máy lilama</u></b> .....	<b>41</b>
2.1.2. Chức năng hoạt động .....	42
2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty .....	44
2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty .....	51
<b><u>2.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama</u></b> .....	<b>53</b>
2.2.1. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn .....	53
2.2.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn kinh doanh .....	53
2.2.3. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn .....	59
2.2.4. Phân tích tài chính qua các tỷ số tài chính .....	68
<b><u>2.3. Đánh giá tình hình tài chính của công ty cổ phần cơ khí lắp máy lilama</u></b> .....	<b>90</b>
2.3.1. Điểm mạnh .....	90
2.3.2. Điểm yếu và nguyên nhân .....	91
<b><u>Chương 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA</u></b> .....	<b>94</b>
<b><u>3.1. Phương hướng và mục tiêu phát triển của công ty</u></b> .....	<b>94</b>
<b><u>3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả tình hình tài chính của công ty</u></b> .....	<b>95</b>
3.2.1. Nâng cao khả năng thanh toán và điều chỉnh cơ cấu vốn .....	95
3.2.2. Nâng cao khả năng quản lý nguồn vốn và tài sản .....	102
3.2.3. Nâng cao năng lực quản lý thu hồi vốn, hàng tồn kho .....	106
3.2.4. Đào tạo và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ .....	108
<b><u>3.3. Kiến nghị</u></b> .....	<b>110</b>
<b><u>KẾT LUẬN</u></b> .....	<b>112</b>

**TÀI LIỆU THAM KHẢO** .....114

**PHỤ LỤC**

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nguyên ngữ tiếng Anh	Nguyên ngữ tiếng Việt
1	CBCNV:		Cán bộ công nhân viên
2	EBIT:	Earning Before Interest and Taxes	Lợi nhuận tr- ớc thuế và lãi vay
3	GTGT:		Giá trị gia tăng
4	HĐXD:		Hợp đồng xây dựng
5	ROA:	Return On Assets	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản
6	ROE:	Return On Common Equity	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu
7	ROS:	Return On Sales	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
8	TC:		Tài chính
9	TNDN:		Thu nhập doanh nghiệp
10	TS:		Tài sản

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>STT</b>	<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
1	Bảng 2.1	Bảng diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2008- 2009	50
2	Bảng 2.2	Phân tích tình hình nguồn vốn tài trợ kinh doanh	53
3	Bảng 2.3	Phân tích vốn l- u động th- ờng xuyên và nhu cầu vốn l- u động th- ờng xuyên	55
4	Bảng 2.4	Phân tích tình trạng chiếm dụng vốn	56
5	Bảng 2.5	Bảng phân tích cơ cấu tài sản	58
6	Bảng 2.6	Bảng phân tích nguyên nhân làm tài sản tăng	60
7	Bảng 2.7	Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn	63
8	Bảng 2.8	Bảng phân tích nguyên nhân làm tăng nợ phải trả	64
9	Bảng 2.9	Bảng phân tích nguyên nhân làm tăng nợ ngắn hạn	66
10	Bảng 2.10	Bảng nhóm tỷ số phản ánh khả năng thanh toán	68
11	Bảng 2.11	Bảng nhóm tỷ số quản lý tài sản	72
12	Bảng 2.12	Bảng nhóm tỷ số quản lý nợ	77
13	Bảng 2.13	Bảng nhóm các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời	80
14	Bảng 2.14	Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh	81
15	Bảng 2.15	Bảng phân tích tỷ số ROA	83
16	Bảng 2.16	Phân tích tỷ số ROE	85

## DANH MỤC HÌNH

<b>STT</b>	<b>Số hiệu hình</b>	<b>Tên hình</b>	<b>Trang</b>
1	Hình số 2.1:	Cơ cấu tổ chức của công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	41



## MỤC LỤC

	Trang
Danh mục các chữ viết tắt.....	i
Danh mục các bảng .....	ii
Danh mục các hình.....	iii
<u>Mở đầu</u> .....	1
<u><b>Chương 1 NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....5</b></u>	
<u><b>1.1.Tài chính doanh nghiệp</b></u> .....	<b>8</b>
<u>1.1.1.Khái niệm tài chính doanh nghiệp</u> .....	8
<u>1.1.2.Mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp</u> .....	9
<u>1.1.3.Vai trò quản lý tài chính doanh nghiệp</u> .....	10
<u>1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính doanh nghiệp</u> .....	11
1.1.5. Khái niệm và vai trò phân tích tài chính doanh nghiệp.....	9
<u><b>1.2.Mục tiêu, ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp</b></u> .....	<b>17</b>
<u>1.2.1. Mục tiêu, ý nghĩa</u> .....	17
<u>1.2.2.Thông tin sử dụng trong phân tích tài chính</u> .....	18
<u><b>1.3. Phương pháp phân tích tài chính</b></u> .....	<b>22</b>
<u>1.3.1. Phương pháp so sánh</u> .....	23
<u>1.3.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ</u> .....	24
<u>1.3.3.Phương pháp phân tích Dupont</u> .....	24
<u><b>1.4. Nội dung phân tích tài chính của doanh nghiệp</b></u> .....	<b>26</b>
<u>1.4.1. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn</u> .....	26
<u>1.4.2.Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn kinh doanh</u> .....	26
<u>1.4.3. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn</u> .....	27
<u>1.4.4.Phân tích tài chính qua các tỷ số tài chính</u> .....	28

## Chương 2 THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY

<u>LILAMA</u> .....	41
<b><u>2.1. Khái quát về công ty Cổ phần cơ khí lắp máy lilama</u></b> .....	<b>41</b>
<u>2.1.2. Chức năng hoạt động</u> .....	42
<u>2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty</u> .....	44
<u>2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty</u> .....	51
<b><u>2.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama</u></b> .....	<b>53</b>
<u>2.2.1. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn</u> .....	53
<u>2.2.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn kinh doanh</u> .....	53
<u>2.2.3. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn</u> .....	59
<u>2.2.4. Phân tích tài chính qua các tỷ số tài chính</u> .....	68
<b><u>2.3. Đánh giá tình hình tài chính của công ty cổ phần cơ khí lắp máy lilama</u></b> .....	<b>90</b>
<u>2.3.1. Điểm mạnh</u> .....	90
<u>2.3.2. Điểm yếu và nguyên nhân</u> .....	91
<b><u>Chương 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA</u></b> .....	<b>94</b>
<b><u>3.1. Phương hướng và mục tiêu phát triển của công ty</u></b> .....	<b>94</b>
<b><u>3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả tình hình tài chính của công ty</u></b> .....	<b>95</b>
<u>3.2.1. Nâng cao khả năng thanh toán và điều chỉnh cơ cấu vốn</u> .....	95
<u>3.2.2. Nâng cao khả năng quản lý nguồn vốn và tài sản</u> .....	102
<u>3.2.3. Nâng cao năng lực quản lý thu hồi vốn, hàng tồn kho</u> .....	106
<u>3.2.4. Đào tạo và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ</u> .....	108
<b><u>3.3. Kiến nghị</u></b> .....	<b>110</b>
<b><u>KẾT LUẬN</u></b> .....	<b>112</b>

**TÀI LIỆU THAM KHẢO** .....114

**PHỤ LỤC**

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới và xu thế toàn cầu hoá đã đem lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nhưng đồng thời cũng mang lại nhiều thách thức cho doanh nghiệp nhất là trong tình hình nền kinh tế thế giới đang trong thời kỳ suy thoái. Để tồn tại và phát triển trong một thị trường có sự cạnh tranh khốc liệt như vậy thì giải pháp quan trọng là phải sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi ban lãnh đạo các công ty phải quản trị tốt tình hình tài chính của doanh nghiệp mình, vì tài chính luôn giữ một vai trò, vị trí trọng yếu trong doanh nghiệp, nó quyết định tính độc lập sự thành bại của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng trong quản trị doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại tác động thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của doanh nghiệp. Để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả các nhà quản trị phải thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Bởi vì thông qua việc phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh, điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những cơ hội cần phát huy, và những nhược điểm cần khắc phục. Qua đó các nhà quản trị tài chính có thể xác định được nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong tương lai.

Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama cổ phần hoá năm 2007 theo chủ trương lớn của Đảng và nhà nước. Sau 3 năm chuyển thành công ty cổ phần với 51% vốn của nhà nước, công ty hoàn toàn tự chủ về tài chính, tự chủ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama

đã có những đổi mới nhất định. Như quy mô sản xuất được mở rộng, huy động thêm nguồn vốn của các cổ đông vào quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên hoạt động sản xuất chưa thực sự phát triển và còn nhiều rủi ro. Bên cạnh đó công tác quản trị tài chính và phân tích tài chính chưa được coi trọng và quan tâm đúng mức. Phân tích tình hình tài chính là một công cụ cung cấp thông tin cho các nhà quản trị, nhà đầu tư, nhà cho vay... Mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp dưới góc độ khác nhau. Chính vì vậy phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp. Vì vậy mà tôi chọn đề tài “Phân tích tình hình tài chính công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama”

## **2. Tình hình nghiên cứu**

Vấn đề phân tích tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính trong các doanh nghiệp nói chung đã thu hút nhiều tác giả quan tâm không chỉ ở nước ta mà còn ở tất cả các nước trên thế giới. Đã có nhiều công trình nghiên cứu có đề cập đến phân tích tình hình tài chính trong các doanh nghiệp như “Phân tích thực trạng tài chính công ty cổ phần sách – thiết bị trường học Hà Tĩnh” của tác giả Lê Thị Thuý Hằng (2007) , đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty trách nhiệm hữu hạn Vân tải Duyên Hải” của tác giả Nguyễn Tuấn Anh (2005)...

## **3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu**

### **\* Mục đích nghiên cứu**

Bất kỳ một hoạt động kinh doanh trong điều kiện nào đi nữa cũng còn tiềm ẩn khả năng tiềm tàng chưa phát hiện được. Chỉ qua phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp mới phát hiện ra để kinh doanh có hiệu quả chính vì vậy mà mục đích nghiên cứu của đề tài “ Phân tích tình hình tài chính công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama” là để đánh giá sức mạnh tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như những hạn chế còn tồn tại của công ty. Trên cơ sở đó đưa ra

các quyết định quản trị hoặc xây dựng các kế hoạch dài hạn nhằm mục đích cải thiện tình hình tài chính của công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama.

**\* Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động tài chính tại công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama trong những năm gần đây, chỉ ra những kết quả đạt được và những hạn chế của hoạt động tài chính tại công ty.

- Trên cơ sở phân tích, đề xuất một số giải pháp và kiến nghị có tính khả thi để cải thiện tình hình tài chính, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama.

**4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**\* Đối tượng nghiên cứu**

Thực trạng tài chính tại công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama (từ năm 2007 đến năm 2009)

**\* Phạm vi nghiên cứu**

Luận văn tập trung nghiên cứu thực tiễn tài chính trong phạm vi Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama và chủ yếu tập trung vào phân tích đánh giá các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp thông qua các số liệu báo cáo tài chính của công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama trong các năm 2007, 2008 và năm 2009

**5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu cơ bản như: Phương pháp tổng hợp, so sánh, phân tích số liệu, phương pháp thống kê, phương pháp khảo sát, đối chiếu kết hợp với việc sử dụng các bảng biểu số liệu minh hoạ để làm sáng tỏ quan điểm về vấn đề nghiên cứu đặt ra.

**6. Dự kiến những đóng góp mới của luận văn**

Khái quát hoá một số vấn đề lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp  
Đánh giá hoạt động tài chính của công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama  
Đề xuất một số giải pháp nhằm giúp công ty cải thiện tình hình tài chính  
và kinh doanh có hiệu quả hơn.

## **7. Bộ cục luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận  
văn gồm 3 chương:

**Chương 1: Những lý luận cơ bản về tài chính doanh nghiệp**

**Chương 2: Thực trạng tình hình tài chính công ty CP Cơ khí lắp máy  
Lilama**

**Chương 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài  
chính của công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama**

# Chương 1

## NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1.1. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

#### 1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

*Tài chính doanh nghiệp là một bộ phận trong hệ thống tài chính tại đây nguồn tài chính xuất hiện đồng thời cũng là nơi thu hút sự trở lại phần quan trọng các nguồn tài chính doanh nghiệp. “Tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu nhất định”. Tài chính doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội và sự phát triển hay suy thoái của nền kinh tế. Tài chính doanh nghiệp rất quan trọng trong hệ thống tài chính của nền kinh tế nó là một phạm trù khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ tính chất và mức độ phát triển của tài chính doanh nghiệp cũng phụ thuộc vào tính chất và nhịp độ phát triển của nền kinh tế hàng hoá.[7, tr 5-6]*

Những đặc trưng của tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường:

Phản ánh những luồng dịch chuyển giá trị trong nền kinh tế. Luồng dịch chuyển đó chính là sự vận động của các nguồn tài chính gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Sự vận động của các nguồn tài chính được diễn ra trong nội bộ doanh nghiệp để tiến hành quá trình sản xuất kinh doanh:

- Giữa doanh nghiệp với ngân sách nhà nước thông qua việc nộp thuế hoặc tài trợ tài chính.



- Doanh nghiệp với thị trường hàng hoá, sức lao động, tài chính, dịch vụ... trong việc cung ứng các yếu tố sản xuất đầu vào của doanh nghiệp, cũng như sản phẩm hàng hoá đầu ra của quá trình sản xuất kinh doanh.

Sự vận động của các nguồn tài chính không phải diễn ra một cách hỗn loạn mà nó được hoà nhập vào chu kỳ kinh tế của nền kinh tế thị trường. Đó là sự vận động chuyển hoá từ nguồn tài chính thành nguồn vốn kinh doanh hoặc các quỹ của doanh nghiệp và ngược lại. Sự chuyển hoá qua lại đó được điều chỉnh bằng hệ thống các quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị nhằm để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ phục vụ cho mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Từ những đặc trưng trên có thể nói: Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị phản ánh sự vận động và chuyển hoá các nguồn tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.1.2. Mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp**

Một doanh nghiệp tồn tại và phát triển vì nhiều mục tiêu khác nhau như: tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá doanh thu trong giàng buộc tối đa hoá lợi nhuận tối đa hoá hoạt động hữu ích của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp ... song tất cả các mục tiêu cụ thể đó đều nhằm mục tiêu bao trùm nhất là tối đa hoá giá trị tài sản cho các chủ sở hữu. Vì một doanh nghiệp phải thuộc về một chủ sở hữu nhất định, chính họ phải thấy được giá trị đầu tư của họ tăng lên. Khi một doanh nghiệp đặt ra mục tiêu là gia tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu, doanh nghiệp đã tính đến sự biến động của thị trường, các rủi ro hoạt động trong kinh doanh. Quản lý tài chính doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu đó.

Các quyết định tài chính trong doanh nghiệp: quyết định đầu tư, quyết định thu hồi vốn, quyết định về phân phối, ngân quỹ... có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong quản lý tài chính, nhà quản lý phải cân nhắc các yếu tố bên trong và bên ngoài để đưa ra các quyết định làm tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu, phù hợp với lợi ích các chủ sở hữu.

### **1.1.3. Vai trò quản lý tài chính doanh nghiệp**

Quản lý tài chính luôn giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý của doanh nghiệp, nó quyết định sự thành bại của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Đặc biệt, trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, trong điều kiện cạnh tranh đang diễn ra khốc liệt trên phạm vi toàn cầu, quản lý tài chính trở lên quan trọng hơn bao giờ hết.

Quản lý tài chính là sự tác động của nhà quản lý tới các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nó được thực hiện thông qua một cơ chế, đó là cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp. Cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp được hiểu là một tổng thể các phương pháp, các hình thức và công cụ được vận dụng để quản lý các hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong những điều kiện cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

Nội dung chủ yếu của cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp bao gồm: cơ chế quản lý tài sản, cơ chế huy động vốn, cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và lợi nhuận, cơ chế kiểm soát tài chính doanh nghiệp.

Trong các quyết định của doanh nghiệp, vấn đề được quan tâm giải quyết không chỉ là lợi ích của cổ đông và các nhà quản lý mà còn lợi ích của những người làm công, khách hàng, người cung cấp và chính phủ. Đó là nhóm người có nhu cầu tiềm năng về các dòng tiền của doanh nghiệp. Giải quyết các vấn đề này liên quan tới các quyết định đối với các bộ phận trong doanh nghiệp và các quyết định giữa các doanh nghiệp với các đối tác bên ngoài doanh nghiệp. Do vậy, nhà quản lý tài chính mặc dù có trách nhiệm nặng nề về hoạt

động nội bộ của doanh nghiệp vẫn phải lưu ý đánh giá của người ngoài doanh nghiệp như cổ đông tiềm năng, chủ nợ, khách hàng, nhà nước...

Quản lý tài chính là hoạt động có mối liên hệ chặt chẽ với các hoạt động khác của doanh nghiệp. Quản lý tài chính tốt có thể khắc phục được những khuyết điểm trong các lĩnh vực khác. Một quyết định tài chính không được cân nhắc, phân tích, hoạch định kỹ lưỡng có thể gây nên tổn thất khôn lường cho nền kinh tế. Hơn nữa do doanh nghiệp hoạt động trong một môi trường nhất định nên các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Vì vậy quản lý tài doanh nghiệp tốt có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả quản lý tài chính quốc gia.

#### **1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính doanh nghiệp**

Các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp có nhiều yếu tố, có các yếu tố bên trong doanh nghiệp và yếu tố bên ngoài doanh nghiệp đều ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp đó.

Các yếu tố bên ngoài tác động đến doanh nghiệp như:

- Tình hình chính trị, nếu chính trị ổn định doanh nghiệp yên tâm chăm lo sản xuất, có chiến lược sản xuất lâu dài.

- Những chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp, nếu chính sách thúc đẩy kinh tế phát triển thì doanh nghiệp cũng phát triển theo và ngược lại doanh nghiệp sẽ khó khăn trong quá trình kinh doanh.

- Những nhân tố về văn hoá dân cư cũng ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

- Trình độ khoa học kỹ thuật...

Nhóm các yếu tố bên ngoài tác động vào tài chính của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp chỉ có thể chấp nhận và hạn chế rủi ro trong tình trạng chung đó.

Các nhân tố bên trong doanh nghiệp

- Trình độ quản lý của ban lãnh đạo công ty là nhân tố quan trọng hàng đầu đối với doanh nghiệp. Việc đưa ra những quyết định đúng đắn, có kế hoạch kinh doanh khả thi sẽ giúp doanh nghiệp vượt qua các khó khăn.

- Trình độ tay nghề của cán bộ công nhân viên, lòng tin của cán bộ công nhân viên vào sự lãnh đạo của ban giám đốc, và sự phân công công tác hợp lý sẽ tận dụng được nguồn nhân lực trong quá trình sản xuất kinh doanh từ đó tác động tích cực đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Khả năng quản lý chi phí, quản lý nhân công và quản lý hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả của công ty, khả năng tăng doanh thu...

### **1.1.5. Khái niệm và vai trò phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### **1.1.5.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

*Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép thu thập và xử lý thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro và mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp. [7, tr5-10]*

Mối quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích tài chính là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra các dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của các doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác phân tích tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính – một trong các hướng dự đoán của doanh nghiệp. Phân tích tài chính có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp ( chuẩn bị các quyết định nội bộ), với

mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích (trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp).

#### ***1.1.5.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp***

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước các doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật về việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... kể cả các cơ quan nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

##### **\* Đối với người quản lý doanh nghiệp**

Nhà quản trị phân tích tài chính nhằm đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, xác định điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp, dự báo tài chính, kế hoạch đầu tư, ngân quỹ và kiểm soát các hoạt động quản lý.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà doanh nghiệp phải giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây:

**Thứ nhất:** Doanh nghiệp nên đầu tư vào đâu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

**Thứ hai:** Nguồn vốn tài trợ là nguồn nào? Để đầu tư vào các tài sản, doanh nghiệp phải có nguồn tài trợ, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Một doanh nghiệp có thể phát hành cổ phiếu hay vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Vấn đề đặt ra ở đây là doanh nghiệp sẽ huy động nguồn tài trợ nào, với cơ cấu là bao nhiêu để đem lại lợi nhuận cao nhất.

**Thứ ba:** Nhà quản lý tài chính phải chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và dựa trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày để đưa ra các

quyết định vì lợi ích của cổ đông và nhân viên của doanh nghiệp. Các quyết định của nhà quản trị tài chính đều nhằm vào mục tiêu tài chính của doanh nghiệp: Đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thị trường, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận, và tăng trưởng thu nhập một cách bền vững. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt và đem lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi các quyết định của nhà của nhà quản trị được đưa ra đúng đắn. Muốn vậy họ phải thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp là những người có nhiều lợi thế để thực hiện phân tích tài chính một cách tốt nhất.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lời, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán về kế hoạch hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó, họ có thể định hướng cho giám đốc tài chính cũng như hội đồng quản trị trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia cổ tức và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

#### **\* Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp**

Nhà đầu tư là các cổ đông người đã bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp và họ có thể phải gánh chịu rủi ro, những rủi ro này liên quan đến việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường, dẫn đến nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Chính vì vậy, quyết định của họ đưa ra luôn có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro và doanh lợi đạt được.

Đối với các cổ đông, mối quan tâm hàng đầu của họ là khả năng tăng trưởng, tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị chủ sở hữu. Do đó họ quan tâm trước hết tới lĩnh vực đầu tư và nguồn tài trợ. Trên cơ sở phân tích các thông tin về tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm các nhà đầu tư sẽ

đánh giá được khả năng sinh lời và triển vọng phát triển của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định phù hợp. Các nhà đầu tư chỉ chấp thuận đầu tư vào một dự án nếu ít nhất có một điều kiện là giá trị hiện tại ròng của nó là dương. Khi đó lượng tiền vào dự án tạo ra sẽ lớn hơn lượng tiền cần thiết để trả nợ và cung cấp một mức lãi suất yêu cầu cho nhà đầu tư. Số tiền vượt quá đó mang lại sự giàu có cho những người sở hữu doanh nghiệp.

Chính sách phân phối cổ tức và cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp cũng là vấn đề được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm vì nó trực tiếp tác động đến thu nhập của họ. Ta biết rằng thu nhập của cổ đông bao gồm phần cổ tức được chia hàng năm và phần giá trị tăng thêm của cổ phiếu trên thị trường. Một nguồn tài trợ với tỷ trọng nợ và vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ tạo đòn bẩy tài chính tích cực và giúp doanh nghiệp tăng vốn đầu tư, vừa làm tăng giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu. Hơn nữa các cổ đông chỉ chấp nhận đầu tư mở rộng quy mô doanh nghiệp khi quyền lợi của họ ít nhất không bị ảnh hưởng. Bởi vậy, các yếu tố như tổng lợi nhuận ròng trong kỳ có thể dùng để trả lợi tức cổ phần, mức chia lãi trên một cổ phiếu năm trước, sự xếp hạng cổ phiếu trên thị trường và tính ổn định của thị giá cổ phiếu của doanh nghiệp cũng như hiệu quả của việc tái đầu tư luôn được các nhà đầu tư xem xét trước khi thực hiện phân tích tài chính.

Nhà đầu tư cần biết tình hình thu nhập của chủ sở hữu – lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Họ quan tâm tới phân tích tài chính để nhận biết khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Đó là một trong những căn cứ giúp họ ra quyết định bỏ vốn vào doanh nghiệp hay không.

#### **\* Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp**

Các chủ nợ phân tích tài chính để nhận biết khả năng nợ và trả nợ của khách hàng. Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lời và tăng trưởng

của doanh nghiệp thì phân tích tài chính được các ngân hàng các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được xem xét trên hai khía cạnh ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các món nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc vào khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay khác cũng rất quan tâm đến số lượng vốn của chủ sở hữu bởi vì số lượng vốn của chủ sở hữu này là khoản tiền bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Như vậy kỹ thuật phân tích có thể thay đổi theo bản chất và theo thời hạn của các khoản nợ nhưng cho dù đó là cho vay dài hạn hay ngắn hạn thì người cho vay đều quan tâm đến cơ cấu tài chính biểu hiện mức độ mạo hiểm của doanh nghiệp đi vay.

#### **\* Đối với người hưởng lương trong doanh nghiệp**

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của doanh nghiệp, người được hưởng lương từ doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra một số doanh nghiệp người lao động được tham gia góp vốn mua một lượng cổ phiếu nhất định, vì vậy họ cũng là người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

#### **\* Đối với các cơ quan quản lý nhà nước**



Dựa vào các báo cáo tài chính doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của nhà nước thực hiện phân tích để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và các bên có liên quan.

Như vậy, phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh, và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra các quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

## **1.2. MỤC TIÊU, Ý NGHĨA CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Mục tiêu, ý nghĩa**

Phân tích tài chính là sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó.

Việc phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng nó quyết định sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp cho nên nó phải đạt được các mục tiêu sau:

*- Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ thông tin hữu ích cho những người sử dụng thông tin khác nhau để giúp họ có các quyết định đầu tư, quyết định cho vay, quyết định sản xuất...*

*- Phân tích hoạt động tài chính phải cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các nhà cho vay và các nhà sử dụng thông tin khác*

*nhau trong việc đánh giá khả năng và tính chắc chắn của các dòng tiền mặt vào, ra và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, tình hình, khả năng thanh toán của doanh nghiệp.*

*- Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp phải cung cấp thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của quá trình, sự kiện và các tình huống làm biến đổi nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp.[8, tr 135-137]*

Các mục tiêu trên đây liên quan mật thiết với nhau và góp phần cung cấp thông tin nền tảng cho người nghiên cứu, tìm hiểu, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp là giúp cho người ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu và đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp.

### **1.2.2. Thông tin sử dụng trong phân tích tài chính**

Sự phát triển của một doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- Các yếu tố bên ngoài: sự tăng trưởng nền kinh tế, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chính sách tiền tệ, chính sách thuế...

- Các yếu tố bên trong: cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, tính chất của sản phẩm, quy trình công nghệ, khả năng tài trợ cho tăng trưởng, năng suất lao động...

Phân tích tài chính có đưa ra những dự báo tài chính, giúp cho việc đưa ra quyết định về tài chính và giúp cho việc dự kiến kết quả tương lai của doanh nghiệp. Nên thông tin sử dụng để phân tích tài chính không chỉ giới hạn trong phạm vi nghiên cứu các báo cáo tài chính mà phải mở rộng sang các lĩnh vực :

- Các thông tin chung về kinh tế, thuế, tiền tệ.
- Các thông tin về ngành kinh doanh của doanh nghiệp

- Các thông tin liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Đó là các báo cáo về tài chính doanh nghiệp bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

#### ***1.2.2.1. Thông tin chung***

Đây là các thông tin về tình hình kinh tế có ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm. Sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến cơ hội kinh doanh, đến sự biến động của giá cả các yếu tố đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra, từ đó tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Khi các tác động diễn ra theo chiều hướng có lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng, lợi nhuận tăng và nhờ đó kết quả kinh doanh trong năm là khả quan. Tuy nhiên khi những biến động của tình hình kinh tế bất lợi, nó sẽ ảnh hưởng xấu tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy để có được sự đánh giá khách quan và chính xác về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, chúng ta phải xem xét cả thông tin kinh tế trong ngoài có liên quan.

#### ***1.2.2.2. Thông tin theo ngành kinh tế***

Nội dung nghiên cứu trong phạm vi ngành là việc đặt sự phát triển của doanh nghiệp trong mối liên hệ với các hoạt động chung của ngành kinh doanh.

Đặc điểm của ngành kinh doanh liên quan tới:

- Tính chất của các sản phẩm.
- Quy trình kỹ thuật áp dụng
- Trình độ quản lý
- Cơ cấu sản xuất: công nghiệp nặng hoặc công nghiệp nhẹ, những cơ cấu sản xuất này có tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn dự trữ...
- Nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế.

Sự kết hợp các thông tin theo ngành cùng với thông tin chung và các thông tin liên quan khác sẽ đem lại một cái nhìn tổng quát và chính xác nhất về tình hình tài chính doanh nghiệp. Thông tin theo ngành kinh tế đặc biệt là hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành là cơ sở tham chiếu để người phân tích có thể đánh giá, kết luận chính xác về tình hình tài chính doanh nghiệp.

### **1.2.2.3. Thông tin liên quan đến tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng làm rõ mục tiêu của dự đoán doanh nghiệp. Từ những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, thông tin số lượng đến thông tin giá trị đều giúp cho nhà phân tích có thể đưa ra nhận xét, kết luận sát thực. Tuy nhiên, thông tin kế toán là nguồn thông tin đặc biệt cần thiết. Nó được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính được hình thành thông qua việc xử lý các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính gồm có:

#### **\* Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính mô tả tình trạng tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định nào đó. Đây là một báo cáo tài chính có ý nghĩa rất quan trọng đối với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Thông thường bảng cân đối kế toán được trình bày dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán: một bên phản ánh tài sản, một bên phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp.

Bên tài sản của Bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp: đó là tài sản cố định, tài sản lưu động.

Bên nguồn vốn phản ánh số vốn để hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo: đó là nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ.

Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán được sắp xếp theo khả năng chuyển hoá thành tiền giảm dần từ trên xuống. Về mặt kinh tế bên tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Nhìn vào bảng cân đối kế toán nhà phân tích có thể biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng bậc nhất giúp các nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp.

#### **\*Báo cáo kết quả kinh doanh**

Một thông tin không kém phần quan trọng được sử dụng trong phân tích tài chính là thông tin phản ánh trong báo cáo kết quả kinh doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh cho biết sự dịch chuyển tiền trong quá trình sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp và cho phép dự tính khả năng hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước trong một kỳ kế toán.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có tác dụng quan trọng đối với người quản lý doanh nghiệp:

- Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự đoán chi phí

sản xuất, giá vốn, doanh thu, hàng hoá đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán.

- Thông qua số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

- Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các thời kỳ khác nhau.

#### **\*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Để đánh giá một doanh nghiệp có đảm bảo chi trả hay không, cần tìm hiểu tình hình ngân quỹ của doanh nghiệp, ngân quỹ thường được xác định trong thời hạn ngắn thường là từng tháng.

Xác định hoặc dự báo dòng tiền thực nhập quỹ, xuất quỹ để từ đó xác lập mức ngân quỹ dự phòng tối thiểu cho doanh nghiệp nhằm mục tiêu đảm bảo chi trả.

#### **\*Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thuyết minh báo cáo tài chính được nhập nhằm cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh chưa có trong hệ thống báo cáo tài chính, đồng thời giải thích thêm một số chỉ tiêu mà trong các báo cáo tài chính chưa được trình bày nhằm giúp cho người đọc và phân tích các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính có một cái nhìn cụ thể và chi tiết hơn về sự thay đổi những khoản mục trong bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

### **1.3. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH**

Để tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh cũng như phân tích hoạt động tài chính người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp phân tích nào mà sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích với nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách chính xác nhất, nhanh nhất.

Phương pháp phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là hệ thống các phương pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, quan hệ, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp, song phương pháp chủ yếu là phương pháp so sánh, phân tích tỷ lệ và phương pháp Dupont.

### **1.3.1. Phương pháp so sánh**

Để áp dụng được phương pháp này cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được và các chỉ tiêu (phải thống nhất về nội dung, phương pháp, thời gian và đơn vị tính toán của các chỉ tiêu so sánh) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh có thể chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ (điểm) được chọn để phân tích gọi là kỳ phân tích (hoặc điểm phân tích). Các trị số của chỉ tiêu tính ra ở từng kỳ tương ứng gọi là trị số chỉ tiêu gốc, kỳ phân tích. Và để phục vụ mục đích phân tích người ta có thể so sánh bằng các cách: so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối, so sánh bằng số bình quân.

Phương pháp so sánh sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp là:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, thấy được sự cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức trung bình của ngành để thấy được tình hình tài chính của doanh nghiệp đang ở tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với doanh nghiệp cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng của từng loại trong tổng hợp của mỗi bảng báo cáo.

- So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến đổi về cả số tương đối và tuyệt đối của một khoản mục nào đó qua niên độ kế toán liên tiếp.

### **1.3.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ**

Là phương pháp truyền thống phổ biến trong phân tích tài chính. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện bởi lẽ.

- Thứ nhất, nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp.

- Thứ hai, việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

- Thứ ba, phương pháp này giúp cho nhà phân tích khai thác hiệu quả các số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Phương pháp này dựa trên trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm đặc trưng, phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, khả năng quản lý tài sản, khả năng quản lý nợ, khả năng sinh lãi.

### **1.3.3. Phương pháp phân tích Dupont**

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (Return On total Assets – ROA), và tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity – ROE) thành những bộ phận có liên hệ



với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận có liên quan với nhau và đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình cơ bản dưới đây, gọi chung là phương trình Dupont.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu có thể biến đổi thành

$$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{1}{1 - \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}}$$

Công thức trên cho thấy khi tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản tăng lên thì ROE sẽ tăng. Do vậy, khi tỷ lệ nợ cao sẽ khuyếch đại một hệ quả về lợi nhuận.

## **1.4. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.4.1. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn**

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là bảng nguồn vốn và sử dụng vốn. Nó giúp nhà quản lý xác định rõ các nguồn cung ứng và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Trong phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta hường xem xét sự thay đổi các nguồn vốn và các hình thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Để lập được bảng này, trước hết phải liệt kê các khoản mục trên bảng cân đối kế toán từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

**Sử dụng vốn:** tăng tài sản hoặc giảm nguồn vốn.

**Nguồn vốn:** giảm tài sản hoặc tăng nguồn vốn.

Việc thiết lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn là cơ sở để tiến hành phân tích tình hình tăng giảm nguồn vốn, sử dụng vốn, chỉ ra những trọng điểm đầu tư vốn và những nguồn vốn chủ yếu được hình thành để tài trợ cho những đầu tư đó. Từ đó, có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

### **1.4.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn kinh doanh**

Tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một vấn đề cốt yếu đảm bảo cho quá trình kinh doanh được liên tục và có hiệu quả. Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn vay và nợ hợp pháp, rồi nguồn vay nợ quá hạn và chiếm dụng bất hợp pháp. Để xem doanh nghiệp có bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì ta phải đi phân tích tất cả các nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng. Có nhiều cách huy động vốn nhằm đảm bảo cho nhu cầu vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp như kêu gọi

vốn liên doanh, tăng phần góp vốn, phát hành cổ phiếu, huy động lợi nhuận giữ lại không chia, vay vốn ngân hàng... Nguồn vốn đảm bảo nhu cầu thường xuyên về vốn lưu động và vốn cố định là nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, và nguồn vốn vay trung và dài hạn. Nguồn vốn đảm bảo nhu cầu không thường xuyên về vốn là nguồn vốn vay ngắn hạn. Để đảm bảo nhu cầu vốn cần so sánh nhu cầu tài sản cố định và tài sản lưu động với nguồn vốn sở hữu hiện có, khả năng trả chậm và các nguồn vốn vay đã có, nếu có thiếu hụt thì phải lựa chọn hình thức huy động vốn để bù đắp phần thiếu hụt đó. Để đánh giá tình hình đảm bảo nguồn vốn kinh doanh của công ty thì ta đi liệt kê tất cả nguồn vốn mà công ty sử dụng.

### **1.4.3. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn**

#### ***1.4.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản***

Tổng tài sản của doanh nghiệp gồm hai loại: tài sản lưu động và tài sản cố định. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu, từng giai đoạn hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để phân tích người ta tiến hành trên các nội dung sau:

Xem xét biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa các năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối của tổng tài sản cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản. Qua đó, thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh của doanh nghiệp. Khi xem xét vấn đề này, cần quan tâm để ý đến tác động của từng loại tài sản đối với quá trình kinh doanh và chính sách tài chính của doanh nghiệp trong việc tổ chức huy động vốn.

Xem xét cơ cấu tài sản có hợp lý hay không thông qua việc xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản. Thông qua việc xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản. Điều này chỉ thực sự phát huy tác dụng khi để ý đến tính chất và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp,

xem xét tác động của từng loại tài sản đến quá trình kinh doanh và hiệu quả kinh doanh đạt được trong kỳ. Có như vậy mới đưa ra được quyết định hợp lý về việc phân bổ vốn cho từng giai đoạn, từng loại tài sản của doanh nghiệp.

#### **1.4.3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số. Phương pháp phân tích là xác định tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số, so sánh từng loại nguồn vốn giữa các năm với nhau cả về số tuyệt đối lẫn tương đối.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong khai thác nguồn vốn. Nếu nguồn vốn của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao và ngược lại.

#### **1.4.4. Phân tích tài chính qua các tỷ số tài chính**

Trong phân tích tài chính, các tỷ số chính chủ yếu thường được phân thành bốn nhóm chính. Đó là: nhóm tỷ số về khả năng thanh toán, nhóm tỷ số về khả năng quản lý tài sản, nhóm tỷ số về khả năng quản lý nợ, nhóm tỷ số về khả năng sinh lời. Nhìn chung, mối quan tâm trước hết của các nhà phân tích tài chính là tình hình tài chính của doanh nghiệp đó có lành mạnh hay không? Liệu doanh nghiệp có khả năng đáp ứng được các khoản nợ đến hạn không? Nhưng tùy theo mục đích phân tích tài chính mà nhà phân tích tài chính chú trọng nhiều hơn đến nhóm tỷ số này hay nhóm tỷ số khác. Chẳng hạn, các chủ nợ ngắn hạn đặc biệt quan tâm đến tình hình khả năng thanh toán của người vay. Trong khi đó, các nhà đầu tư dài hạn quan tâm nhiều hơn đến khả năng hoạt động có lãi và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Họ cũng cần nghiên cứu tình hình về khả năng thanh toán để đánh giá khả năng của doanh

nghiệp đáp ứng nhu cầu chi trả đáp ứng nhu cầu chi trả hiện tại và xem xét lợi nhuận để dự tính khả năng trả nợ cuối cùng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, họ cũng chú trọng tới khả năng quản lý tài sản, khả năng sinh lời... vì sự thay đổi của các tỷ số này sẽ ảnh hưởng đáng kể, tới lợi ích của họ.

Các tỷ số tài chính cung cấp cho người phân tích khá đầy đủ các thông tin về từng vấn đề cụ thể liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Nhiệm vụ của người phân tích là phải tìm hiểu mối liên hệ giữa các nhóm tỷ số để từ đó đưa ra kết luận khái quát về toàn bộ tình hình tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên trong quá trình phân tích nên lưu ý rằng một tỷ số tài chính riêng rẽ thì tự nó không nói lên điều gì, nó cần được so sánh với tỷ số ở các năm khác nhau của chính doanh nghiệp đó và so sánh với tỷ số tương ứng của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành. Mỗi nhóm tỷ số trên bao gồm nhiều tỷ số và trong từng trường hợp các tỷ số được lựa chọn sẽ phụ thuộc vào bản chất, quy mô của hoạt động phân tích.

#### ***1.4.4.1. Nhóm tỷ số thanh khoản***

Việc phân tích các tỷ số về khả năng thanh toán giúp cho các chủ nợ nhận biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp từ đó giảm được rủi ro trong quan hệ tín dụng và bảo toàn được vốn của mình, đồng thời giúp cho bản thân doanh nghiệp thấy được khả năng chi trả thực tế để từ đó có biện pháp kịp thời trong việc điều chỉnh các khoản mục tài sản cho hợp lý nhằm nâng cao khả năng thanh toán.

##### **\* Tỷ số thanh khoản hiện thời (Curent ratio).**

Được xác định bằng cách lấy giá trị tài sản lưu động chia cho nợ ngắn hạn. Tài sản lưu động thường bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nhượng, các khoản phải thu và dự trữ (tồn kho), còn nợ ngắn hạn thường bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản phải trả khác... Cả tài sản lưu động và nợ

ngắn hạn đều có thời gian nhất định – tới một năm. Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời là thước đo khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, nó cho biết mức độ các khoản nợ của các chủ nợ ngắn hạn được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển thành tiền trong một thời gian tương ứng với thời hạn của các khoản nợ đó.

Công thức của tỷ số thanh khoản hiện thời như sau:

$$\text{Tỷ số thanh khoản hiện thời} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này có giá trị càng cao thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Nếu tỷ số thanh khoản hiện thời nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu con số này quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động so với nhu cầu. Thông thường thì phần vượt trội đó sẽ không sinh thêm lợi nhuận. Vì thế mà việc đầu tư đó kém hiệu quả. Vấn đề này đòi hỏi nhà doanh nghiệp phải phân bổ vốn như thế nào cho hợp lý.

#### **\*Tỷ số thanh khoản nhanh (Quick ratio).**

Tỷ số thanh khoản hiện thời cao chưa phản ánh chính xác việc doanh nghiệp có thể đáp ứng nhanh chóng được các khoản nợ ngắn hạn trong thời gian ngắn với chi phí thấp hay không vì nó còn phụ thuộc vào tính thanh khoản của các khoản mục trong tài sản lưu động và kết cấu của các khoản mục này. Vì vậy, chúng ta cần phải xét đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

Tỷ số thanh khoản nhanh được tính bằng cách chia tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm: tiền, chứng khoán ngắn hạn và các khoản phải thu. Dự trữ (tồn kho) là các tài sản khó chuyển thành tiền hơn trong tổng tài sản lưu động và dễ bị lỗ khi đem bán. Do vậy, tỷ số thanh

khoản nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán dự trữ (tồn kho).

$$\text{Tỷ số thanh khoản nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Nói chung, tỷ lệ này lớn hơn 1 là có thể chấp nhận được vì nó cho thấy doanh nghiệp bán đi các tài sản tương đương tiền và thu hồi được các khoản phải thu thì nó có thể thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán đi hàng tồn kho.

#### **1.4.4.2. Nhóm tỷ số quản lý tài sản hay tỷ số hiệu quả hoạt động**

Nhóm tỷ số này đo lường hiệu quả quản lý tài sản của doanh nghiệp, chúng được thiết kế để trả lời câu hỏi: các tài sản được báo cáo trên bảng cân đối có hợp lý hay là quá cao, quá thấp so với doanh thu? Nếu doanh nghiệp đầu tư vào tài sản quá nhiều dẫn đến dư thừa tài sản để hoạt động sẽ làm tổn hại đến khả năng sinh lời và do đó cũng sẽ làm giảm dòng tiền tự do và giá cổ phiếu giảm. Ngược lại, nếu doanh nghiệp đầu tư quá ít vào tài sản khiến cho không đủ tài sản để hoạt động sẽ làm tổn hại đến khả năng sinh lời và do đó cũng làm giảm dòng tiền tự do và giá cổ phiếu. Do vậy, doanh nghiệp nên đầu tư tài sản ở mức độ hợp lý, muốn biết điều này chúng ta phân tích các tỷ số sau:

##### **\*Vòng quay hàng tồn kho**

Hàng tồn kho thường chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản lưu động của doanh nghiệp. Vì vậy, một mặt ta phải giới hạn mức dự trữ này ở mức độ tối ưu, mặt khác phải tăng vòng quay của chúng. Vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng công thức dưới đây:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho phản ánh số lần hàng tồn kho được bán ra trong kỳ kế toán và có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vốn luân chuyển. Con số này càng cao chứng tỏ khả năng bán ra càng lớn. Trên góc độ chu chuyển vốn thì hệ số quay vòng tồn kho lớn sẽ làm giảm bớt được số vòng đầu tư vào công việc này hiệu quả sử dụng vốn sẽ cao hơn. Tuy nhiên, khi phân tích cũng cần phải chú ý đến các nhân tố khác ảnh hưởng đến hệ số quay vòng hàng tồn kho như việc áp dụng phương thức bán hàng, kết cấu hàng tồn kho, thị hiếu tiêu dùng, tình trạng nền kinh tế, đặc điểm theo mùa vụ của doanh nghiệp, thời gian giao hàng của nhà cung cấp....

#### **\*Kỳ thu tiền bình quân**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, việc tồn tại các khoản phải thu là điều khó tránh khỏi. Nhờ bán chịu, doanh nghiệp có thể thu hút thêm khách hàng, mở rộng thị trường và duy trì thị trường truyền thống, do đó có thể giảm hàng tồn kho, duy trì được mức sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị. Hơn nữa, nó còn có thể mang lại lợi nhuận tiềm năng cao hơn nhờ việc tăng giá do khách hàng mua chịu. Song việc bán hàng chịu cũng đẩy doanh nghiệp vào tình trạng phải đối mặt không ít với các rủi ro. Đó là giá trị hàng hoá lâu được thực hiện dẫn đến giảm tốc độ chu chuyển của vốn, đặc biệt trong tình trạng thiếu vốn doanh nghiệp phải huy động nguồn tài trợ cho việc bán chịu, một điều đáng lo ngại hơn là rủi ro về khả năng thu nợ, chi phí đòi nợ. Vì vậy, nhiệm vụ của người quản lý doanh nghiệp là phải quan tâm đến chu kỳ thu tiền bình quân và có biện pháp giútt ngắn thời gian này.

Kỳ thu tiền bình quân dùng để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lý khoản phải thu, nó cho biết bình quân khoản phải thu mất bao nhiêu ngày. Công thức xác định tỷ số này như sau

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Giá trị khoản phải thu bình quân}}{\text{}} \times 360$$



## Doanh thu thuần

Trong phân tích tài chính, tỷ số này được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán của doanh nghiệp. Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- Tính chất của việc doanh nghiệp chấp nhận bán chịu: một số doanh nghiệp có chính sách mở rộng bán chịu và chấp nhận kéo dài thời hạn thanh toán hơn các đối thủ cạnh tranh để phát triển thị trường.

- Tình trạng của nền kinh tế: khi tình hình thuận lợi các doanh nghiệp có khuynh hướng dễ dàng chấp nhận bán chịu và ngược lại. Nếu chấp nhận tăng thời gian bán chịu cho khách hàng mà không tăng được mức tiêu thụ thì đó là dấu hiệu xấu về tình hình kinh doanh. Doanh nghiệp cần phải thay đổi chính sách tiêu thụ để giữ khách hàng gặp khó khăn trong chi trả nhất là ở vào thời kỳ kinh tế suy thoái. Tình huống đó gây khó khăn dây truyền cho các doanh nghiệp bán chịu.

- Chính sách tín dụng và chi phí bán hàng chịu: khi lãi suất tín dụng cấp cho các doanh nghiệp để tài trợ cho kinh doanh tăng, các doanh nghiệp có xu hướng giảm thời gian bán chịu vì nếu tiếp tục kéo dài thời hạn sẽ rất tốn kém về chi phí tài chính.

- Ngoài ra độ lớn của các khoản phải thu còn phụ thuộc vào các khoản trả trước của doanh nghiệp.

### **\*Vòng quay tài sản lưu động**

Vòng quay tài sản lưu động là tỷ số phản ánh trong kỳ tài sản lưu động quay được bao nhiêu vòng. Số vòng quay càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản lưu động cao và ngược lại. Tỷ số này được tính thông qua mối quan hệ giữa doanh thu thuần với số dư bình quân tài sản lưu động.

## Doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay tài sản lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân tài sản lưu động}}$$

## Tài sản lưu động bình quân

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản lưu động trong từng giai đoạn và trong cả quá trình sản xuất kinh doanh, tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm phản ánh tình hình tổ chức công tác cung ứng vật tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có hợp lý hay không.

### **\*Vòng quay tài sản cố định**

Vòng quay tài sản cố định là tỷ số dùng để đo lường hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Tỷ số này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ.

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

Tỷ số này cao thể hiện vốn cố định được sử dụng một cách có hiệu quả vào quá trình sản xuất kinh doanh. Tỷ số này thấp phản ánh việc có thể doanh nghiệp đã đầu tư vốn cố định không cân đối, hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị chưa cao, hoặc do doanh thu trong kỳ thấp làm cho đồng vốn bị ứ đọng.

### **\*Vòng quay tổng tài sản**

Tỷ lệ này cho biết một đồng vốn đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Nó cũng thể hiện vòng quay trung bình của toàn bộ vốn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Hệ số này làm rõ khả năng tận dụng vốn triệt để vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng vòng quay vốn kinh doanh này là yếu tố quan trọng làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

### **1.4.4.3. Nhóm tỷ số quản lý nợ**

Mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp gọi là đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính có tính hai mặt. Một mặt nó giúp ra tăng lợi nhuận mặt khác nó cũng làm tăng rủi ro. Do đó, quản lý nợ cũng quan trọng như quản lý tài sản. Các tỷ số quản lý nợ bao gồm:

**\*Tỷ số nợ trên tổng tài sản**

Tỷ số nợ trên tổng tài sản, thường gọi là tỷ số nợ, đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp so với tài sản.

$$\text{Tỷ số nợ (hệ số nợ)} = \frac{\text{Tổng số nợ bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Những doanh nghiệp có tỷ số nợ cao thì rủi ro cao nhưng lại có cơ hội nhận được lợi nhuận cao. Tuy lợi nhuận kỳ vọng cao nhưng phần lớn các nhà đầu tư đều ghét rủi ro. Vì thế, quyết định về sử dụng nợ phải được cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro. Tỷ số nợ được sử dụng để xác định nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp đối với các chủ nợ đã góp vốn cho doanh nghiệp. Thông thường, các chủ nợ thích tỷ lệ nợ vừa phải vì tỷ số này càng thấp thì các khoản nợ càng được đảm bảo trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Trong khi đó, các chủ sở hữu ưa thích tỷ số nợ cao vì họ muốn lợi nhuận gia tăng nhanh và muốn toàn quyền kiểm soát doanh nghiệp. Song nếu tỷ lệ nợ quá cao, doanh nghiệp dễ bị rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

**\*Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu**

Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu là một tỷ số tài chính đo lường năng lực sử dụng và quản lý nợ của doanh nghiệp.

Tỷ số này (thường được tính bằng %) được tính bằng cách lấy tổng nợ của doanh nghiệp trong một thời kỳ chia cho vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100\%$$

## Giá trị vốn chủ sở hữu

Tỷ số này cho biết quan hệ giữa vốn huy động bằng đi vay và vốn chủ sở hữu. Tỷ số này nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng vay nợ ; có thể hàm ý doanh nghiệp chịu độ rủi ro thấp. Tuy nhiên, nó cũng có thể chứng tỏ doanh nghiệp chưa biết cách vay nợ để kinh doanh và khai thác lợi ích của hiệu quả tiết kiệm thuế ( Vì đi vay phải trả lãi, thuế đánh vào doanh nghiệp sẽ khấu trừ khoản lợi nhuận trả lãi)

### **\*Tỷ số khả năng trả lãi**

Là tỷ số tài chính đo lường khả năng sử dụng lợi nhuận thu được từ quá trình kinh doanh để trả lãi các khoản mà công ty vay.

Tỷ số này được xác định bằng cách chia lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) cho chi phí lãi vay

$$\text{Tỷ số khả năng trả lãi} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Tỷ số này đo lường khả năng trả lãi của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán lãi vay cao hay thấp nói chung phụ thuộc vào khả năng sinh lời và mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp. Tỷ số này nếu lớn hơn 1 thì công ty hoàn toàn có khả năng trả lãi vay, nếu nhỏ hơn 1 chứng tỏ công ty đã vay quá nhiều so với khả năng của mình hoặc công ty kinh doanh kém đến mức lợi nhuận thu được không đủ trả lãi vay. Cùng với tỷ số nợ trên tổng tài sản, tỷ số này giúp ta thấy được tình trạng thanh toán công nợ của doanh nghiệp tốt hay xấu. Một tỷ số nợ trên tổng tài sản cao cộng với khả năng thanh toán lãi thấp so với mức trung bình của ngành sẽ khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc gia tăng nợ. Tỷ số khả năng trả lãi vay cho biết khả năng trả phần lãi của khoản đi vay chứ không cho biết khả năng trả cả phần gốc và phần lãi ra sao.

#### ***1.4.4.4. Nhóm tỷ số khả năng sinh lời***

Khả năng sinh lời là kết quả tổng hợp chịu tác động của nhiều nhân tố vì thế khác với tỷ số tài chính phân tích ở trên chỉ phản ánh hiệu quả từng hoạt động riêng biệt của doanh nghiệp, tỷ số về khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý của doanh nghiệp. Để đánh giá hiệu quả kinh tế, mục đích chung là làm thế nào để một đồng vốn bỏ ra kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhất và khả năng sinh lời nhiều nhất. Để đo lường khả năng sinh lời có thể sử dụng các tỷ số sau:

**\*Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (Return On Sales – ROS)**

Tỷ số này phản ánh quan hệ giữa lợi nhuận ròng và doanh thu nhằm cho biết một đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này có thể tăng giảm giữa các kỳ tùy theo sự thay đổi của doanh thu và chi phí. Nếu doanh thu thuần giảm hoặc tăng không đáng kể trong khi đó chi phí tăng lên với tốc độ lớn hơn sẽ dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm và kết quả là doanh lợi tiêu thụ sản phẩm thấp. Khi đó doanh nghiệp cần xác định rõ nguyên nhân của tình hình để có giải pháp khắc phục.

Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là công ty làm ăn có lãi, giá trị càng lớn nghĩa là lãi càng cao. Tỷ số này âm nghĩa là công ty đang kinh doanh thua lỗ.

Tuy nhiên, tỷ số này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành. Vì thế, khi theo dõi tình hình sinh lợi của công ty, người ta so sánh tỷ số này của công ty với tỷ số bình quân của toàn ngành mà công ty đó tham gia. Mặt khác, tỷ số này và số vòng quay tài sản có xu hướng ngược nhau. Do đó, khi

đánh giá tỷ số này người phân tích tài chính thường tìm hiểu nó trong sự kết hợp với số vòng quay tài sản.

**\*Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (Return On Assets – ROA)**

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA) đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp. Công thức xác định tỷ số này bằng cách lấy lợi nhuận ròng sau thuế chia cho tổng giá trị tài sản

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này lớn hơn 0, thì doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số này càng cao cho thấy doanh nghiệp làm ăn càng hiệu quả. Còn nếu tỷ số này nhỏ hơn 0, thì doanh nghiệp này làm ăn thua lỗ. Mức lãi hay lỗ được đo bằng phần trăm của giá trị bình quân tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ số cho biết hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập của doanh nghiệp.

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản phụ thuộc vào mùa vụ kinh doanh và ngành nghề kinh doanh. Do đó, người phân tích tài chính doanh nghiệp với bình quân toàn ngành hoặc với doanh nghiệp khác cùng ngành và so sánh cùng một thời kỳ.

**\*Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (Return On Common Equity–ROE)**

Là tỷ số tài chính để đo khả năng sinh lời trên mỗi đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra kinh doanh

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ số này cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra tạo được bao nhiêu đồng lợi nhuận tỷ số này mang giá trị dương là công ty làm ăn có lãi, mang giá trị âm là công ty làm ăn thua lỗ.

Mặt khác ROE còn được tính bằng công thức khác như sau:

$$ROE = ROA \times \text{hệ số đòn bẩy tài chính}$$

Trong đó hệ số đòn bẩy tài chính bằng tổng tài sản bình quân chia cho vốn chủ sở hữu.

#### ***1.4.4.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng phân tích tài chính***

Phân tích tài chính có ý nghĩa quan trọng với nhiều đối tượng khác nhau, ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, tài trợ. Tuy nhiên, phân tích tài chính chỉ thực sự phát huy tác dụng khi nó phản ánh một cách trung thực tình trạng tài chính doanh nghiệp, vị thế của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác trong ngành. Muốn vậy, thông tin sử dụng trong phân tích phải chính xác, độ tin cậy cao, cán bộ phân tích có trình độ chuyên môn giỏi. Ngoài ra, sự tồn tại của hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng phân tích tài chính.

- Chất lượng thông tin sử dụng: Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định chất lượng phân tích tài chính bởi một khi thông tin sử dụng không chính xác, không phù hợp thì kết quả mà phân tích tài chính đem lại chỉ là hình thức, không có ý nghĩa gì. Vì vậy, có thể nói thông tin sử dụng trong phân tích tài chính là nền tảng của phân tích tài chính.

- Trình độ cán bộ phân tích: Có được thông tin phù hợp và chính xác nhưng tập hợp và xử lý thông tin đó như thế nào để đưa lại kết quả phân tích tài chính có kết quả cao lại là điều không đơn giản. Nó phụ thuộc rất nhiều vào trình độ cán bộ phân tích. Từ các thông tin thu thập được các cán bộ phân tích phải tính toán các chỉ tiêu, thiết lập bảng biểu. Tuy nhiên đó chỉ là những con số và nếu chúng đứng riêng lẻ thì chúng không thể nói lên điều gì. Nhiệm

vụ của người phân tích là phải gắn kết, tạo lập mối liên hệ giữa các chỉ tiêu, kết hợp các thông tin về điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của doanh nghiệp để lý giải tình hình tài chính của doanh nghiệp, xác định điểm mạnh, điểm yếu cũng như nguyên nhân.

- Hệ thống các chỉ tiêu trung bình ngành: Phân tích tài chính sẽ trở nên đầy đủ và có ý nghĩa hơn nếu có sự tồn tại của hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành. Đây là cơ sở tham chiếu quan trọng khi tiến hành phân tích. Người ta chỉ có thể nói các tỷ số tài chính của một doanh nghiệp là cao hay thấp, tốt hay xấu khi đem so sánh với các tỷ lệ tương ứng của doanh nghiệp là cao hay thấp, tốt hay xấu khi đem so sánh với các tỷ lệ tương ứng của doanh nghiệp khác có đặc điểm và điều kiện sản xuất kinh doanh tương tự mà đại diện ở đây là chỉ tiêu trung bình ngành. Thông qua đối chiếu với hệ thống chỉ tiêu ngành, nhà quản lý tài chính biết được vị thế của doanh nghiệp mình từ đó đánh giá được thực trạng tài chính doanh nghiệp cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Tóm lại, công tác phân tích tài chính doanh nghiệp là rất cần thiết đối với các loại hình doanh nghiệp tồn tại trong nền kinh tế thị trường. Công tác phân tích tài chính bao gồm nhiều nội dung, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố tác động. Vì vậy, để thực hiện tốt công tác phân tích tài chính đòi hỏi doanh nghiệp phải nghiên cứu nội dung về phân tích tài chính để có thể vận dụng một cách tốt nhất với điều kiện của doanh nghiệp mình.



## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

#### **2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

##### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama là đơn vị thành viên của Tổng công ty lắp máy Việt Nam có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo điều lệ công ty cổ phần và Luật doanh nghiệp, được đăng ký kinh doanh theo luật định.

Dưới đây là các mốc thời gian quan trọng đánh dấu sự ra đời, trưởng thành và phát triển của Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama

- Công ty được hình thành vào năm 1978 đến năm 1993 với tiền thân là đội công trình trực thuộc Liên hiệp lắp máy – Bộ xây dựng

- Năm 1993 đến năm 1996: Đội công trường lắp máy được đổi tên thành Xí nghiệp Cơ khí lắp máy trực thuộc liên hiệp các xí nghiệp lắp máy – Bộ xây dựng theo Quyết định số 012A/BXD – TCLĐ ngày 27/01/1993 của Bộ trưởng Bộ xây dựng

- Năm 1996 đến năm 2006: Xí nghiệp cơ khí lắp máy được đổi tên thành Công ty cơ khí lắp máy thuộc Tổng công ty cơ khí lắp máy Việt Nam theo Quy định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ xây dựng.

- Năm 2006 đến nay: Công ty được chuyển thành công ty cổ phần có tên gọi là: Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama thuộc Tổng công ty lắp máy Việt Nam theo quy định số 925/QĐ - BXD ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ xây dựng.

Trong quá trình hoạt động và phát triển, với những thành tựu và đóng góp của mình, Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng:

Huân chương lao động hạng nhất

Huân chương lao động hạng nhì

Huân chương lao động hạng ba

Bốn cờ thi đua xuất sắc của Bộ xây dựng

Huy chương vàng chất lượng cao

Bằng khen của bộ Tài chính, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam

Trải qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển, Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường. Công ty đã có một cơ ngơi khang trang, trang thiết bị sản xuất hiện đại đóng góp đáng kể cho sự phát triển của ngành cơ khí Việt Nam, đồng thời tạo được nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Công ty có đội ngũ cán bộ kỹ sư, kỹ thuật giỏi, công nhân lành nghề (hiện nay công ty có khoảng 800 người) được trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị thi công chuyên dùng tiên tiến.

Một số chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong các năm gần đây.

*Đơn vị tính : đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu thuần	145.938.624.583	159.723.922.583	195.347.084.901
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.856.578.804	5.527.240.533	7.016.235.045
Lợi nhuận khác	335.560.203	1.343.817.686	707.026.558
Lợi nhuận trước thuế	3.192.139.007	6.871.058.219	7.723.261.603
Lợi nhuận sau thuế	3.192.139.007	6.871.058.219	6.510.350.442
Tổng lao động	820	850	880
Thu nhập bình quân	2.386.476	3.224.801	3.612.081

*( Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2007, 2008, 2009 của công ty)*

### **2.1.2. Chức năng hoạt động**

Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 09-03-000.112 do Sở kế hoạch đầu Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 06 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30 tháng 10 năm 2007 theo Cổ phần hoá Công ty Nhà nước theo Quyết định số 925/QĐ/BXD, ngày 29/6/2006 của Bộ Xây dựng, hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông thuỷ lợi, công nghiệp đường điện, trạm biến áp, xi măng, thuỷ điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng).

- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội ngoại thất)

- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác.

- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí.

- Kiểm tra môi hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý gia công kim loại.

- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi.

- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện).

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy.

- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp)

- Sản xuất vật liệu xây dựng.

- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

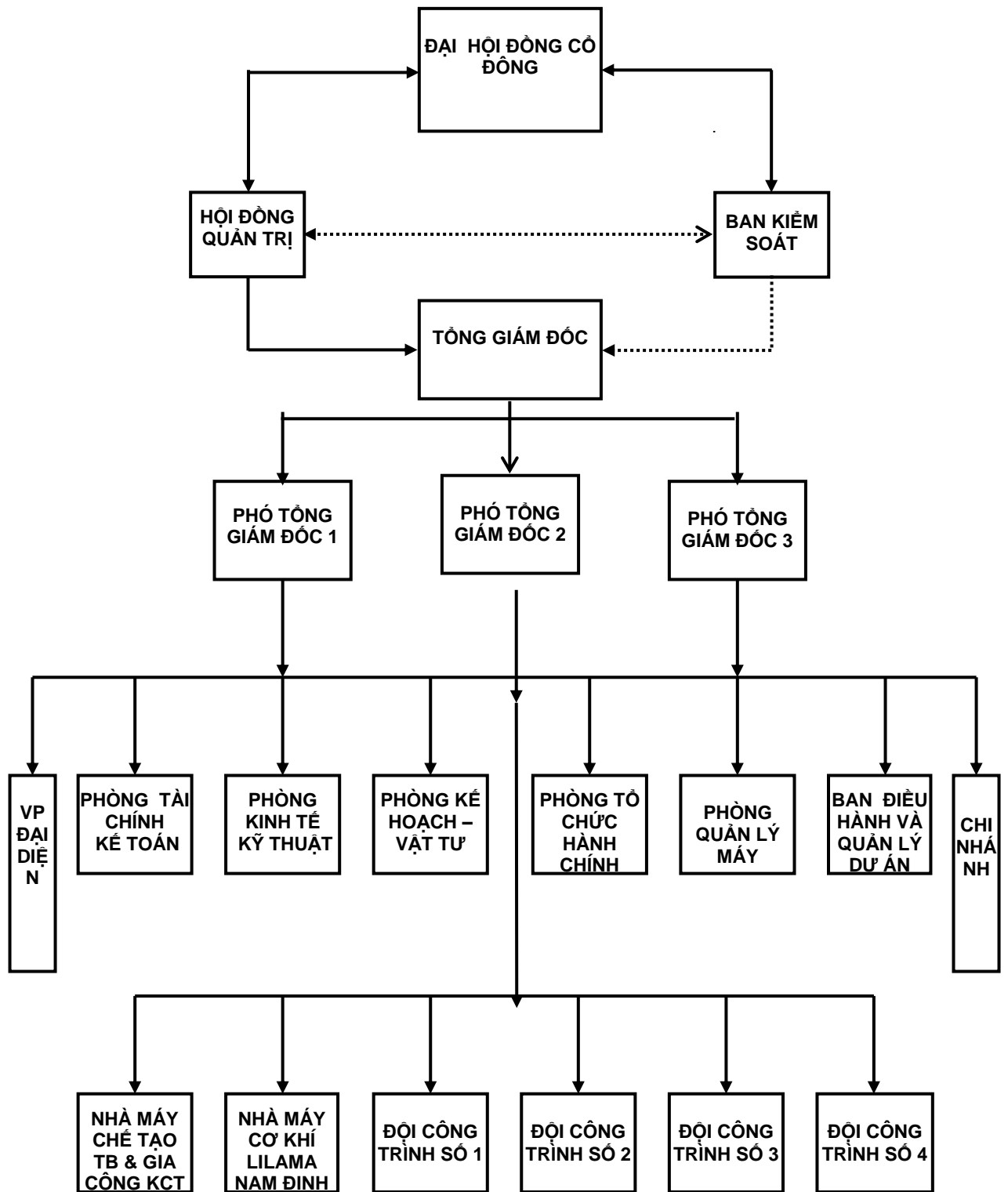
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
- Đại lý (mua, bán, ký gửi hàng hoá).

Trong những năm qua công ty đã bắt nhịp được với sự chuyển đổi nhanh chóng của cơ chế thị trường và tạo cho mình một uy tín lớn trong lĩnh vực lắp đặt chế tạo thiết bị kết cấu thép cả trong và ngoài nước, hoàn thành chế tạo, lắp đặt và đưa vào sử dụng hơn 200 công trình, hạng mục công trình như: Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình; Thiết kế lắp đặt dây truyền mạ nhúng kẽm nóng phục vụ chế tạo cột điện 500KV Bắc Nam; Các nhà máy Xi măng Hệ Dưỡng (Ninh Bình); Tiên Sơn (Hà Tây); Bút Sơn (Hà Nam); Bim Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hóa); Hoàng Mai (Nghệ An). Chế tạo thành công lò quay tại xi măng Sông Gianh (Quảng Bình); Cẩm Phả (Quảng Ninh); Thăng Long (Quảng Ninh); Sông Thao (Phú Thọ)...

Trải qua hơn 30 năm hoạt động, công ty đã thu được nhiều thành tựu đáng kể, đặc biệt trong những năm gần đây, tổng doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên đã tăng lên, đồng thời đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước.

### **2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty**

Khi chưa được cổ phần hoá, công ty tổ chức cơ cấu bộ máy theo mô hình của một doanh nghiệp nhà nước, bao gồm: 1 Giám đốc, 2 Phó giám đốc, các phòng ban giúp việc một nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị và các đội công trình. Sau khi chuyển đổi cơ cấu sang công ty Cổ phần công ty tổ chức cơ cấu bộ máy theo **Sơ đồ 2.1**



## **Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama**

*(Nguồn: Điều lệ cụng ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama)*

Mỗi bộ phận thực hiện những công việc khác nhau nhưng chúng lại có quan hệ chặt chẽ với nhau.

### **\* Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổ chức lại và giải thể công ty, quyết định định hướng phát triển của công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát.

### **\* Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị cao nhất của công ty, có đầy đủ quyền hạn để thay mặt công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục tiêu và lợi ích của công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

### **\* Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của công ty.

### **\* Ban giám đốc**

- Ban giám đốc bao gồm Tổng giám đốc và các phó tổng giám đốc, do hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo chung tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, là đại diện pháp nhân của Công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và các cơ quan hữu quan về bảo toàn và phát triển vốn của công ty. Công ty có 3 phó tổng giám đốc:

- Phó tổng giám đốc 1: Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và hội đồng quản trị về lĩnh vực xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, thực hiện công tác kiểm tra và giám sát. Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển công ty, tham gia chỉ đạo thi công các công trình, quản lý theo dõi tài sản, xe, máy của công ty

- Phó tổng giám đốc 2: Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về tổ chức, chỉ đạo điều hành sản xuất, đảm bảo năng suất thiết bị và an toàn của dây chuyền sản xuất. Phụ trách trực tiếp Phòng kinh tế kỹ thuật

- Phó tổng giám đốc 3: Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về tổ chức chỉ đạo điều hành sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm và an toàn. Chỉ đạo phương án sản xuất, thi công các công trình quy trình vận hành thiết bị, đảm bảo cho sản xuất hoạt động đồng bộ, liên tục với chất lượng cao. Phụ trách trực tiếp ban điều hành và quản lý dự án.

**\* Các phòng ban:**

**+ Phòng Tổ chức - Hành chính:**

- Tham mưu cho Tổng giám đốc về chủ trương đường lối, các vấn đề về công tác tổ chức nhân sự, tổ chức bộ máy, sắp xếp điều động cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty. Thực hiện và xây dựng các chế độ tiền lương, khen thưởng, xử phạt, đào tạo bồi dưỡng cán bộ và quy hoạch cán bộ.

- Quản lý sử dụng con dấu theo đúng quy trình và kiểm tra theo dõi thường xuyên, không đóng dấu nếu kiểm tra có sai phạm và phải báo cáo với Ban lãnh đạo yêu cầu sửa chữa.

- Chịu trách nhiệm và cung cấp các vật tư, thiết bị thuộc vật tư văn phòng phẩm, lưu trữ các công văn đi đến, quản lý điều động xe ô tô, phục vụ chế độ ăn nghỉ cho CBCNV.....

- Xây dựng chương trình kế hoạch để đảm bảo an ninh, bí mật nội bộ, an

ninh khu vực, bảo vệ tài sản, cơ sở vật chất của công ty.

- Thực hiện công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho CBCNV trong toàn công ty, quét dọn bảo đảm khuôn viên công ty gọn gàng, sạch sẽ.

**+Phòng Tài chính – Kế toán**

- Tham mưu, giúp việc cho Tổng giám đốc công ty thực hiện công tác tài chính kế toán.

- Ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, đầy đủ tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng kinh phí của công ty.

- Cung cấp số liệu, tài liệu cho việc điều hành sản xuất kinh doanh, lập báo cáo kế toán, thống kê quyết toán của công ty.

- Lập phương án nguồn vốn và sử dụng vốn hàng năm, kế hoạch, tín dụng, lợi nhuận.

- Tính toán, trích nộp các khoản ngân sách nhà nước, các loại quỹ, phân phối lợi nhuận.

- Lập đầy đủ và nộp đúng hạn các báo cáo kế toán, thống kê, quyết toán của công ty theo đúng chế độ quy định.

- Lưu giữ các chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các giấy tờ liên quan công tác hạch toán kế toán, giữ bí mật thông tin, sổ sách theo quy định của nhà nước và công ty.

**+Phòng Kinh tế - Kỹ thuật:**

- Lưu giữ thiết kế kỹ thuật và các văn bản điều chỉnh thiết kế kỹ thuật, Hợp đồng kinh tế và các tài liệu khác có liên quan để làm cơ sở điều hành hoạt động theo chức năng.

- Lập và trình duyệt các đơn giá, dự toán các công trình



- Dự thảo hợp đồng thi công với thầu phụ, hợp đồng giao khoán công trình.

- Lập các biện pháp thi công theo phân cấp quản lý của công ty, hỗ trợ kỹ thuật cho các công trình.

- Chỉ đạo các đơn vị thi công làm theo đúng thiết kế hoặc thiết kế sửa đổi, đảm bảo kỹ thuật và tiến độ đã được lập, cũng như các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết.

- Xác nhận khối lượng, chất lượng của các đơn vị thi công làm cơ sở tạm ứng lương, thanh quyết toán công trình và thanh lý hợp đồng.

- Phối hợp và đôn đốc các đơn vị thi công thực hiện việc thanh quyết toán công trình với chủ đầu tư.

- Tổ chức huấn luyện an toàn bước 1, cấp phát trang bị bảo hộ lao động cho người lao động, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện công tác an toàn lao động, đảm bảo việc thực hiện nội quy an toàn lao động, biện pháp an toàn thi công đã được duyệt. Xây dựng kế hoạch mua sắm và sử dụng trang bị bảo hộ lao động phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và phát triển của công ty.

#### ***+Phòng Kế hoạch - Vật tư:***

- Tham mưu cho Tổng giám đốc về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư phục vụ các mục tiêu sản xuất kinh doanh của công ty. Xây dựng chương trình kế hoạch quảng bá và phát triển thương hiệu, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn, xác định tiến độ.

- Chủ động tìm kiếm việc làm lập hồ sơ dự thầu, và tham gia đấu thầu các công trình dự án. Thực hiện Marketing phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Quản lý và mua sắm vật tư, thiết bị, phương tiện, dụng cụ thi công đáp ứng nhu cầu của sản xuất kịp thời đúng nguyên tắc.

- Thu thập thông tin về giá cả, số lượng chất lượng vật tư từ các nhà cung cấp sẵn có hoặc tìm mới để lập kế hoạch thu mua. Tiến hành mua vật tư hàng hoá theo đúng trình tự quy định.

- Cung cấp vật tư từ kho công ty cho các đơn vị thi công, thu hồi vật tư từ các công trình về kho công ty khi không sử dụng đến hoặc khi công trình đã hoàn thành. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc bộ phận vật tư, thiết bị của công ty trên các công trình về việc giao nhận, quyết toán vật tư, thiết bị do chủ đầu tư cấp.

- Kiểm kê, tiếp nhận, kiểm tra hàng nhập kho về chất lượng, số lượng, chủng loại, bố trí sắp xếp bảo quản, xuất hàng một cách khoa học và phù hợp với điều kiện của công ty, lập hồ sơ sổ sách theo dõi việc nhập - xuất - tồn tất cả các vật tư thiết bị hàng hoá hiện có trong kho.

#### ***+Phòng Quản lý máy:***

- Xây dựng quy trình quản lý và sử dụng các thiết bị thi công, quản lý và điều động xe, cầu, thiết bị thi công theo lệnh của Tổng giám đốc phục vụ sản xuất đảm bảo tiến độ , an toàn có hiệu quả.

- Lập định mức tiêu hao nhiên liệu của các thiết bị, theo dõi tổng hợp nhật trình hoạt động của từng thiết bị làm cơ sở để thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, cấp dầu máy, nhiên liệu và các phụ tùng khác cho thiết bị.

- Thực hiện việc đối chiếu, quyết toán chi phí xe, máy thi công cho các đơn vị sử dụng, kiểm tra đột xuất, kiểm tra hàng tháng việc thực hiện quản lý thiết bị của từng đơn vị, sửa chữa các phương tiện, máy móc thiết bị hư hỏng đột xuất và bảo dưỡng định kỳ đáp ứng yêu cầu thi công của các đơn vị.

#### ***+ Ban điều hành và quản lý dự án:***

- Trực tiếp điều hành dự án theo yêu cầu tiến độ của chủ đầu tư như hợp đồng đã ký kết. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về kỹ thuật thi công, tiến

độ công việc, chất lượng công trình.

- Tham gia nghiên cứu viết các đề tài khoa học

**+Nhà máy :**

- Tổ chức điều hành sản xuất, chế tạo thiết bị đảm bảo tiến độ, yêu cầu kỹ thuật, chất lượng sản phẩm theo hợp đồng hoặc giấy giao nhiệm vụ của Tổng giám đốc công ty.

- Quản lý sản xuất, quản lý nhân lực, sử dụng và bảo quản tài sản, máy móc phương tiện, dụng cụ thi công trong đơn vị đúng mục đích và có hiệu quả.

- Lập, theo dõi bảng công, tính và chi trả tiền lương cho người lao động trong đơn vị.

**+ Đội công trình:**

- Đội công trình là đơn vị sản xuất trực thuộc công ty, do tổng giám đốc thành lập và giao nhiệm vụ.

- Đội trưởng công trình do Tổng giám đốc bổ nhiệm và miễn nhiệm, là người đại diện cho công ty trên công trường, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Thành lập các tổ sản xuất, bố trí nhân lực nội bộ phù hợp với điều kiện sản xuất, tổ chức điều hành sản xuất, chế tạo và lắp đặt các thiết bị đảm bảo tiến độ, yêu cầu kỹ thuật, chất lượng sản phẩm theo hợp đồng công ty đã ký kết.

- Tổ chức chăm lo đời sống cho công nhân viên lao động, bảo vệ tài sản, đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động, trả lương cho người lao động trong đơn vị. Phối hợp với phòng Kinh tế kỹ thuật và các phòng ban chức năng khác làm hồ sơ thủ tục thanh quyết toán công trình.

#### **2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty**

- Sự suy thoái của nền kinh tế: Với tình hình kinh tế đang trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của các

nước trên thế giới trong đó có Việt Nam, các doanh nghiệp trong nước cũng bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng này. Tốc độ phát triển ngành cơ khí và lắp máy phụ thuộc vào sự phát triển chung của nền kinh tế. Mức độ hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới ngày càng mạnh mẽ sẽ mở ra nhiều cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp trong ngành cơ khí và lắp máy, đòi hỏi các doanh nghiệp không ngừng cải tiến, nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể đứng vững trên thị trường. Đây là rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama. Để khắc phục những khó khăn này công ty đã lập kế hoạch phát triển riêng dựa vào các thị trường tiềm năng và ổn định mà công ty đang khai thác.

- Lạm phát: Tỷ lệ lạm phát theo báo cáo ở Việt Nam năm 2009 là 10,2% Lạm phát cao một phần bắt nguồn từ việc tăng giá nhiên liệu, vật liệu xây dựng kéo theo sự biến động của giá vật liệu là điều đáng lo ngại cho các doanh nghiệp hoạt động trên mọi lĩnh vực. Khi giá nguyên vật liệu tăng làm cho giá vốn hàng bán cao ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và sản lượng bán hàng. Nhưng trong năm 2009 công ty đã có những giải pháp ứng phó như tăng cường kiểm soát chi phí, xác định sớm thời điểm phát sinh nhu cầu nguyên vật liệu; điều chỉnh mức đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ để vượt qua khó khăn do vậy rủi ro về lạm phát không phải là yếu tố quan ngại đối với công ty.

- Lãi vay: Tỷ lệ lãi vay trên tổng nguồn vốn của công ty là tương đối lớn trong khi đó công ty đang có kế hoạch xây dựng nhà máy sản xuất, mở rộng thị trường, nên nhu cầu huy động vốn, trong đó có vốn vay sẽ tăng lên. Hiện nay lãi vay có xu hướng ổn định nhưng các tháng cuối năm vẫn tăng lên nhưng không đáng kể nên chi phí vay vốn như hiện nay cũng không ảnh hưởng lớn đến hoạt động của công ty.

- Đặc thù ngành: Với đặc thù hoạt động của công ty trong đó hoạt động chế tạo, lắp đặt các thiết bị công nghệ chiếm 70% trong cơ cấu doanh thu điều này

cho thấy công ty sẽ gặp khó khăn trong việc kiểm soát chi phí đầu vào, rủi ro khi có biến động giá của nhà cung ứng sắt, thép. Với đặc thù kinh doanh của khu vực còn nhiều khó khăn, bình quân đầu người thấp so với các địa phương khác trong cả nước, do đó khi có biến động giá đầu vào tăng, Công ty công ty cũng không thể điều chỉnh giá đầu ra theo tỷ lệ tương ứng. Điều này làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của công ty. Tuy nhiên với địa bàn khu vực miền Bắc, công ty đã khẳng định được thương hiệu và uy tín đối với khách hàng cũng như các nhà cung ứng. Là một công ty mới chuyển sang mô hình công ty cổ phần nên trong giai đoạn đầu hoạt động của công ty gặp không ít khó khăn trong việc chuyển đổi hình thức hoạt động.

- Những nhân tố khác: Hoạt động kinh doanh của công ty có thể chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác như: biến động giá của các yếu tố đầu vào, quá trình chào hàng, đàm phán ký kết hợp đồng, trình độ năng lực làm việc của cán bộ công nhân viên,... những nhân tố này có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến tình hình tài chính của công ty.

## **2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

### **2.2.1. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn**

Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn sẽ cho thấy trọng điểm đầu tư của công ty và những nguồn vốn chủ yếu được hình thành để tài trợ cho những đầu tư đó.

Qua số liệu phân tích ở **bảng số 2.1** cho thấy: Năm 2008 vốn chủ sở hữu là 40.898.958.691 đồng chiếm 29,89% trong tổng nguồn vốn mà công ty có được. Trong khi đó tổng nguồn vốn của công ty là 136.828.477.878 đồng trong đó bắt nguồn từ nợ ngắn hạn là 84.452.369.037 đồng chiếm 61,72% chiếm tỷ trọng, nợ dài hạn là 11.477.150.150 chiếm tỷ trọng 8,39%. Việc nguồn vốn chủ yếu được hình thành từ vay nợ ngắn hạn cho thấy công ty sẽ

gặp rủi ro khi các chủ nợ đòi thanh toán các khoản nợ. Trong năm 2009 nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 43.135.093.426 đồng chiếm 24,08% trong tổng nguồn vốn, về giá trị có tăng lên so với năm 2008 nhưng về tỷ trọng tổng nguồn vốn lại giảm xuống. Tổng nguồn vốn của công ty tăng lên là 179.155.156.208 đồng, trong đó nợ ngắn hạn tăng lên là 112.993.600.072 đồng và chiếm 63,07%, nợ dài hạn tăng gấp đôi năm 2008 lên 23.026.462.710 đồng nhưng tỷ trọng chỉ chiếm 12,85% tổng nguồn vốn. Tương tự như năm 2008 nguồn vốn của công ty cũng hình thành chủ yếu từ nợ ngắn hạn.

Bên phần sử dụng vốn, tài sản cố định chiếm tỷ trọng 19,08% tương ứng 26.107.558.874 đồng, tiền và các khoản tương đương tiền là 16.163.654.322 đồng chiếm 11,81%, các khoản phải thu là 69.572.567.214 đồng chiếm 50,85% trong tổng tài sản, hàng tồn kho là 21.058.527.085 đồng chiếm

**Bảng số 2.1 BẢNG DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN NĂM 2008 - NĂM 2009***Đơn vị tính: đồng*

Chi tiêu	Sử dụng vốn 2008		Nguồn vốn 2008		Sử dụng vốn 2009	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	tr
Tiền	16.163.654.322	11,81			32.226.228.002	1
Đầu tư TC ngắn hạn	1.210.983.467	0,89			2.400.000.000	
Các khoản phải thu	69.572.567.214	50,85			77.667.919.193	4
Hàng tồn kho	21.058.527.085	15,39			40.849.980.674	2
TS lưu động khác	2.715.186.916	1,98			1.038.255.560	0
Tài sản cố định	26.107.558.874	19,08			24.972.772.779	1
Nợ ngắn hạn			84.452.369.037	61,72		
Nợ dài hạn			11.477.150.150	8,39		
Vốn chủ sở hữu			40.898.958.691	29,89		
<b>Cộng</b>	<b>136.828.477.878</b>	<b>100</b>	<b>136.828.477.878</b>	<b>100</b>	<b>179.155.156.208</b>	

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008 -2009 )

15,39%, đầu tư ngắn hạn và tài sản lưu động khác là 3.926.170.383 đồng chiếm 2,87%. Năm 2009 tài sản cố định giảm so với năm 2008 còn 24.972.772.779 đồng chiếm 13,94% so với tổng tài sản, tiền và các khoản tương đương tiền tăng lên là 32.226.228.002 đồng chiếm 17,99%, các khoản phải thu cũng tăng về giá trị so với năm 2008 lên là 77.667.919.193 đồng nhưng lại giảm về tỷ trọng còn 43,35% so với năm 2008, hàng tồn kho tăng lên cả về mặt giá trị và tỷ trọng là 40.849.980.674 đồng chiếm 22,8%, đầu tư

ngắn hạn và tài sản lưu động khác giảm cả về giá trị và tỷ trọng nhưng chiếm một tỷ trọng nhỏ không đáng kể trong tổng tài sản.

Năm 2008 và năm 2009 công ty không đầu tư nhiều vào tài sản cố định mà còn bán bớt đi một số máy móc hoạt động không hiệu quả vì vậy tổng giá trị tài sản cố định năm 2009 giảm so với năm 2008. Tài sản cố định của công ty nhỏ hơn nguồn vốn chủ sở hữu vì vậy tài sản số định được đầu tài trợ chủ yếu bằng vốn tự có. Tiền và các khoản phải thu đủ để trang trải cho các khoản nợ ngắn hạn của công ty. Vì vậy cơ cấu nguồn vốn của công ty so với đặc thù ngành là tương đối hợp lý, và khả năng thanh toán của công ty cũng không quá khó khăn.

Trong năm 2009 hàng tồn kho của công ty tăng mạnh nhưng chủ yếu là chi phí sản xuất dở dang, (chi tiết TK154) việc sản phẩm dở dang tăng lên nhiều vào năm 2009 làm cho vốn của công ty bị ứ đọng, nguyên nhân chủ yếu là do công tác hoàn tất thủ tục thu hồi vốn của công ty chưa nhanh, công ty phải mất một khoản chi phí cho việc trong kho bãi, bảo quản, (bởi mặt hàng của công ty là hàng dễ bị di, mất mát) và chi phí lãi vay để tài trợ cho hàng tồn kho. Công ty cần phải có biện pháp đẩy nhanh thu hồi vốn và khối lượng vật tư dự trữ cần thiết để đảm bảo kinh doanh.

Mặc dù công ty bị chiếm dụng một khoản lớn các khoản phải thu, năm 2008 là 69.572.567.214 đồng năm 2009 tăng lên là 77.667.919.193 đồng nhưng mặt khác công ty cũng đi chiếm dụng của phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước và phải trả cán bộ công nhân viên với lượng giá trị tương đương, điều đó làm giảm bớt chi phí lãi vay của công ty để tài trợ cho việc sử dụng vốn. Tuy nhiên công ty cũng phải đi vay để tài trợ cho tiền và hàng tồn kho.

Như vậy trong 2 năm 2008-2009 công ty chủ yếu sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để phát triển nguồn vốn kinh doanh, tài trợ cho các khoản phải thu



của khách hàng, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác. Đầu tư vào sản xuất kinh doanh là một phương hướng tốt cho mục tiêu duy trì và phát triển, Tuy nhiên sử dụng chủ yếu là nợ ngắn hạn là điều công ty sẽ gặp nhiều rủi ro, nhưng chủ yếu công ty vay ngắn hạn để đầu tư và tài sản lưu động, nó sẽ làm giảm chi phí lãi vay bởi vì vay ngắn hạn lãi suất thấp hơn vay dài hạn. Điều đó chứng tỏ các tài sản cố định đã có nguồn vốn vốn chủ sở hữu và vay dài hạn tài trợ. Nên về mặt tài chính của công ty qua các năm đã có khởi sắc, khả năng thanh toán của công ty ngày càng tốt hơn chiếm được lòng tin của khách hàng, niềm tin của cán bộ công nhân viên mặc dù lượng phải trả cán bộ công nhân viên còn chiếm 6-8% tổng nợ ngắn hạn, nhưng công ty đã cố gắng tháng nào cũng trả lương nhân viên đều đặn vì vậy mà cán bộ công nhân viên yên tâm công tác hơn.

### **2.2.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn kinh doanh**

Để đánh giá xem công ty có đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh không trước hết ta liệt kê hết tất cả nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ rồi từ đó ta phân tích đánh giá. Ta phân tích số liệu ở bảng 2.2

**Bảng số 2.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN TÀI TRỢ KINH DOANH***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch 08- 09
<b>A. Nguồn vốn thường xuyên</b>	<b>54.076.055.742</b>	<b>47.473.843.792</b>	<b>43.465.453.818</b>	<b>-4.008.389.974</b>
1. Vốn chủ sở hữu	38.946.406.215	38.919.003.265	42.461.653.198	3.542.649.933
2. Vay dài hạn	15.129.649.527	8.554.840.527	0	-8.554.840.527
3. Nợ dài hạn	0	0	1.003.800.620	1.003.800.620
<b>B. Nguồn vốn tạm thời</b>	<b>60.794.262.864</b>	<b>86.432.324.463</b>	<b>113.667.040.300</b>	<b>27.234.715.837</b>
1. Vay ngắn hạn	26.631.446.000	11.689.144.676	27.420.887.694	15.731.743.018
2. Người mua trả tiền trước	5.827.734.402	17.416.496.233	30.964.614.371	13.548.118.138
3. Phải trả người bán	19.104.088.671	12.199.495.532	28.772.391.196	16.572.895.664
4. Phải trả người lao động	1.376.757.189	6.260.340.589	7.853.166.088	1.592.825.499
5. Nguồn kinh phí & các quỹ	2.745.620.402	1.979.955.426	673.440.228	-1.306.515.198
6. Thuế và các khoản phải nộp	5.060.457.179	25.516.611.367	9.182.639.941	-16.333.971.426

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009)*

Qua **bảng 2.2** ta thấy nguồn vốn thường xuyên của công ty giảm qua các năm 2008 giảm so với năm 2007 là 6.602.258.307 đồng, năm 2009 lại giảm so với năm 2008 là 4.008.389.974 đồng lượng giảm chủ yếu là do vay dài hạn giảm, trong khi đó thì vốn chủ sở hữu gần như không thay đổi qua các năm, từ năm 2007 cho đến nay công ty không huy động thêm vốn chủ sở hữu, lượng vốn chủ sở hữu tăng thêm năm 2009 là do tăng lợi nhuận giữ lại. Trong năm 2009 công ty có tăng thêm nợ dài hạn. Không những giảm về giá trị mà còn giảm cả về mặt tỷ trọng, năm 2007 nguồn vốn thường xuyên là 47%, năm 2008 là 35% và năm 2009 là 28%, điều đó cho thấy qua các năm nguồn vốn của công ty chủ yếu là nguồn tài trợ tạm thời. Trong nguồn vốn tạm thời thì nguồn vay ngắn hạn năm 2008 giảm so với năm 2007 là 14.942.301.324 đồng, nhưng năm 2009 lại tăng 15.731.743.018 đồng, chứng tỏ trong năm 2008 công ty đã có các khoản chiếm dụng khác thay thế cho các khoản vay ngắn hạn, các khoản khác chủ yếu là người mua trả tiền trước, phải trả người lao động, thuê và các khoản phải nộp khác tăng mặc dù các nguồn khác giảm, nhưng năm 2009 tổng nguồn vốn tạm thời của công ty vẫn tăng lên, năm 2008 tăng 25.638.061.599 đồng so với năm 2007, năm 2009 tăng là 27.234.715.837 đồng. Mặt khác ta có tổng tài sản cố định năm 2007 là 30.038.652.360 đồng, năm 2008 là 26.107.558.874 đồng và năm 2009 là 24.972.772.779 đồng trong 3 năm nói trên thì nguồn vốn thường xuyên đều vượt nhu cầu thanh toán tài sản cố định.

Để biết được công ty có đảm bảo vốn lưu động thường xuyên không ta đi phân tích vốn lưu động thường xuyên và nhu cầu vốn lưu động thường xuyên ta phân tích số liệu ở bảng 2.3

**Bảng 2.3 PHÂN TÍCH VỐN LƯU ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN VÀ NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN***Đơn vị tính : Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch 2008-2009
<b>A. Vốn lưu động thường xuyên (1-2)</b>	<b>11.653.374.257</b>	<b>14.791.399.817</b>	<b>18.162.320.647</b>	<b>3.370.920.830</b>
1. Tài sản lưu động	88.664.399.122	110.720.919.004	154.182.383.429	43.461.464.425
2. Nợ ngắn hạn	77.011.024.865	95.929.519.187	136.020.062.782	40.090.543.595
<b>B. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên (3+4-2)</b>	<b>-1.150.734.765</b>	<b>-5.298.424.888</b>	<b>-17.502.162.915</b>	<b>-12.203.738.027</b>
3. Khoản phải thu	34.009.419.043	69.572.567.214	77.667.919.193	8.095.351.979
4. Hàng tồn kho	41.850.871.057	21.058.527.085	40.849.980.674	19.791.453.589

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009)*

Qua **bảng 2.3** cho biết nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của công ty luôn tăng lên qua các năm, năm 2008 tăng so với năm 2007 là 3.138.025.560 đồng và năm 2009 tăng 3.370.920.830 đồng, lượng tăng lên này do tài sản lưu động tăng lên và nợ ngắn hạn cũng tăng lên nhưng mức độ tăng của tài sản lưu động nhanh hơn mức độ tăng của nợ ngắn hạn nên vốn lưu động của công ty đã tăng qua các năm. Đối với nhu cầu vốn lưu động qua các năm thì lượng nợ ngắn hạn thừa khả năng thanh toán hàng tồn kho và các khoản phải thu. Để xem doanh nghiệp chiếm dụng vốn số vốn chiếm dụng là bao nhiêu ta xét **bảng 2.4** sau:

**Bảng 2.4 Phân tích tình trạng chiếm dụng vốn**

*Đơn vị tính : Đồng*

Thời gian	1.(III+VA) Tài sản	2.(A-Vay) Nguồn vốn	(1) – (2)
Năm 2007	36.425.828.209	35.249.929.338	1.175.898.871
Năm 2008	82.287.754.130	75.685.533.984	6.602.220.146
Năm 2009	78.706.174.753	107.595.374.468	-28.889.199.715

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama 2007-2008-2009 )*

Qua **bảng 2.4** ta thấy năm 2007 và năm 2008 doanh nghiệp ở trong tình trạng bị chiếm dụng vốn lượng vốn chiếm dụng qua các năm 1.175.898.871 đồng và 6.602.220.146 đồng nhưng năm 2009 công ty lại đi chiếm dụng vốn là 28.889.199.715 đồng. Năm 2007 và năm 2008 doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn là do công tác thu hồi nợ của công ty

chưa cố gắng hết sức. Nhưng đến năm 2009 các khoản phải thu của công ty không giảm mà tăng lên nhưng lượng tăng đó không nhanh bằng lượng các khoản nợ phải trả nên công ty lại trở thành kẻ đi chiếm dụng vốn.

### **2.2.3. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn**

Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá về tình hình sử dụng, phân bổ tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp có hợp lý, tối ưu hay chưa, có mang lại hiệu quả cao nhất hay không? Căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty ta đi phân tích cụ thể.

#### **2.2.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản**

Qua **bảng 2.5** phân tích cơ cấu tài sản cho thấy: Tỷ trọng của tài sản cố định và lưu động trong tổng tài sản thay đổi qua các năm. Trong khi tỷ trọng tài sản lưu động có xu hướng tăng lên cả về tỷ trọng và giá trị. Về mặt giá trị năm 2008 tăng so với 2007 là 22.056.519.882 đồng và tăng 6,23% tỷ trọng. Năm 2009 tăng so với năm 2008 là 43.461.464.425 đồng và tăng 5,14% tỷ trọng. Trong khi đó tài sản cố định có xu hướng giảm cả về tỷ trọng và giá trị, năm 2008 giảm so với năm 2007 là 3.931.093.486 đồng và giảm 6,23% tỷ trọng. Năm 2009 giảm so với năm 2008 là 1.134.786.095 đồng và giảm 5,86% tỷ trọng. Như vậy trong 3 năm tốc độ tăng tài sản lưu động lớn hơn nhiều lần so với tài sản cố định, gấp gần bốn lần. Trong các năm tổng tài sản đều có xu hướng năm sau cao hơn năm trước, nhưng tổng tài sản lưu động tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng trong khi đó thì tài sản cố định lại giảm. Nguyên nhân tài sản cố định giảm là do thanh lý những máy móc dây chuyền hoạt động không hiệu quả, mặt khác công ty cũng đầu tư mua sắm một số thiết bị mới phục vụ nhu cầu thiết thực hiện tại và tương lai của công ty để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, trong đó chủ yếu là tài sản cố định hữu hình. Để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty nên tổng tài sản của công ty tăng lên từng năm, nhìn

chung do với nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty và đặc thù doanh nghiệp là ngành lắp máy nên tài sản lưu động luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với tài sản cố định.

**Bảng số 2.5:**                      **BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN**

*Đơn vị tính: đồng*

-Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch 08-09	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ lệ %
TS lưu động	88.664.399.122	74,69	110.720.919.004	80,92	154.182.383.429	86,06	43.461.464.425	39,25
Tài sản cố định	30.038.652.360	25,31	26.107.558.874	19,08	24.972.772.779	13,94	(1.134.786.095)	(4,34)
Tổng tài sản	118.703.051.482	100	136.828.477.878	100	179.155.156.208	100	42.326.678.330	30,93

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009)*



Trong các năm thì tài sản lưu động của công ty đều tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng và số lượng nguyên nhân chính của tình trạng này là do tiền và các khoản tương đương tiền tăng, các khoản phải thu tăng và hàng tồn kho tăng nhưng lượng tăng không đồng đều giữa các năm và được phân tích chi tiết trong bảng 2.6 dưới đây.

Qua bảng 2.6 phân tích trên cho thấy: Các khoản phải thu và hàng tồn kho luôn là hai khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản lưu động. Các khoản phải thu chiếm 38,36% năm 2007, đến năm 2008 chiếm 62,84% đến năm 2009 là 50,37%, các khoản phải thu trong các năm tăng giảm không cố định về tỷ trọng nhưng về giá trị năm sau luôn cao hơn năm trước. Năm 2008 tăng so với năm 2007 là 35.563.148.171 đồng, năm 2009 tăng so với năm 2008 là 8.095.351.979 đồng. Các khoản phải thu tăng là do đặc thù ngành nghề kinh doanh của công ty là các công trình lớn nên mỗi khách hàng đều là khách hàng lớn, và đồng nghĩa với việc tăng doanh thu hàng năm là các khoản phải thu của công ty cũng tăng lên, mặt khác công ty không có chính sách tín dụng rõ ràng nên không khuyến khích được việc giảm các khoản phải thu.

Sau khoản phải thu hàng tồn kho là khoản mục chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản lưu động, năm 2007 là 47,2% năm 2008 là 19,02% đến năm 2009 là 26,49% về giá trị năm 2008 giảm lượng hàng tồn kho so với năm 2007 là 20.792.343.972 đồng. Năm 2009 lại tăng lên so với năm 2008 là 19.791.453.589 đồng. Nguyên nhân năm 2008 giảm so với năm 2007 là bởi vì hàng tồn kho của công ty chủ yếu là sắt thép, bu lông, sơn kết cấu phải nhập khẩu về nhưng năm 2008 dự báo sẽ giảm giá sắt thép, và do nhu cầu công việc nên lượng tồn kho giảm hơn 20 tỷ đồng. Mặt khác năm 2007 hàng tồn kho nhiều là do sản phẩm dở dang chưa nghiệm thu được. Năm 2008 công tác thu hồi vốn được thực hiện tốt hơn nên đã giảm đi lượng chi phí dở dang, nhưng đến năm 2009 do tình hình kinh tế chung kho khăn nên lượng chi phí

dở dang lại tăng lên mạnh. Lượng hàng tồn kho lớn làm vốn ứ đọng của công ty lớn, tăng chi phí dự trữ, bảo quản. Vì vậy

**Bảng 2.6: BẢNG PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN LÀM TÀI SẢN TĂNG**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch 08-09	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ lệ %
Tiền	9.887.699.856	11,15	16.163.654.322	14,6	32..226.228.002	20,9	16.062.573.680	99,37
Đầu tư tài chính	500.000.000	0,56	1.210.983.467	1,09	2.400.000.000	1,56	1.189.016.533	98,18
Các khoản phải thu	34.009.419.043	38,36	69.572.567.214	62,84	77.667.919.193	50,37	8.095.351.979	11,63
Hàng tồn kho	41.850.871.057	47,2	21.058.527.085	19,02	40.849.980.674	26,49	19.791.453.589	93,98
TS ngắn hạn khác	2.416.409.166	2,73	2.715.186.916	2,45	1.038.255.560	0,68	-1.676.931.356	-61,7
Tổng TS lưu	88.664.399.122	100	110.720.919.004	100	154.182.383.429	100	43.461.646.425	39,25

động								
------	--	--	--	--	--	--	--	--

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009)*

công ty cần phải lập kế hoạch nhập hàng, kế hoạch hoàn công để giảm bớt lượng hàng dự trữ nhưng vẫn phải đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh được liên tục.

Tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng tương đối trong tổng tài sản lưu động, năm 2007 chiếm 11,15%, năm 2008 chiếm 14,6% đến năm 2009 chiếm 20,9% tỷ trọng tổng tài sản lưu động. Về mặt giá trị năm sau luôn cao hơn so với năm trước, năm 2008 tăng 6.275.954.466 đồng, năm 2009 tăng 16.062.573.680 đồng. Việc gia tăng tiền và các khoản tương đương tiền nhằm giúp công ty giảm thiểu các khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán của công ty, việc gia tăng tiền và các khoản tương đương cho thấy khả năng thanh toán của công ty ngày càng được cải thiện, cụ thể ta sẽ xét trong mục các chỉ số về khả năng thanh toán. Mặc dù vậy công ty cũng đã xây dựng một chính sách sản xuất kinh doanh và trữ lượng tiền hợp lý để nhằm đáp ứng được nhu cầu kinh doanh của công ty.

Các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng tài sản lưu động của công ty nên việc tăng hay giảm không ảnh hưởng nhiều đến tổng tài sản lưu động của công ty.

Trong giai đoạn này, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đã không ngừng tăng lên. Tài sản lưu động ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản. Điều này cho thấy công ty đã rất chú trọng đến việc dự trữ tiền và hàng tồn kho để đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty, nhưng các khoản phải thu của công ty lại tương đối cao cho thấy công ty dễ bị chiếm dụng vốn nhiều.

#### ***2.2.3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn***

Phân tích cơ cấu nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Đánh giá cơ cấu nguồn vốn là đánh giá biến động cơ cấu nguồn vốn nhằm thấy được tình hình huy động, tình hình sử dụng các nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh cũng như những khó khăn mà công ty có thể gặp phải. Ta đi phân tích số liệu ở bảng 2.7.

Qua **bảng 2.7** phân tích số liệu ta thấy nguồn vốn của công ty tăng lên rõ rệt qua các năm, năm 2008 tăng lên 18.125.426.396 đồng so với năm 2007, năm 2009 tăng 42.326.678.330 đồng so với năm 2008.

Trong đó nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số nguồn vốn. Năm 2007 chiếm 35,12% tỷ trọng, năm 2008 là 29,89%, năm 2009 chiếm 24,08%, qua số liệu trên cho thấy tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm về tỷ trọng qua các năm trong tổng số nguồn vốn. Giá trị nguồn vốn của công ty năm 2008 giảm so với năm 2007 và năm 2009 tăng so với năm 2008 nhưng vẫn thấp hơn năm 2007, lượng tăng hay giảm này chủ yếu là do tăng giảm nguồn lợi nhuận giữ lại để trích lập các quỹ của công ty.

Nợ phải trả của công ty tăng mạnh qua các năm, năm 2008 tăng 18.918.494.322 đồng so với năm 2007 và năm 2009 tăng 40.090.543.595 đồng tương ứng với năm 2008 tăng 24,56% năm 2009 tăng 41,79%, nợ phải trả tăng lên là để tài trợ cho việc mở rộng quy mô kinh doanh theo chiều rộng của công ty. Nguyên nhân chính của sự gia tăng này là do nợ ngắn hạn tăng lên và nợ dài hạn của công ty cũng tăng lên, để có thể thấy rõ ta phân tích **bảng 2.8** sau.

**Bảng số 2.7: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN****Đơn vị tính: Đồng**

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch 08 và 09	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ lệ %
Nợ phải trả	77.011.024.865	64,88	95.929.519.187	70,11	136.020.062.782	75,92	40.090.543.595	41,79
Nguồn vốn chủ sở hữu	44.692.026.617	35,12	40.898.958.691	29,89	43.135.093.426	24,08	2.236.134.735	5,46
Tổng nguồn vốn	118.703.051.482	100	136.828.477.878	100	179.155.156.208	100	42.326.678.330	30,93

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama 2007-2008-2009 )

**Bảng số 2.8: BẢNG PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN LÀM TĂNG NỢ PHẢI TRẢ**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch 08 và 09	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ lệ %
Nợ ngắn hạn	61.299.533.271	79,6	84.452.369.037	88,04	112.993.600.072	83,07	28.541.231.035	25,25
Nợ dài hạn	15.711.491.594	20,4	11.477.150.150	11,96	23.026.462.710	16,93	11.549.312.560	50,15
Nợ phải trả	77.011.024.865	100	95.929.519.187	100	136.020.062.782	100	40.090.543.595	29,47

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009 )*

Từ **bảng 2.8** ta thấy nợ ngắn hạn tăng lên hàng năm, năm 2007 chiếm 79,6% tỷ trọng nợ, năm 2008 chiếm 88,04% tỷ trọng nợ, năm 2009 chiếm 83,07% tỷ trọng nợ, về mặt giá trị năm 2008 tăng 23.152.835.766 đồng so với năm 2007, năm 2009 tăng 28.541.231.035 đồng so với năm 2008, điều này cho thấy công ty phải tăng nợ ngắn hạn để đảm bảo các khoản chi thanh toán cho mua tài sản lưu động nhằm đảm bảo việc sản xuất kinh doanh của công ty. Trong khi đó nợ dài hạn của công ty không tăng lên lắm. Năm 2007 chủ yếu là vay dài hạn để đầu tư máy móc thiết bị, nhưng năm 2008 lượng vay dài hạn giảm đi một nửa so với năm 2007 điều đó chứng tỏ công ty đã có nhiều cố gắng trong việc trả nợ dài hạn. Đến năm 2009 nợ dài hạn tăng lên 11.549.312.560 đồng so nhưng chủ yếu là do các khoản giữ lại để bảo dưỡng các công trình chứ không phải do vay nợ dài hạn.

Nợ ngắn hạn của công ty tăng năm nay cao hơn năm trước là do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là nợ ngắn hạn, người bán trả tiền trước, phải trả người bán và chi phí phải trả ... ta sẽ phân tích cụ thể qua các năm trong **bảng 2.9** phân tích số liệu sau: Qua bảng 2.9 để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công ty đã vay nợ ngân hàng, chiếm dụng vốn phải trả của người bán, và đề nghị khách hàng ứng trước chi phí cho, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, chi phí phải trả, và các khoản phải trả phải nộp khác. Nhưng chiếm tỷ trọng lớn nhất là vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, và người mua trả tiền trước, tuy tỷ trọng có thay đổi qua các năm. Năm 2007 vay nợ ngắn hạn chiếm 43,44% tổng nợ ngắn hạn, năm 2008 lượng vay nợ ngắn hạn giảm rõ rệt, chiếm 13,84% tổng nợ ngắn hạn và giảm 14.942.301.324 đồng. Đến năm 2009 lượng vay nợ ngắn hạn tăng lên là 24,27% tỷ trọng, và tăng 15.731.743.018 đồng lượng vay nợ ngắn hạn giảm đi thì chi phí lãi vay giảm, các khoản phải trả người bán của công ty năm 2008 giảm so với năm 2007 nhưng năm 2009 lại tăng lên so với năm 2008 là 16.572.895.664 đồng. Người mua trả



tiền trước tăng nên qua các năm cả về giá trị và tỷ trọng, năm **Bảng số 2.9**: **BẢNG PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN LÀM TĂNG NỢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm 2007		Cuối năm 2008		Cuối năm 2009		Chênh lệch 08 và 09	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ lệ %
Vay nợ ngắn hạn	26.631.446.000	43,44	11.689.144.676	13,84	27.420.887.694	24,27	15.731.743.018	134,58
Phải trả người bán	19.104.088.671	31,17	12.199.495.532	14,45	28.772.391.196	25,46	16.572.895.664	135,85
Người mua trả trước	5.827.734.402	9,51	17.416.496.233	20,62	30.964.614.371	27,40	13.548.118.138	77,78
Thuế & phải nộp	1.762.354.466	2,87	8.037.154.972	9,52	4.662.899.703	4,13	-3.374.255.269	-41,98
Phải trả nhân viên	1.376.757.189	2,25	6.260.340.589	7,41	7.853.166.088	6,95	1.592.825.499	25,44
Chi phí phải trả	3.299.049.830	5,38	11.370.280.640	13,46	8.799.900.782	7,79	-2.570.379.858	-22,60
Phải trả, nộp khác	3.298.102.713	5,38	17.479.456.395	20,70	4.519.740.238	4,00	-12.959.716.157	-74,14
Nợ ngắn hạn	61.299.533.271	100	84.452.369.037	100	112.993.600.072	100	28.541.231.035	33,79

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009)*

2008 tăng lên 11.588.761.831 đồng so với năm 2007 và năm 2009 tăng 13.548.118.138 đồng so với năm 2008, cho thấy công ty đã có nhiều cố gắng và đã được lòng tin của khách hàng để khách hàng ứng trước tiền cho. Nhìn chung là tổng nợ ngắn hạn tăng lên trong các năm, năm 2008 là 23.152.835.766 đồng so với năm 2007, năm 2009 tăng 28.541.231.035 đồng so với năm 2008, công ty tăng các khoản nợ ngắn hạn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Phần nợ tăng liên tục cho thấy công ty đã chú ý khai thác và huy động vốn từ bên ngoài. Trong nền kinh tế thị trường, không phải khi nào cũng sử dụng vốn chủ sở hữu cũng tốt. Việc công ty chú trọng việc vay nợ cho thấy công ty đã có một bước tiến trong lĩnh vực tài chính, vì vay nợ sẽ mang lại cho công ty lợi thế về thuế, làm cho hiệu quả sử dụng vốn chủ tăng lên. Tuy nhiên, khi sử dụng nợ mà không mang lại hiệu quả thì sẽ chứa ẩn nhiều rủi ro cho doanh nghiệp, có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán hoặc phá sản.

Qua phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn cho ta thấy: Tổng giá trị tài sản của công ty tăng lên qua các năm. Trong đó chủ yếu tăng quy mô tài sản lưu động, tổng tài sản lưu động chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản. Điều này cho thấy công ty chú trọng mở rộng sản xuất quy mô theo chiều rộng, tận dụng máy móc thiết bị sẵn có để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Nguồn vốn của công ty huy động trong giai đoạn này chủ yếu là nguồn vay nợ ngắn hạn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 2/3 trong tổng nguồn vốn, chứng tỏ công ty đã huy động được nhiều nguồn vốn từ bên ngoài, nhưng điều đó nó cũng có hai mặt, nếu công ty làm ăn phát đạt thì nó sẽ phát huy tác dụng của hiệu quả sử dụng nợ, nếu công ty gặp khó khăn thì việc nợ nhiều đôi khi sẽ dẫn đến phá sản.

#### **2.2.4. Phân tích tài chính qua các tỷ số tài chính**

##### ***2.2.4.1. Phân tích nhóm tỷ số thanh khoản***

Khả năng thanh toán luôn là một vấn đề không chỉ doanh nghiệp mà các chủ nợ đều quan tâm. Việc đảm bảo khả năng chi trả cho các khoản nợ vay luôn là một yêu cầu quan trọng.

**Bảng 2.10: BẢNG NHÓM TỶ SỐ PHẢN ÁNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chi tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch 2008-2009	
				Lượng	Tỷ lệ %
Tài sản lưu động	88.664.399.122	110.720.919.004	154.182.383.429	43.461.464.425	39,25
Tiền	9.887.699.856	16.163.654.322	32.226.228.002	16.062.573.680	99,37
Các khoản phải thu	34.009.419.043	69.572.567.214	77.667.919.193	8.095.351.979	11,64
Hàng tồn kho	41.850.871.057	21.058.527.085	40.849.980.674	19.791.453.589	93,98
Nợ ngắn hạn	61.299.533.271	84.452.369.037	112.993.600.072	28.541.231.035	33,80
Tỷ số thanh toán hiện thời	1,45	1,31	1,36	0,05	4,08
Tỷ số thanh khoản nhanh	0,76	1,06	1,00	-0,06	-5,53

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009)*

### \* Tỷ số thanh toán hiện thời

Qua **bảng số 2.10** Cho thấy tỷ số thanh khoản hiện thời của công ty năm 2007 là 1,45, năm 2008 là 1,31 năm 2009 là 1,36. So với năm 2008, tỷ số thanh khoản của công ty tăng lên là 4,08%. Tỷ số thanh toán hiện thời của công ty đều lớn hơn 1 cho thấy doanh nghiệp đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, năm 2007 con số này tương đối cao nghĩa là công ty đã đầu tư nhiều vào tài sản lưu động. Đến năm 2008 tỷ số này có giảm nhưng không đáng kể và năm 2009 lại tăng lên 4,08%

Nguyên nhân tỷ số thanh khoản hiện thời năm 2009 tăng so với năm 2008 như vậy là do tốc độ tăng của tài sản lưu động lớn hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn 1,16 lần. Tài sản lưu động tăng 39,25% còn nợ ngắn hạn tăng 33,8%. Sở dĩ nợ ngắn hạn luôn tăng là do công ty vay nợ ngân hàng và mua chịu hàng hoá, và lượng tiền khách hàng trả trước bởi đặc thù sản xuất của công ty là các hợp đồng lắp ráp lớn, khi có khối lượng hoàn thành thì công ty đã phải bỏ ra lượng chi phí lớn vì vậy mà khách hàng ứng trước để đảm bảo hợp đồng thực hiện, nợ lương người lao động tăng lên nhưng ngược lại các khoản các khoản thuế và chi phí phải trả, phải nộp giảm. Nhưng lượng tăng nợ ngắn hạn 2009 vẫn tăng 28.541.231.035 đồng so với năm 2008 nhưng lượng tăng của tài sản lưu động lại nhanh hơn lượng tăng của nợ ngắn hạn. Năm 2007 chỉ cần giải phóng được 69,14% tài sản lưu động để thanh toán nợ ngắn hạn, năm 2008 là 76,27% và năm 2009 là 73,29%. Bên cạnh đó, hàng tồn kho, tiền mặt và các khoản tương đương năm 2009 cũng tăng so với năm 2008.

Tỷ số thanh khoản hiện thời của công ty có giảm qua các năm nhưng đều lớn hơn 1 chứng tỏ tình hình tài chính của công ty có khả năng thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn. Trong tài sản lưu động của công ty thì các khoản phải thu tăng nên chứng tỏ tình hình thu hồi vốn của công ty gặp khó khăn, công ty cần thúc đẩy nhanh công tác đòi nợ để tăng khả năng thanh toán của công ty.

### **\*Tỷ số thanh khoản nhanh**

Tỷ số thanh toán nhanh của công ty năm 2007 là 0,76 nhỏ hơn 1 chứng tỏ trong năm đó nếu doanh nghiệp bán đi các tài sản tương đương tiền và thu hồi các khoản nợ cũng không đủ thanh toán hết các khoản nợ ngắn hạn. Nhưng tình hình đó đã được cải thiện trong năm 2008 và năm 2009. Năm 2008 hàng tồn kho có giảm mạnh nhưng ngược lại các khoản phải thu lại tăng mạnh và lượng tăng này tăng nhanh hơn lượng giảm của hàng tồn kho, và lượng tăng nợ ngắn hạn chậm hơn vì vậy mà trong năm 2008 tỷ số này lớn hơn 1 và năm 2009 đúng bằng 1. Năm 2009 công ty tăng cả tiền và các khoản tương đương, hàng tồn kho, phải thu của khách hàng, và nợ ngắn hạn. Nên tỷ số thanh khoản nhanh giảm so với năm 2008 là do tỷ lệ hàng tồn kho tăng lên 93,98% và gấp 2,39 lần tốc độ tăng của tài sản lưu động và gấp 2,78 lần tốc độ tăng của nợ ngắn hạn. Việc dự trữ hàng tồn kho giúp cho công ty chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng mặt khác cũng làm tăng chi phí bảo quản và hàng hoá sẽ trở nên lạc hậu, khó tiêu thụ. Dự trữ hàng là một điều cần thiết bởi nhiều khi hàng hoá của công ty thuộc dạng khan hiếm và phải đặt mua trước để tránh rủi ro. Nhưng dự trữ nhiều hàng tồn kho mà chủ yếu là sản phẩm dở dang sẽ mất nhiều chi phí bảo quản. Bởi hàng của công ty chủ yếu là hàng hoá để ngoài trời nên dễ bị hỏng hóc nếu để lâu. Tỷ số thanh toán nhanh năm 2009 giảm so với năm 2008 còn do nợ ngắn hạn tăng để đầu tư vào tài sản lưu động.

Trong 3 năm 2007, 2008 và 2009 thì chỉ năm 2007 là chỉ số thanh khoản nhanh nhỏ hơn 1. Điều đó cho thấy năm 2007 để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bắt buộc công ty phải sử dụng đến hàng tồn kho. Nhưng năm 2008 và năm 2009 tỷ số này lớn hơn 1 cho thấy nếu để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không cần đến hàng tồn kho vẫn có thể thanh toán được. Nhưng công ty mà các khoản phải thu không thu được thì công ty sẽ gặp khó khăn về tài chính trong thanh toán nhanh.

Khả năng thanh toán của công ty các năm thì năm sau cao hơn năm trước. Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến hàng tồn kho. Với khả năng thanh toán như vậy công ty có khả năng tương đối khi các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, và có thể chủ động về phân tài chính. Việc đảm bảo được khả năng thanh toán làm công ty có uy tín với khách hàng, chủ đầu tư và ngân hàng, nên việc huy động vốn của công ty không gặp phải khó khăn lắm tạo điều kiện cho công ty chớp được cơ hội nếu có điều kiện thuận lợi.

#### ***2.2.4.2. Phân tích nhóm tỷ số tài sản***

Nhóm tỷ số quản lý tài sản có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm tài sản cố định và tài sản lưu động. Khác với vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và được thu hồi dần qua khấu hao tài sản cố định, vốn lưu động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và không được trích khấu hao. Vì vậy để tránh tình trạng ứ đọng vốn gây thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần đẩy mạnh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động. Ngoài ra việc tăng hiệu suất tài sản nói chung cũng như tài sản cố định nói riêng cũng là một nhân tố qua trọng nghiệp giảm chi phí và nâng cao lợi nhuận. Từ báo cáo tài chính qua các năm ta có bảng 2.11 như sau:

#### **\*Kỳ thu tiền bình quân**

Kỳ thu tiền bình quân được sử dụng trong phân tích tài chính để đánh giá khả năng thu hồi tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân một ngày.

Năm 2007 công ty mất 84 ngày để thu hồi các khoản phải thu thì năm 2008 là 157 ngày và năm 2009 là 143 ngày, trong 3 năm thì năm 2008 là thời hạn thu tiền là lâu nhất, năm 2009 thì giảm xuống 14 ngày và giảm 8,72% bởi tốc độ

tăng doanh thu chậm hơn tốc độ tăng các khoản phải thu, khi doanh thu tăng lên 22,3% thì tốc độ các khoản phải thu bình quân tăng 42,15%. Nguyên nhân là do



**Bảng 2.11 : BẢNG NHÓM TỶ SỐ QUẢN LÝ TÀI SẢN***Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch 08-2009	
				Lượng	Tỷ lệ %
Doanh thu	145.938.624.475	159.723.922.583	195.347.084.901	35.623.162.318	22,30
Các khoản phải thu bình quân	47.346.519.918	51.790.993.129	73.620.243.204	21.829.250.075	42,15
Hàng tồn kho bình quân	37.888.309.398	31.454.699.071	30.954.253.880	-500.445.192	-1,59
Tài sản lưu động bình quân	95.855.161.455	99.692.659.063	132.451.651.217	32.758.992.154	32,86
Tài sản cố định bình quân	26.699.379.281	28.073.105.604	25.540.165.813	-2.532.939.791	-9,02
Tổng tài sản bình quân	122.554.540.736	127.765.764.680	157.991.817.043	30.226.052.363	23,66
Kỳ thu tiền bình quân	83,89	156,81	143,13	-13,68	-8,72
Vòng quay hàng tồn kho	3,85	5,08	6,31	1,23	24,28
Vòng quay tài sản lưu động	1,52	1,6	1,47	-0,13	-7,95
Vòng quay tài sản cố định	5,47	5,69	7,65	1,96	34,43
Vòng quay tổng tài sản	1,19	1,25	1,24	-0,01	-1,10

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009 )*

tình hình kinh tế suy thoái trên thế giới trong năm 2008 và 2009 nên việc thu hồi nợ của công ty gặp nhiều khó khăn, nhưng năm 2009 công ty đã cố gắng phục để kỳ thu tiền bình quân giảm, nhưng lượng giảm không đáng kể. Vì vậy công ty cần có chiến lược tăng doanh thu cao hơn nữa trong khi giữ cho các khoản phải thu không tăng, hoặc ngược lại giữ doanh thu và tăng cường khả năng thu hồi nợ.

#### **\*Vòng quay hàng tồn kho**

Chỉ tiêu này là cơ sở để đánh giá tình hình tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì thời gian tồn kho càng ngắn, vốn của doanh nghiệp được luân chuyển càng nhanh. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với kết quả sản xuất kinh doanh và tài chính doanh nghiệp.

Vòng quay hàng tồn kho của công ty có chiều hướng đi lên. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu thuần tăng nhanh hơn của hàng tồn kho bình quân, tốc độ tăng hàng tồn kho lại giảm.

Năm 2007 vòng quay hàng tồn kho là gần 4 năm 2008 là 5 vòng, và năm 2009 là 6,31 vòng. Năm 2009 tăng so với năm 2008 là 1,23 vòng tương đương 24,28%. Nguyên nhân là qua các năm doanh thu thuần của công ty đều tăng lên trong khi đó là hàng tồn kho bình quân lại giảm đi. Năm 2009 giảm so với năm 2009 là 500.445.192 đồng, và chiếm -1,59%. Sở dĩ có sự giảm đi như vậy là do công ty đã chú trọng hơn trong việc giảm chi phí hàng tồn kho, và lại khi khi có nhu cầu mua hàng hoá cho một hạng mục công trình nào thì công ty cũng tính dự trữ số lượng cần thiết phải mua và thời gian đến khi nhận được hàng, nên hàng tồn kho của công ty chủ yếu là sản phẩm dở dang chưa nghiệm thu, công cụ, vật tư thu hồi lại. Việc số vòng quay hàng tồn kho năm sau cao hơn năm trước cho thấy công ty đã được số vốn đầu tư vào hàng tồn kho và làm tăng hiệu quả sử dụng vốn. Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là sản phẩm dở dang nhưng

sản phẩm của công ty là sản xuất theo đơn đặt hàng nên không bị lo không tiêu thụ được nhưng nó chiếm nhiều diện tích và chi phí bảo quản, bảo vệ. Vì vậy công ty cần phát huy hơn nữa việc giảm hàng tồn kho.

#### **\*Vòng quay tài sản lưu động**

Nếu như các tỷ số quay hàng tồn kho và kỳ thu tiền bình quân cho thấy tốc độ luân chuyển của từng khoản mục riêng rẽ trong tài sản lưu động của doanh nghiệp thì chỉ tiêu vòng quay tài sản lưu động sẽ cho thấy rõ hơn hiệu quả sử dụng tài sản lưu động của doanh nghiệp.

Vòng quay tài sản lưu động của công ty có xu hướng dao động từ 1-2 vòng qua các năm và nó không chênh nhau là bao nhiêu. Năm 2007 là 1,52 vòng, năm 2008 là 1,6 vòng và năm 2009 giảm xuống còn 1,47 vòng. Trong 3 năm thì số vòng quay tài sản lưu động năm 2008 là cao nhất điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn lưu động trong năm 2008 là cao nhất. Trong năm 2009 số vòng quay tài sản lưu động đã giảm xuống còn 1,47 vòng là do tốc độ tăng của doanh thu của năm 2009 chậm hơn tốc độ tăng của tài sản lưu động. Tài sản lưu động tăng chủ yếu là do việc tăng lên của các khoản phải thu bình quân. Doanh thu của công ty tăng chậm hơn so với tài sản lưu động là do công ty chưa chú trọng nhiều vào công tác thu hồi vốn và kế hoạch tiêu thụ chưa được quan tâm đúng mức. Kết quả sử dụng tài sản lưu động của công ty phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng các thành phần trong tài sản lưu động như các khoản phải thu, hàng tồn kho, tiền và tương đương tiền... Tỷ số phản ánh vòng quay tài sản lưu động là chỉ tiêu tổng hợp của các tỷ số kỳ thu tiền bình quân, vòng quay hàng tồn kho. Vì vậy, công ty phải có biện pháp thu hồi vốn, quản lý khoản phải thu, giải phóng hàng tồn kho, đẩy mạnh tiêu thụ để từ đó tăng tốc độ luân chuyển của vòng quay tài sản lưu động.

#### **\*Vòng quay tài sản cố định**

Vòng quay tài sản cố định có xu hướng tăng qua các năm, năm 2007 là

5,47 vòng, năm 2008 là 5,69 vòng, năm 2009 là 7,56 vòng. Nghĩa là năm 2007 cứ một đồng tài sản cố định thì tạo ra được 5,47 đồng doanh thu, tương tự năm 2008 là 5,69 và năm 2009 là 7,56 đồng. Điều đó chứng tỏ năm sau cứ một đồng tài sản cố định thì kiếm được nhiều hơn về doanh thu ở năm sau. Về mặt giá trị thì năm 2008 tài sản cố định bình quân là lớn nhất nhưng lượng tăng doanh thu của năm 2008 không nhanh bằng lượng giảm của tài sản cố định nên năm 2009 số vòng quay tài sản cố định tăng lên. Trong năm 2009 công ty đã bán bớt đi một số tài sản cố định hoạt động không hiệu quả nên số vòng quay tài sản cố định của công ty đã tăng lên. Nhưng các năm tới công ty cũng cần phải có biện pháp khai thác tài sản cố định tối đa hơn, bởi thực tế nhiều máy móc thiết bị của công ty chưa hoạt động hết công suất.

#### **\*Vòng quay tổng tài sản**

Qua các năm tổng tài sản bình quân tăng năm 2007 là 122.554.540.736 đồng năm 2008 là 127.765.764.680 đồng, năm 2009 là 157.991.817.043 đồng, năm 2008 so với năm 2009 tăng 23,665 trong khi đó doanh thu tăng 22,3% làm cho vòng quay tổng tài sản giảm nhưng lượng giảm không đáng kể chỉ giảm 0,01 vòng chiếm 1,1%. Tổng tài sản của công ty tăng chủ yếu là do tài sản lưu động tăng lên qua các năm mặc dù lượng tài sản cố định giảm đi nhưng lượng tăng của tài sản lưu động lớn hơn nên số vòng quay của tổng tài sản vẫn tăng. Nhưng 1 đồng tài sản của doanh nghiệp bỏ ra kinh doanh chỉ thu được hơn 1 đồng doanh thu tỷ lệ này tuy nhỏ nhưng đối với doanh nghiệp sản xuất thì tỷ lệ này có thể chấp nhận được. Năm 2008 và năm 2009 công ty đã tăng tài sản lưu động. Mà tài sản lưu động tăng chủ yếu do tiền và các khoản tương đương tiền tăng, các khoản phải thu tăng lên, mặc dù hàng tồn kho giảm. Hiệu suất sử dụng tài sản của công ty giảm không phải nguyên nhân do doanh thu giảm mà bởi vì tổng tài sản tăng lên nhưng lượng tăng không đáng kể so với doanh thu nên hiệu suất tài sản của công ty 3 năm qua là tương đối ổn định. Hiệu suất sử dụng tổng tài

sản của công ty chưa cao trong thời gian tới công ty phải có kế hoạch tổ chức quản lý sử dụng tài sản sao cho đạt hiệu quả cao hơn. Muốn vậy công ty phải tăng cường công tác thu hồi nợ và các khoản nợ khó đòi, quản lý hàng tồn kho tốt hơn nữa, ngoài ra việc quản lý chặt chẽ tài sản cố định của công ty cũng sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng tổng tài sản hơn.

#### **2.2.4.3. Phân tích nhóm tỷ số quản lý nợ**

Thông qua việc phân tích các tỷ lệ nợ dưới đây ta sẽ thấy được cơ cấu vốn của công ty có đảm bảo an toàn cho chủ nợ, và với tốc độ tăng giảm nợ qua các năm như vậy có ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn trong tương lai của công ty hay không? Ta đi phân tích số liệu ở bảng 2.12

##### **\*Tỷ số nợ trên tổng tài sản**

Tỷ số nợ của công ty có xu hướng gia tăng, tỷ lệ nợ năm 2007 là 78,42% năm 2008 là 67,67% và năm 2009 là 73,4%. Năm 2009 tăng so với năm 2008 là 5,72%. Nhìn chung tỷ số nợ của công ty là tương đối cao và đây là một điều bất lợi đối với các chủ nợ của công ty. Tỷ số nợ của công ty tăng cao như vậy là do các khoản nợ của công ty tăng cao là 34,129% so với năm 2009 trong khi đó tổng tài sản của công ty năm 2009 cũng tăng nhưng với tỷ lệ thấp hơn là 23,65%.

Tổng tài sản của công ty tăng lên trong giai đoạn này như đã phân tích ở trên là do công ty chủ yếu đầu tư vào tài sản lưu động. Để tài trợ cho việc tăng doanh thu công ty dùng chủ yếu là nguồn vốn vay, chiếm dụng của khách hàng và của cán bộ công nhân viên. Tổng nợ tăng chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng, thông thường tỷ lệ nợ cao như thế này vừa có lợi nhưng cũng vừa bất lợi cho công ty. Có lợi cho công ty bởi chi phí của nợ thấp hơn chi phí trả lãi sẽ tạo ra một khoản tiết kiệm nhờ thuế, đồng thời tỷ số nợ cao thì khi công ty có lãi sẽ phát huy tác dụng đòn bẩy tài chính tức là làm khuếch đại tỷ

số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, nhưng cũng bất lợi ở chỗ các chủ nợ của công ty sẽ cảm thấy không an toàn trước tỷ số nợ cao như vậy và khi đó công ty sẽ khó tiếp cận với nguồn vốn vay khi có nhu cầu. Do đó công ty cần cân nhắc nên tăng vốn chủ sở hữu hay vốn vay và tăng như thế nào để tài trợ cho các tài sản tăng thêm.

**Bảng 2.12**      **BẢNG NHÓM TỶ SỐ QUẢN LÝ NỢ***Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch 08-2009	
				Lượng	Tỷ lệ %
Tổng tài sản bình quân	122.554.540.736	127.765.764.680	157.991.817.782	30.226.052.363	23,65
Tổng nợ bình quân	96.107.439.909	86.470.272.026	115.974.790.985	29.504.518.959	34,12
Lãi vay	4.418.157.015	4.568.587.648	1.654.751.858	-2.913.835.790	-63,78
Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	7.610.296.022	11.439.645.867	9.378.013.461	-2.061.632.406	-18,02
Tỷ số nợ (%)	78,42	67,67	73,4	5,72	8,46
Tỷ số khả năng trả lãi	1,72	2,5	5,67	3,16	1,26

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009 )*

của vốn chủ sở hữu, chi phí lãi vay đối với những khoản nợ phải trả

### **\*Tỷ số khả năng trả lãi**

Khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm 2007 là 1,72, năm 2008 tăng là 2,5 nhưng đến năm 2009 thì tăng đột biến là 5,67 lần. Mức tăng năm 2009 so với năm 2008 là 3,16 và chiếm 126,33%. Tức là một đồng lãi vay được đảm bảo bằng số đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay ngày càng nhiều nên.

Nguyên nhân là do công ty năm 2008 tăng cường vay nợ ngắn hạn là chủ yếu tăng nợ ngắn hạn để đầu tư vào tài sản lưu động nhưng năm 2009 lượng vay của công ty giảm hẳn trong khi tài sản vẫn tăng. Chi phí lãi vay của công ty so với năm 2008 thì năm 2009 giảm 2.913.835.790 đồng tương đương 63,78%. Lãi vay của công ty năm 2009 giảm nhưng lợi nhuận trước thuế và lãi vay cũng giảm nhưng lượng giảm không bằng lãi vay chỉ chiếm 18,02% vì vậy mà tỷ số khả năng trả lãi của công ty năm sau đều cao hơn năm trước. Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay của công ty năm 2009 thấp hơn năm 2008 nguyên nhân một phần là do lãi vay đã giảm xuống. Hoạt động sản xuất của công ty đã đạt hiệu quả hơn lợi nhuận tăng tương xứng với việc tăng quy mô, làm cho khả năng thanh toán lãi vay của công ty tăng lên. Nhưng công ty cũng cần phát huy việc tăng lợi nhuận và giảm chi phí lãi vay.

Nhìn chung khả năng quản lý nợ của công ty có xu hướng giảm, tỷ số nợ chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản nhưng tỷ số khả năng thanh toán lãi vay của công ty lại tăng lên. Việc công ty chủ yếu sử dụng nợ để hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt nó có tác dụng khuyến khích đại khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, khi công ty sử dụng nợ có hiệu quả. Nhưng nó sẽ có tác dụng ngược lại nếu công ty không có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, phân bổ vốn một cách hợp lý. Vì vậy trong tương lai công ty cần có



biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng nợ từ đó giúp cải thiện tình hình tài chính của công ty.

#### **2.2.4.4. Phân tích nhóm tỷ số khả năng sinh lời**

Nếu như các tỷ số tài chính trên phản ánh từng khía cạnh cụ thể liên quan tới tài chính doanh nghiệp thì các tỷ số về khả năng sinh lời là nhóm tỷ số phản ánh tổng hợp nhất kết quả kinh doanh và hiệu năng quản lý của doanh nghiệp. Dựa trên phân tích khả năng sinh lãi của doanh nghiệp, các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, hay các chủ nợ có thể nhận biết được tình hình hoạt động kinh doanh của công ty như thế nào, có đạt hiệu quả cao hay không để từ đó đưa ra các quyết định tài chính cũng như quyết định đầu tư, cho vay,... Để đánh giá khả năng sinh lợi của doanh nghiệp ta xem xét các chỉ số ở bảng 2.13:

##### **\*Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (Return On Sales – ROS)**

Tỷ số lợi nhuận ròng trên doanh thu của công ty năm 2007 cho thấy 1 đồng doanh thu thuần thì tạo ra được 0,022 đồng lợi nhuận sau thuế. Trong năm 2008 tỷ lệ này đã tăng lên là 0,043 đồng và năm 2009 thì nó lại giảm còn là 0,033 đồng. Tỷ số ROS năm 2008 tăng cao nhất nhưng năm 2009 lại giảm là do tốc độ tăng doanh thu của năm 2009 nhanh hơn là 22,3% so với năm 2008, nhưng tốc độ của lợi nhuận ròng lại giảm so với năm 2008 là (5,25%.)

Để tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng trên ta xem xét sự thay đổi của các yếu tố trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua bảng 2.14.

#### **Bảng 2.13 BẢNG NHÓM CÁC TỶ SỐ PHẢN ÁNH KHẢ NĂNG SINH LỜI**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	C
Tổng tài sản bình quân	122.554.540.736	127.765.764.680	157.991817.043	
Vốn chủ sở hữu bình quân	26.447.100.828	41.295.492.654	42.017.026.059	
Lợi nhuận ròng	3.192.139.007	6.871.058.219	6.510.350.442	
Doanh thu thuần	145.938.624.475	159.723.922.583	195.347.084.901	
ROS	0,022	0,043	0,033	
ROA	0,026	0,054	0,041	
ROE	0,121	0,166	0,155	

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009)

**Bảng 2.14 BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Ch
Doanh thu bán hàng	145.938.624.475	159.723.922.583	195.347.084.901	
Giảm trừ doanh thu	0	0	0	
Doanh thu thuần	145.938.624.475	159.723.922.583	195.347.084.901	
Giá vốn hàng bán	132.113.321.203	141.971.692.102	179.454.947.347	

Lợi nhuận gộp	13.825.303.272	17.752.230.481	15.892.137.554
Doanh thu tài chính	223.001.283	602.012.777	1.273.001.132
Chi phí lãi vay	4.418.157.015	4.568.587.648	1.654.751.858
Chi phí quản lý DN	6.773.568.736	8.258.415.077	8.494.151.783
Lợi nhuận kinh doanh	2.856.578.804	5.527.240.533	7.016.235.045
Lợi nhuận khác	335.560.203	1.343.817.686	707.026.558
Lợi nhuận trước thuế	3.192.139.007	6.871.058.219	7.723.261.603
Thuế thu nhập	0	0	1.463.371.930
Lợi nhuận sau thuế	3.192.139.007	6.871.058.219	6.510.350.442

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007-2008-2009 )

Từ **Bảng 2.14** cho thấy: Nguyên nhân chủ yếu làm tỷ số lợi nhuận trên doanh thu năm 2008 tăng so với năm 2007 là do doanh thu tài chính tăng, chi phí tài chính cũng tăng nhưng tỷ lệ tăng doanh thu tài chính cao hơn, tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng giá vốn, và tốc độ tăng lợi nhuận khác tăng mạnh vì vậy mà lợi nhuận sau thuế của năm 2008 cao hơn năm 2007. So sánh số liệu năm 2008 và năm 2009 thì lợi nhuận ròng trên doanh thu năm 2008 cao hơn năm 2009 tốc độ tăng giá vốn cao hơn năm 2008 từ 22,3% lên 26,4% làm cho lợi nhuận gộp giảm đi 1.860.092.927 đồng tương đương - 10,48% nhưng mặt khác doanh thu tài chính năm 2009 tăng mạnh 670.988.355 đồng tương đương 111,46%. Không những doanh thu tài chính tăng mà chi phí tài chính lại giảm rõ nét, lượng giảm này là 2.913.835.790 đồng tương đương với giảm 63,78%, chi phí quản lý tăng nhưng không đáng kể so với lượng tăng của tổng doanh thu. Lợi nhuận khác cũng giảm đi nhưng đi là 636.791.128 đồng tương đương giảm 47,39% Tổng lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2009 tăng lên là 852.203.384 đồng tương đương với 12,4%, nhưng năm 2009 công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.463.371.930 đồng vì vậy mà

lợi nhuận sau thuế của công ty đã giảm xuống. Trong 2 năm 2007 và 2008 công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vì là doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần nên được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo chính sách hiện hành. Trong năm 2009 công ty đã có cố gắng rất nhiều trong việc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp nhưng trong năm do sự biến động của nền kinh tế nên giá sắt thép, cước phí vận chuyển tăng cao mặt khác lương nhân công bình quân cũng tăng nên giá vốn hàng bán tăng với tốc độ tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu. Bên cạnh đó lợi nhuận khác cũng giảm nên lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 giảm so với năm 2008.

#### **\*Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (Return On Assets – ROA)**

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của năm 2007 là 1 đồng tài sản thì thu được 0,026 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 đã tăng là 0,054 đồng nhưng năm 2009 lại giảm còn 0,041 đồng. Năm 2009 đã giảm 23,38% so với năm 2008, với việc ROA tăng giảm không đều qua các năm cho thấy đồng vốn của công ty bỏ ra thu về lợi nhuận sau thuế cũng không đều.

ROA của công ty năm 2009 giảm so với năm 2008 tổng tài sản tăng mạnh, tăng 30,39% trong khi lợi nhuận sau thuế của công ty lại giảm 5,25%. Tài sản của doanh nghiệp tăng chủ yếu do tài sản lưu động tăng. Nguyên nhân do công ty mở rộng kinh doanh nên các khoản phải thu tăng, dự trữ nguyên vật liệu tăng vì vậy mà tài sản lưu động tăng và khả năng sinh lời trên một đồng vốn đầu tư bị giảm sút so với năm 2008.

Để thấy rõ hơn tác động của các nguyên nhân đến chỉ tiêu ROA, ta sử dụng phương pháp Dupont để phân tích:

$$\text{ROA} = \text{Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (ROS)} \times \text{Vòng quay của tổng tài sản}$$

Tỷ số ROA của công ty được phân tích tách đoạn như trong bảng sau:

**Bảng số 2.15 BẢNG PHÂN TÍCH TỶ SỐ ROA**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch 2008-2009
ROS	0,022	0,043	0,033	-0,011
Vòng quay tổng TS	1,19	1,25	1,24	-0,01
ROA	0,026	0.054	0,041	

(Nguồn: Bảng số 2.11 và bảng số 2.14)

Nguyên nhân năm 2008 là do hiệu suất sử dụng tài sản của công ty tăng và lợi nhuận trên một đồng tài sản cũng tăng gấp đôi năm 2007. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỷ số ROA tăng là công ty sử dụng tài sản hợp lý hơn, quản lý chi phí có hiệu quả hơn, mức độ tăng doanh thu nhanh hơn mức độ tăng tài sản, công ty đã quản lý tốt hơn hàng tồn kho, các khoản phải thu, và tài sản cố định nên đã làm tăng tổng tài sản nhưng mức độ tăng chậm hơn mức độ tăng tổng doanh thu. Nhưng trong năm 2009 giảm là do hiệu suất sử dụng tài sản của công ty giảm là do tài sản lưu động tăng hay công ty đã tăng các khoản phải thu và hàng tồn kho so với năm 2008 như đã phân tích ở trên trong năm 2009 do nền kinh tế suy thoái dẫn đến tình trạng thu hồi vốn của công ty chậm dẫn đến các khoản phải thu tăng, và công ty cũng để lại lượng tiền để chi tiêu nhiều hơn năm 2008, mặt khác thì hàng tồn kho cũng tăng...

Để nâng cao tỷ số ROA, trong thời gian tới công ty cần có biện pháp sử dụng tài sản hiệu quả hơn, đẩy mạnh sản phẩm tiêu thụ để tăng doanh thu đồng thời có các biện pháp tăng hiệu quả quản lý để giảm chi phí từ đó cải thiện tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản.

**\*Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)**

Đây cũng là một chỉ tiêu cơ bản cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lãi ròng. Hay nói cách khác ROE là tỷ số đo lường tính hiệu quả của đồng vốn chủ sở hữu.

Năm 2008, tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tăng từ 0,121 đến 0,166 tăng 37,19% so với năm 2007. Điều đó cho thấy khả năng sinh lời của của vốn chủ sở hữu đã tăng với tốc độ tăng tương đối nhưng tốc độ tăng này không bằng tốc độ tăng của tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản. Đây là dấu hiệu cho thấy trong năm 2008 công ty làm ăn phát đạt hơn năm 2007. Ta đi xem xét nguyên nhân dẫn đến tình trạng này.

Trong năm 2008 vốn chủ sở hữu của công ty giảm đi nhưng lượng giảm không đáng kể chỉ giảm 1,91% trong khi đó lợi nhuận sau thuế lại tăng gấp đôi. Vốn chủ sở hữu của công ty giảm là do công ty đã lấy lợi nhuận giữ lại bổ sung vào các quỹ và chi tiêu, như chi trả cổ tức với lượng trả cao hơn năm 2007. Trong năm 2008 doanh thu của công ty cũng tăng thêm 9,45% so với năm 2007 và công ty đã sử dụng nợ vay hiệu quả hơn nên đã làm lợi nhuận ròng của công ty tăng lên gấp đôi năm trước. Nhưng đến năm 2009 thì vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên là 5,47% trong khi lợi nhuận ròng của công ty lại giảm 5,25%. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng là do công ty đã giữ lại nhiều lợi nhuận của phân phối và giảm các quỹ nguồn kinh phí để tăng chi tiêu cho tài sản lưu động của công ty. Doanh thu của công ty tăng nhưng tốc độ tăng không nhanh bằng tốc độ tăng của tổng tài sản trong khi đó giá thành sản phẩm của công ty lại tăng nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu. Là do giá thành khối lượng đã ký hợp đồng từ trước nhưng giá nguyên liệu đầu vào tăng và chi phí nhân công tăng dẫn đến lợi nhuận ròng của công ty giảm sút tuy lượng giảm không nhiều chỉ chiếm 5,25% so với năm 2008.

Tuy nhiên để nhận biết đúng đắn hơn các nguyên nhân sâu xa dẫn đến

suy giảm khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, ta sử dụng phương pháp Dupont để phân tích.

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \text{Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \\ &\quad \times [1/(1-\text{tỷ số nợ})] \\ &= \text{ROA} \times [1/(1-\text{tỷ số nợ})] \end{aligned}$$

ROE của công ty được phân tích tách đoạn như bảng sau:

**Bảng 2.16 : PHÂN TÍCH TỶ SỐ ROE**

Chi tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch 08-09
ROS	0,022	0,043	0,033	-0,011
Vòng quay tổng TS	1,19	1,25	1,24	-0,01
Tỷ số nợ	78,42	67,67	73,40	-5,73
ROA	0,026	0,054	0,041	0,13
ROE	$=0,022 \times 1,19 \times 1 / (1 - 0,7842) = 0,121$ $=0,026 \times 1 / (1 - 0,7842) = 0,121$	$=0,043 \times 1,25 \times 1 / (1 - 0,6767) = 0,166$ $=0,054 \times 1 / (1 - 0,6767) = 0,166$	$0,033 \times 1,24 \times 1 / (1 - 0,734) = 0,155$ $=0,041 \times 1 / (1 - 0,734) = 0,155$	<b>0,011</b>

(Nguồn: Bảng số 2.11, bảng số 2.12, bảng số 2.13 và bảng số 2.14)

Trong năm 2008 tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu của công ty tăng chủ yếu do khả năng sinh lời của tài sản tăng. Mặt khác nhờ tỷ số nợ giảm đã làm cho khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu giảm đi và tốc độ tăng của ROE thấp hơn tốc độ tăng của ROA. Nhưng năm 2009 tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu của công ty giảm chủ yếu do khả năng sinh lời của tài sản giảm và tỷ số nợ tăng lên tăng lên làm cho khả năng sinh lời

trên vốn chủ sở hữu tăng lên do vậy dù ROE giảm nhưng tốc độ giảm thấp hơn ROA.

Như đã phân tích ở trên, vòng quay tài sản năm 2008 tăng do công ty đã sử dụng hiệu quả việc đầu tư vào tài sản đặc biệt là tài sản lưu động, bên cạnh đó công ty đã quản lý chi phí một cách gắt gao hơn, làm lợi nhuận trên doanh thu tăng đã làm cho ROE tăng. Nhưng năm 2009 vòng quay tổng tài sản của công ty đã giảm xuống nhưng lượng giảm không đáng kể do các khoản phải thu và hàng tồn kho của công ty tăng mạnh, nên việc sử dụng tài sản chưa mang lại hiệu quả. Bên cạnh đó trong năm 2009 do thị trường suy thoái, giá chi phí nguyên vật liệu và nhân công đầu vào tăng lên doanh thu có tăng nhưng doanh thu trên lợi nhuận lại giảm, mặt khác năm 2009 công ty không còn được ưu đãi 100% thuế thu nhập doanh nghiệp nữa vì vậy mà ROE đã giảm. Muốn tăng tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu phải sử dụng nợ có hiệu quả, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả hoạt động của tài sản để từ đó đẩy mạnh tỷ số lợi nhuận trên doanh thu và quay nhanh tốc độ quay vòng vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu suất sử dụng tổng tài sản.

Trong năm 2008 tỷ số nợ giảm đi cho thấy mức độ huy động vốn từ bên ngoài của công ty vẫn tăng lên nhưng tốc độ tăng không nhanh bằng tốc độ tăng tổng tài sản. Công ty chủ yếu sử dụng nợ phải trả để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỷ số nợ giảm đi đã làm cho tốc độ tăng của khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu tăng hơn khả năng sinh lời trên tổng tài sản. Năm 2009 tỷ số nợ tăng lên cho thấy mức độ huy động vốn từ bên ngoài của công ty tăng lên. Công ty chủ yếu sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh Tỷ số nợ tăng lên đã làm cho tốc độ giảm khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu được cải thiện khả năng sinh lời trên tài sản. Ở đây, ta có thể thấy rõ việc công ty sử dụng nhiều nợ chưa hẳn đã là điều không



tốt. Nếu công ty sử dụng nợ nhưng sử dụng thành công hơn thì khi đó các khoản nợ sẽ đóng vai trò làm đòn bẩy tài chính làm ra tăng nhanh chóng tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu.

Từ phân tích trên ta thấy tỷ số nợ có ảnh hưởng rất lớn đến tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Nó có thể khuyếch đại tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là lợi cho chủ doanh nghiệp đồng thời làm giảm nhẹ sự suy giảm của doanh lợi trên vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên tình hình sẽ trở nên rất tồi tệ nếu dòng vốn của doanh nghiệp sử dụng không hiệu quả dẫn đến thua lỗ, khi đó một tỷ lệ nợ cao sẽ càng làm cho doanh lợi trên vốn chủ sở hữu trở nên âm hơn tức là sẽ càng bị mất nhiều vốn hơn. Do đó nhiệm vụ của doanh nghiệp là phải xác định cơ vốn hợp lý và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả. Trong năm 2008 khả năng sinh lời của công ty tăng mạnh nhưng năm 2009 khả năng sinh lời của công ty có giảm xuống mặc dù doanh thu của công ty vẫn tăng lên và lợi nhuận trước thuế của công ty tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm nên khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời của tài sản, và khả năng sinh lời của doanh thu đều giảm tuy lượng giảm không đáng kể và vẫn cao hơn năm 2007.

Để nâng cao khả năng sinh lời, công ty cần có biện pháp khai thác, sử dụng tài sản một cách hiệu quả hạ thấp chi phí, tăng doanh thu.

### **2.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

#### **2.3.1. Điểm mạnh**

Qua những nội dung phân tích ở trên ta có thể khái quát một số điểm mạnh hay những thành công của công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh trong 3 năm qua như sau:

- Tổng tài sản của công ty không ngừng tăng lên cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty không gặp phải thua lỗ làm mất vốn và từng bước

mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

-Tỷ trọng tài sản lưu động của công ty luôn tăng qua các năm chứng tỏ công ty phát triển kinh tế theo chiều rộng.

-Tỷ số khả năng trả lãi của công ty năm sau luôn cao hơn năm trước chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của công ty đang phát triển theo chiều hướng tốt hơn.

-Các khoản phải thu của công ty năm 2009 có tăng so với năm 2008 nhưng tốc độ tăng thấp hơn tốc độ tăng doanh thu, khả năng thu hồi vốn tốt hơn.

- Doanh thu bán hàng của công ty qua các năm đều tăng lên rõ rệt. Đó là do công ty đã có sản phẩm tốt đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

-Doanh thu tài chính của công ty luôn tăng qua các năm

-Việc làm cho cán bộ công nhân viên ổn định, thu nhập bình quân năm sau cao hơn năm trước, thu nhập khoảng trên 3 triệu đồng trong năm 2009, các chế độ chính sách cho cán bộ công nhân viên được công ty chú trọng, công ty có chế độ khen thưởng để khích lệ động viên cán bộ công nhân viên kịp thời.

### **2.3.2.Điểm yếu và nguyên nhân**

#### **2.3.2.1.Điểm yếu**

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình tài chính tình hình tài chính của công ty còn chưa thực sự tốt, điểm như sau:

-Nguồn vốn của công ty không tăng lên nhiều, năm 2008 còn giảm so với năm 2007. Trong cơ cấu vốn của mình công ty chủ yếu sử dụng nợ ngắn hạn tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

-Công ty cho khách hàng nợ nhiều hơn, và có những khoản nợ quá hạn mà không đòi được, trường hợp khách hàng không trả nợ sẽ gây khó khăn

cho công ty.

-Doanh thu của công ty có tăng nhưng chưa tương xứng với quy mô của công ty.

- Công ty chưa có chiến lược kinh doanh tổng quan và dài hạn

- Các chỉ số về tình hình tài chính của công ty cho thấy năm 2008 công ty hoạt động hiệu quả hơn năm 2009. Trong năm 2009 các tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản, tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tỷ số lợi nhuận trên doanh thu đều giảm so với năm 2008 nhưng so với năm 2007 thì đều tăng lên.

#### **2.3.2.2. Nguyên nhân**

-Trong năm 2009 hàng tồn kho của công ty tăng mạnh gần gấp đôi năm 2008 mà chủ yếu là sản phẩm dở dang, làm tăng chi phí bảo quản, trông coi

- Các khoản phải thu tăng đáng kể, công ty cho nợ nhiều hơn để thu hút khách hàng, công ty không có chính sách tín dụng cho khách hàng, quản lý các khoản phải thu gặp nhiều khó khăn.

- Tài sản cố định của công ty không tăng lên mấy chứng tỏ công ty chưa chú trọng vào việc thay thế máy móc máy móc cũ, hay hỏng hóc tuy công ty đã có thanh lý một số dây truyền sản xuất không hiệu quả.

- Mặc dù doanh thu hàng năm của công ty tăng nhưng lợi nhuận gộp năm 2009 lại giảm do giá vốn hàng bán tăng, công ty cần quản lý tốt hơn chi phí đầu vào.

- Chưa có cán bộ phân tích tài chính, công tác phân tích tài chính chưa được coi trọng, chưa tiến hành phân tích tài chính cũng là một nguyên nhân làm ban lãnh đạo công ty không nắm bắt được tình hình tài chính một cách chính xác nên không đưa ra được các quyết sách kịp thời.

-Trình độ đội ngũ lao động của công ty còn nhiều hạn chế do điều kiện

của công ty phải đi công trình nên nhiều lao động vào được đào tạo để lành nghề thì họ lại xin chuyển công tác, nên nó ảnh hưởng nhiều đến tốc độ phát triển của công ty nói chung và tình hình tài chính của công ty nói riêng.

-Chế độ quản lý tài chính chưa thực sự đồng bộ, hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành chưa được thiết lập gây khó khăn cho các doanh nghiệp nói chung trong việc đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

## **Chương 3**

### **MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

#### **3.1. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY.**

Phương hướng hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama trong thời gian tới là:

- Xây dựng công ty trở thành một công ty hoạt động trong lĩnh vực cơ khí trong tốp đứng đầu của ngành lắp máy.

- Xây dựng và duy trì thương hiệu một công ty uy tín chất lượng cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao.

- Mở rộng xây dựng nhà xưởng, mua thiết bị để đáp ứng được các nhu cầu về sản xuất kinh doanh. Xác định chế tạo cơ khí và lắp đặt thiết bị là mặt hàng chủ yếu của công ty.

- Đón đầu các dự án đào tạo máy móc, công nghệ mới để sản phẩm được làm ra tốt hơn.

- Tiếp tục kinh doanh tốt các sản phẩm truyền thống của công ty và vươn sang lĩnh vực đóng tàu, xây dựng thị trường trong nước và từng bước vươn sang thị trường nước ngoài.

- Không ngừng nâng cao trình độ quản lý và trình độ kỹ thuật để công ty tăng trưởng bền vững.

- Có chính sách thu hút và khuyến khích nhân tài phục cho công ty.

- Không ngừng xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước.

Nhìn chung, những định hướng mà công ty đặt ra phù hợp với tình hình chung của nền kinh tế và tình hình của công ty. Nhưng để đạt được mục tiêu

và định hướng đã đặt ra, công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Lilama có thể gặp nhiều khó khăn, nhất là trong nhất là trong điều kiện hoạt động của công ty còn nhiều hạn chế như cơ cấu vốn chưa hợp lý, khả năng hoạt động và khả năng sinh lời còn chưa cao, nhưng công ty còn chưa quan tâm đúng mức tới công tác phân tích tài chính để có thể đánh giá đúng đắn hơn tình hình tài chính của mình. Do vậy, công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama cần thiết phải có biện pháp để khắc phục những vấn đề trên.

### **3.2.. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY**

Trên cơ sở phân tích thực trạng tài chính của công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama, ta có thể thấy rằng mặc dù đã có những cố gắng và nỗ lực không ngừng nhưng bên cạnh những thành tựu đã đạt được công ty vẫn còn bộc lộ một số hạn chế trong chính sách quản lý tài chính gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và tình hình tài chính nói riêng của công ty. Đồng thời cũng tìm ra được một số nguyên nhân gây ra tình trạng đó. Từ đó đưa ra một số ý kiến về các giải pháp tăng cường năng lực tài chính của công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama.

#### **3.2.1. Nâng cao khả năng thanh toán và điều chỉnh cơ cấu vốn**

Đa số các nhà kinh tế và quản trị doanh nghiệp đều cho rằng mục tiêu, chính sách kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng giai đoạn nhất định khác nhau, song đều tựu chung lại ở mục tiêu tài chính là tối đa lợi ích của chủ sở hữu – tức là tối đa tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong phạm vi mức độ rủi ro cho phép. Tuy nhiên việc xác định mức độ rủi ro thay đổi là khó khăn vì độ độ rủi ro là khó xác định. Hiện nay, tỷ số nợ của công ty đang ở mức cao, nhưng tỷ số thanh toán hiện thời của công ty là đủ đáp ứng nhu cầu, nên độ rủi ro về tài chính của công ty tương đối được bảo đảm.

Nhưng các khoản nợ của công ty chủ yếu là nợ ngắn hạn nên nếu đồng thời mà các chủ nợ, các khoản phải trả đòi doanh nghiệp thanh toán ngay thì doanh nghiệp cũng gặp khó khăn về tài chính, nhưng đến năm 2008 và 2009 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp đã bớt khó khăn hơn nhiều. Nhưng dù trong điều kiện như vậy doanh nghiệp phải xây dựng, thiết lập được một cơ cấu tài chính tối ưu sẽ đảm bảo cho mức độ rủi ro tài chính của công ty là nhỏ và công ty sẽ có thể phát triển mở rộng quy mô hơn nữa.

Mặt khác, với định hướng phát triển mở rộng quy mô sản xuất trong thời gian tới, và đảm bảo nguyên tắc tài chính là tài sản cố định phải được đầu tư bằng nguồn vốn dài hạn, công ty cần tìm nguồn vốn trung và dài hạn. Trong khi đó các chủ nợ thường xem xét hiệu quả kinh doanh và cơ cấu tài chính của công ty để quyết định có cho vay vốn không. Vì vậy muốn có vốn để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất trong những năm tới, ngay từ bây giờ công ty cần phải thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm làm cho cơ cấu vốn của công ty hợp lý hơn từ đó nâng cao khả năng thanh toán.

Cơ cấu vốn phải đáp ứng được yêu cầu của chính sách tài trợ. Công ty nên lựa chọn theo chính sách tài trợ cân bằng. Tức là tài sản cố định và tài sản lưu động thường xuyên được tài trợ bằng các nguồn vốn dài hạn. Chính sách này cho phép công ty đảm bảo khả năng thanh toán thường xuyên và thanh toán nhanh một cách an toàn, bởi vì các tài sản lưu động biến đổi thường xuyên gắn liền với chu kỳ kinh doanh và gắn liền với các khoản phải thu của công ty.

Sau khi đã chọn chính sách tài trợ, công ty dựa vào đó để xác định nhu cầu về vốn nhằm đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình được diễn ra một cách bình thường. Cụ thể là công ty cần bao nhiêu vốn đầu tư, bao nhiêu vốn để hoạt động và thời gian hoạt động và thời gian sử dụng các nguồn vốn này trong bao lâu, chi phí huy động và sử dụng như thế nào...

để từ đó cân đối lượng vốn chủ hiện có xem thiếu bao nhiêu mà có chính sách huy động vốn phù hợp. Chính các giải pháp huy động vốn này sẽ làm biến đổi cơ cấu vốn của công ty.

Về chính sách huy động các nguồn tài chính, công ty có thể áp dụng chính sách huy động phân tán: tức là công ty đồng thời huy động từ nhiều nguồn, trong trường hợp này chi phí huy động có thể lớn song có thể tránh được nhược điểm là làm cho công ty phụ thuộc hơn vào một chủ nợ nào đó, làm giảm nguy cơ phá sản của công ty.

Trước hết, công ty cần xác định khả năng huy động vốn chủ sở hữu bao nhiêu:

Sử dụng linh hoạt tiết kiệm nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của các quỹ trích lập nhưng chưa sử dụng đến.

Lợi nhuận để lại của công ty: Đây là nguồn vốn hình thành từ lợi nhuận của công ty sau mỗi kỳ kinh doanh có lãi thì mới bổ sung được cho nguồn vốn này còn khi làm ăn thua lỗ thì không những không bổ sung được mà còn làm giảm nguồn vốn này. Để tăng lợi nhuận để lại, công ty cần tăng mọi nguồn thu và giảm thiểu mọi chi phí không cần thiết.

Huy động vốn từ cổ phiếu: Trong năm 2007 công ty đã huy động được 24.000.000.000 đồng cổ phiếu để huy động thêm vào vốn chủ sở hữu. Công ty cần thực hiện các biện pháp để đẩy mạnh tiêu thụ, kinh doanh có hiệu quả, tăng lợi nhuận tích lũy để công ty phát triển một cách bền vững từ đó huy động thêm vốn từ các cổ đông từ việc bán thêm cổ phiếu nếu cần.

Tuy nhiên tăng vốn chủ sở hữu không phải là lựa chọn duy nhất, nếu biết vận dụng một cách linh hoạt các nguồn vốn khác thì công ty vẫn có thể phát triển bền vững vừa gia tăng được lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Do vậy công ty có thể huy động từ nguồn khác.



Nguồn lợi tích lũy: Là các khoản phải trả khác nhưng chưa đến hạn thanh toán như nợ lương, nợ thuế ... đây là hình thức tài trợ "miễn phí" vì công ty sử dụng mà không phải trả lãi cho đến ngày thanh toán. Tuy nhiên, phạm vi ứng dụng các khoản nợ là có giới hạn bởi lẽ công ty có thể trì hoãn nộp thuế trong một thời gian nhất định, còn nếu chậm trễ trả lương cho công nhân sẽ làm suy giảm tinh thần làm việc của họ. Các khoản nợ tích lũy là nguồn tài trợ tự động, phụ thuộc vào quy mô kinh doanh của công ty tại từng thời điểm. Chúng tự phát thay đổi cùng với các hoạt động kinh doanh của công ty. Khi công ty thu hẹp sản xuất, các khoản sẽ giảm theo, ngược lại chúng sẽ tự động lên khi sản xuất mở rộng. Như vậy để tận dụng và sử dụng hiệu quả nguồn tài trợ này thì việc mở rộng sản xuất, đầu tư đúng hướng, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm trên thị trường là giải pháp tối ưu nhất.

Chiếm dụng vốn của nhà cung cấp: Mua chịu là một hình thức rất phổ biến trong môi trường kinh doanh hiện nay. Mặc dù công ty vẫn đủ tiêu chuẩn vay ngân hàng, nhưng vẫn mua chịu của khách hàng. Để tận dụng tốt nguồn tài trợ này, công ty cần chú ý mua chịu của các nhà cung cấp lớn, tiềm lực tài chính mạnh vì họ mới đủ khả năng bán chịu với thời gian dài cho các doanh nghiệp khác. Ngoài ra, công ty còn tận dụng tối đa thời hạn thiếu chịu. Nếu muốn hưởng chiết khấu, công ty nên thanh toán vào ngày cuối cùng của thời hạn chiết khấu. Còn nếu không đủ khả năng thì nên đến hết hạn hoá đơn mới thanh toán là có lợi nhất. Công ty cũng nên tránh việc trì hoãn thanh toán các khoản tiền mua trả chậm vượt quá thời hạn phải trả, bởi vì việc đó có thể gây ra những tác động tiêu cực như làm tổn hại đến uy tín, vị thế và các mối quan hệ của công ty, hơn thế nữa công ty còn phải gánh chịu chi phí tín dụng rất cao, thậm chí còn cao hơn cả lãi suất vay ngắn hạn.

Nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng: Ngân hàng có vai trò rất quan trọng

việc bổ sung vốn kịp thời cho các doanh nghiệp. Hiện nay các khoản vay ngắn hạn của công ty đến năm 2009 so với tổng tài sản của công ty không cao lắm và các khoản vay ngắn hạn thường có thời hạn đáo hạn ngắn nên việc gia tăng nguồn tài trợ này dễ dẫn đến tình trạng món nợ đến hạn chồng chất lên nhau trong tương lai không xa. Nhưng vay với nguồn vốn dài hạn mặc dù chi phí lớn hơn nên có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty nhưng xét về mục tiêu lâu dài thì điều đó là cần thiết. Ưu điểm của các khoản vay dài hạn là những giao dịch vay mượn này tương đối linh hoạt, công ty có thời gian để thực hiện kế hoạch trả dần tiền vay. Trong thời gian tới, để huy động được nguồn tài trợ này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn của công ty, biện pháp qua trọng nhất là tình toán, lựa chọn, thiết lập được các biện pháp kinh doanh cũng như phương án đầu tư có tính khả thi cao. Đồng thời phải lựa chọn được cơ cấu sản phẩm hợp lý để sản xuất, tiêu thụ sao cho công ty vừa đảm bảo được chi phí cộng thêm lãi suất ngân hàng mà vẫn có lãi.

Nếu công ty áp dụng và thực hiện tốt các biện pháp nêu trên thì công ty sẽ giảm được nợ ngắn hạn, và cải thiện hơn khả năng thanh toán, công ty sẽ có điều kiện vay được vốn trung và dài hạn, tăng vốn chủ sở hữu đồng thời có khả năng sử dụng hiệu quả vốn ngắn hạn và dài hạn nhằm đem lại lợi ích thiết thực, quá trình sản xuất, tiêu thụ diễn ra liên tục từ đó đảm bảo vốn luân chuyển đều đặn, tạo điều kiện bảo toàn và phát triển vốn.

Song song với nó là việc công ty nâng cao khả năng sinh lãi. Khả năng sinh lãi của công ty được thể hiện qua tỷ số lợi nhuận trên doanh thu, lợi nhuận trên tài sản và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Vì vậy nâng cao khả năng sinh lời đồng nghĩa với việc tăng lợi nhuận sau thuế, tăng doanh thu hoặc giảm tài sản, giảm vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, giảm tài sản và vốn chủ sở hữu là không khả thi và bất hợp lý vì điều đó đi ngược với mục tiêu và xu

thể phát triển của doanh nghiệp. Do đó, để nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp, ta cần phải tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Lợi nhuận được xác định dựa trên doanh thu và chi phí

### **\*Tăng doanh thu**

Doanh thu tiêu thụ sản phẩm nói chung thường phụ thuộc chủ yếu vào hai yếu tố là sản lượng và giá bán. Tăng sản lượng tiêu thụ và giá bán sẽ làm tăng doanh thu. Tuy nhiên, ta nhận thấy trong môi trường kinh doanh cạnh tranh như hiện nay việc tăng giá bán là điều khó có thể xảy ra. Ta chỉ có thể tăng sản lượng tiêu thụ bằng cách tận dụng tối đa công suất của máy móc, nâng cao năng suất lao động. Việc tăng doanh thu trong điều kiện vốn lưu động không đổi có ý nghĩa tiết kiệm được một lượng vốn lưu động nhất định. Mức tiết kiệm vốn lưu động là do tăng tốc độ luân chuyển vốn song không cần tăng thêm không đáng kể quy mô vốn lưu động. Có nghĩa là tốc độ gia tăng vốn lưu động nhỏ hơn tốc độ gia tăng doanh thu, do đó việc sử dụng vốn có hiệu quả hơn.

Để tăng doanh thu, công ty có thể sử dụng một số giải pháp sau:

Tăng cường hợp tác với các lắp máy khác, tạo lòng tin với các chủ đầu tư để mở rộng thị trường, tạo công ăn việc làm ổn định và thường xuyên cho người lao động.

Làm tốt công tác nghiên cứu thị trường, đào tạo đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm trong lập kế hoạch, đấu thầu, ký kết hợp đồng . Nắm bắt và phản ứng nhanh trước các thay đổi về nhu cầu của khách hàng, các đối thủ cạnh tranh. Để chiếm lĩnh thị trường, công ty cần phải hết sức chú trọng đến công tác chăm sóc khách hàng. Thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng nhằm nâng cao uy tín của công ty với khách hàng. Bên cạnh đó công ty muốn cạnh tranh còn cần phải xây dựng cho mình một mô hình văn hoá

công ty, tạo phong cách phục vụ chuyên nghiệp. Xây dựng một chế độ lương bổng cao, chế độ làm việc ổn định, xây dựng mối quan hệ giữa các thành viên trong công ty như một gia đình, hướng tới một tinh thần đồng đội cao, đồng thời phải có quy định rõ ràng về thưởng phạt để tạo động lực cạnh tranh, động lực phát triển.

### **\*Giảm chi phí**

Việc hạ thấp chi phí đồng nghĩa với việc tiết kiệm vốn lưu động. Khi công ty giảm được một lượng chi phí thì số vốn lưu động cần có để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty giảm xuống. Giảm chi phí có ý nghĩa quan trọng đối với công ty, giúp công ty tạo được lợi thế cạnh tranh, đẩy nhanh công tác thu hồi vốn, tăng lợi nhuận.

Để có thể giảm chi phí, công ty có thể sử dụng một số giải pháp sau:

Ngoài những nhà cung cấp sắt thép lớn quen thuộc và giá cả phải chăng, cho chịu thì công ty cần chọn lọc các nhà cung cấp khác nhằm đảm bảo nhu cầu khi cần thiết và không phụ thuộc quá vào một nhà cung cấp, lại mua được hàng với giá hợp lý nhất. Công ty đã tham khảo giá nhiều nhà cung cấp trước khi mua hàng, nhưng công ty cần tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hoá thường xuyên và kiểm tra việc sử dụng để tránh nhân công lãng phí, bởi vật liệu đầu vào của công ty có thể bán lại trên thị trường một cách dễ dàng nên việc kiểm tra và có hình thức khen thưởng xứng đáng cho cán bộ công nhân viên có ý thức tiết kiệm, và kỷ luật những người không có ý thức gây lãng phí không cần thiết. Hơn nữa công ty cũng cần nghiên cứu các biện pháp làm thế nào để có thể tận dụng tối đa nguyên vật liệu thừa ra từ sản xuất để đạt hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu cao nhất, công ty cần giám sát chặt chẽ việc sử dụng ca xe, ca cầu hợp lý hơn.

Cùng với biện pháp giảm giá vốn hàng bán công ty cũng cần quan tâm

đến các biện pháp làm tăng hiệu quả hoạt động của công ty, từ đó giảm chi phí quản lý, tăng lợi nhuận. Công ty cần kiểm tra giám sát chặt chẽ kết quả và ý thức làm việc của cán bộ trong công ty, từ đó có chế độ lương bổng thoả đáng. Việc sắp xếp cán bộ quản lý cũng như nhân viên trong công ty cần linh hoạt hơn, công ty cũng cần giám sát việc sử dụng các thiết bị phục vụ công tác quản lý, như điện, nước, điện thoại, đồ dùng văn phòng tránh lãng phí để tiết kiệm chi phí

### **\*Kết hợp giữa doanh thu và chi phí**

Trên thực tế thực tế việc tăng doanh thu mà chi phí không tăng hoặc giảm, hoặc giảm chi phí mà giữ nguyên doanh thu là điều khó thực hiện. Bởi vì hoạt động trong nền kinh tế thị trường không một công ty nào muốn giữ nguyên doanh thu, hơn nữa công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama đang có định hướng phát triển trong thời gian tới nên kế hoạch tăng doanh thu trong thời gian tới là không thể không thực hiện. Bên cạnh đó việc công ty chỉ tăng doanh thu bằng các hợp đồng mới nên nó sẽ kéo theo chi phí xây dựng lán trại nhà xưởng, chi phí san lấp mặt bằng và nhiều chi phí khác nữa do vậy việc tăng doanh thu sẽ kéo theo chi phí tăng. Cho nên công ty phải kết hợp giữa việc sử dụng các biện pháp để tăng doanh thu, nhưng chi phí cũng tăng theo nhưng dùng các biện pháp để tối thiểu hoá việc tăng chi phí nhưng vẫn đảm bảo an toàn cho sản xuất, sao cho tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của chi phí. Như vậy mới gia tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh.

### **3.2.2. Nâng cao khả năng quản lý nguồn vốn và tài sản**

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thì một yếu tố không thể thiếu được là nguồn vốn. Nguồn vốn có hai loại là vốn tự có và vốn đi vay. Vậy điều hành và quản lý như thế nào cho có hiệu quả về tỷ lệ giữa hai loại vốn này, và nâng cao khả năng quản lý vốn là điều doanh nghiệp cần quan

tâm.

-Tiến hành nâng cấp đổi mới một các chọn lọc lượng tài sản cố định trong thời gian tới.

Đối với mỗi doanh nghiệp việc mua sắm tài sản cố định đúng hướng đúng mục đích có ý nghĩa vô cùng to lớn và cực kỳ quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định. Nếu công ty không đổi mới máy móc thiết bị sẽ bị thua kém trong vấn đề cạnh tranh. Đây là vấn đề chiến lược lâu dài công ty cần có phương hướng đúng đắn tuy nhiên cần xem xét đến hiệu quả của đầu tư đem lại, công ty mua sắm tài sản cố định phải dựa trên khả năng hiện có của mình về lao động, khả năng tiêu thụ của sản phẩm, chất lượng sản phẩm nhằm tạo ra sức mạnh cạnh tranh trên thị trường. Trong các năm qua hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty liên tục gia tăng. Nguyên nhân là do công ty đã tận dụng tốt hiệu quả sử dụng của máy móc thiết bị, mặt khác những dây truyền máy móc không hiệu quả công ty đã chào bán công khai điều đó cũng góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty. Nhưng công ty vẫn cần có biện pháp, quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả hơn tài sản cố định.

Để tăng hiệu quả sử dụng tài sản cố định, Công ty cần thực hiện một số giải pháp sau:

+ Trước hết, công ty cần có kế hoạch sử dụng, để có thể tận dụng khai thác hết khả năng của các tài sản cố định. Việc một một số máy móc thiết bị không còn sử dụng nữa do không sản xuất sản phẩm đó nữa thì công ty nên thanh lý, và nhà xưởng ở nhà máy cơ khí Nam Định để không gây lãng phí lớn cho công ty. Nếu chưa kinh doanh được công ty có thể cho thuê địa điểm, hoặc liên kết góp vốn với bên nào đó bởi ở đó mặt bằng tốt lại rộng rãi giữa trung tâm thành phố Nam Định.

+Đối với ô tô vận tải, xe cầu chuyên dùng chở bốc xếp và lắp đặt thiết bị cho công ty, trong những lúc gián đoạn không có việc làm thì công ty có thể cho thuê

+Đối với các tài sản cố định không cần thiết công ty cần nhanh chóng thanh lý, nhượng bán.

+Công ty cần phải áp dụng phương pháp khấu hao hợp lý đối với các tài sản cố định của công ty. Hiện nay công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đường thẳng cho tất cả các tài sản cố định của công ty. Chỉ sử dụng duy nhất một phương pháp là chưa hợp lý, vì nhiều loại tài sản cố định chỉ phát huy hiệu quả sử dụng cao nhất trong những năm đầu và giảm dần năng lực trong các năm sau, vì vậy công ty cần áp dụng phương pháp khấu hao khác cho những tài sản cố định này.

+ Trong quản lý tài sản cố định, công ty cần quản lý chặt chẽ hơn về hiện vật không để mất mát hư hỏng trước thời hạn khấu hao. Bên cạnh đó công ty cần phân cấp quản lý tài sản cố định cho từng bộ phận phụ trách nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người sử dụng, nếu hỏng hóc do lỗi của người vận hành quản lý thì quy trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ hư hỏng, nhằm giúp người sử dụng kéo dài tuổi thọ của tài sản.

+Công ty cần phân loại tài sản cố định để xác định được chính xác mức độ hao mòn của từng loại tài sản cố định, từ đó tiến hành thanh lý tài sản cố định đã khấu hết để tiến hành tái đầu tư. Ngoài ra công ty cần xử lý dứt điểm những tài sản cố định nào đã cũ, không cần dùng, hư hỏng, chờ thanh lý nhằm thu hồi vốn cố định để dùng vào luân chuyển vốn bổ sung cho sản xuất kinh doanh.

+Công ty cần cân nhắc giữa chi phí sửa chữa lớn bỏ ra với việc thu hồi hết giá trị còn lại của tài sản cố định đó. Yêu cầu này là căn cứ chủ yếu để

đưa ra quyết định tài chính, đó là tiếp tục kéo dài tuổi thọ của tài sản hay phải thanh lý để đổi mới tài sản cố định.

+Sử dụng triệt để cơ chế thưởng phạt công minh với những người có phát minh sáng chế cải tiến kỹ thuật, những người thiếu tinh thần trách nhiệm trong quản lý và sử dụng tài sản cố định.

-Xây dựng kế hoạch huy động vốn sản xuất kinh doanh

Trong điều kiện sản xuất hàng hoá kinh doanh hiện nay doanh nghiệp muốn hoạt động không thể thiếu tiền. Do vậy việc chủ động trong việc xây dựng kế hoạch sử dụng vốn trong sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Kế hoạch huy động và sử dụng vốn hình thành nên các dự định về tổ chức các nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn của công ty và tổ chức sử dụng vốn đạt hiệu quả hơn.

Từ năm 2007-2009 nguồn vốn hình thành của công ty là nợ phải trả chứng tỏ công ty chưa có sự độc lập về mặt tài chính, nó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của công ty vì vậy công ty cần lập kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả.

Dựa trên kế hoạch về doanh thu của công ty từ đó xác định nhu cầu vốn nhằm cung ứng kịp thời, đầy đủ tránh lãng phí.

Ngoài ra công ty cần chủ động phân phối nguồn vốn huy động sao cho thích hợp với từng khâu trong sản xuất kinh doanh. Khi thực hiện công ty cần căn cứ vào kế hoạch huy động làm cơ sở để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

Đặc biệt công ty có mặt bằng sản xuất tại trung tâm thành phố hiện đang để một số sản phẩm gạch Block đã lỗi mốt, công ty cần xem xét để bán thu hồi vốn. Mặt khác công ty đã có kế hoạch liên kết góp vốn xây bệnh viện cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch này.



### **3.2.3. Nâng cao năng lực quản lý thu hồi vốn, hàng tồn kho**

Tuy trong nền kinh tế thị trường thì tín dụng thương mại là một hình thức tài trợ tiện lợi và linh hoạt trong kinh doanh, giúp công ty tìm kiếm được nhiều khách hàng hơn, tạo công ăn việc làm và làm tăng doanh thu, nhưng với khoản phải thu lớn, công ty không có chính sách chiết khấu bán hàng, mà một khách hàng của công ty thường nợ rất nhiều (do đặc thù ngành nghề nên mỗi một khách hàng với công ty đều là khách hàng lớn) vì vậy công ty cần có chính sách thúc tiến thu hồi vốn nhanh để đảm bảo quá trình kinh doanh hoạt động bình thường. Mặt khác kinh doanh trong cơ chế thị trường, bán chịu hàng hoá trở thành một công cụ khuyến mại của người bán mà vai trò của nó là không thể phủ nhận được trong việc thu hút thêm khách hàng mới và tăng doanh thu cho công ty. Do vậy đồng thời với việc xây dựng một chính sách bán chịu hợp lý công ty cần phải quản lý tốt khoản phải thu. Chính sách bán chịu không chỉ liên quan đến tăng hoặc giảm khoản phải thu mà còn liên quan đến khả năng thu hồi công nợ. Chính sách bán chịu sẽ kéo theo hậu quả là tổn thất do nợ không thể thu hồi tăng lên và kỳ thu tiền bình quân cũng tăng lên. Do đó khi hoạch định chính sách bán chịu, ngoài việc so sánh lợi nhuận gia tăng và chi phí đầu tư khoản phải thu, công ty cần phải tính đến tổn thất do nợ không thu hồi được.

#### **\*Quản lý các khoản phải thu**

Bán chịu hàng hoá có tác dụng tích cực trong việc góp phần gia tăng doanh thu từ đó gia tăng lợi nhuận cho công ty. Tuy nhiên bên cạnh tác động tích cực, bán chịu còn có tác động tiêu cực ở chỗ gia tăng nợ quá hạn và gia tăng tổn thất nợ không thể thu hồi. Vì vậy vấn đề đặt ra là làm thế nào để nâng cao hiệu quả thu hồi nợ và kiểm soát được tỷ lệ nợ xấu trong phạm vi cho phép. Công ty cần tiến hành các công việc sau:

- Công ty nên tổ chức một bộ phận chuyên hoàn tất hồ sơ thủ tục thanh

toán và theo dõi thu hồi vốn của khách hàng. Do hoạt động mang tính chuyên nghiệp và trải qua kinh nghiệm nên hiệu suất thu hồi vốn dần sẽ được nâng cao trong khi chi phí thu hồi nợ có thể sẽ giảm.

-Để tăng cường thu hồi nợ công ty cần theo dõi chặt chẽ về thời hạn các khoản nợ đặc biệt là các khoản nợ cũ mà các đơn vị đang chiếm dụng.

-Nghiên cứu tình hình tài chính của khách hàng để đảm bảo khách hàng sẵn sàng trong tình trạng trả được nợ. Hơn nữa, công ty cần phải thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh của khách hàng, có thể phân công quản lý theo từng loại khách hàng.

-Thường xuyên đối chiếu công nợ sẽ giúp doanh nghiệp thấy được những khoản nợ nào đã quá hạn, những khoản nợ nào đã đến hạn để công ty có biện pháp thu hồi và trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

- Mặt khác do đặc thù ngành nên công ty có cho tạm ứng ở các đội công trình và cán bộ công nhân viên vì vậy công ty cũng cần theo dõi các khoản nợ này chỉ cho ứng khi đã thanh toán hết nợ cũ.

- Ngoài ra, công ty cần nhanh chóng thu hồi các khoản nợ của những khách hàng mà công trình đã xong và không còn mối quan hệ với công ty nữa nhằm giải quyết nợ dây dưa khó đòi. Còn các đơn vị vẫn còn tiếp tục quan hệ với công ty thì vẫn cho nợ nhưng phải tiến hành đòi nợ cũ.

Tóm lại, điều quan trọng nhất cần nhận thức là mặc dù việc bán chịu cần kết hợp chặt chẽ với các chính sách thu hồi nợ và các hình thức chiết khấu giảm giá phù hợp, mềm dẻo, linh hoạt nhằm giúp cho công ty nhanh chóng thu lại phần vốn bị chiếm dụng, tăng khối lượng hàng hoá sản xuất hoàn thành và tiêu thụ, đẩy mạnh tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

### **\*Giảm hàng tồn kho**

Tồn kho có tác động tích cực là giúp công ty chủ động hơn trong sản

xuất và tiêu thụ sản phẩm, chủ động trong việc hoạch định sản xuất, tiếp thị nhằm khai thác thoả mãn tối đa nhu cầu thị trường. Tuy nhiên duy trì tồn kho cũng có mặt trái của nó là làm phát sinh chi phí liên quan đến tồn kho bao gồm chi phí bảo quản, chi phí bên bãi và cả chi phí cơ hội do vốn kẹt lại trong đầu tư vào tồn kho. Do vậy công ty cần xem xét sự đánh đổi giữa lợi ích và phí tổn của duy trì hàng tồn kho.

Do yêu cầu của từng công trình khác nhau qua các năm mà công ty có khối lượng hàng nhập kho lên xuống thất thường, và do công ty thường nhập hàng theo nhu cầu đặt trước với thời gian dài (Do lo sợ giá lên và hàng về không kịp cho gia công lắp đặt) nên điều đó làm chi phí tăng do hao hụt, bảo quản, bốc xếp.

Do vậy, để dự trữ nguyên vật liệu hàng hoá vừa đảm bảo cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được diễn ra liên tục, vừa giảm chi phí hàng tồn kho, công ty cần đơn đốc các công trình tính toán dự trữ để đặt hàng theo lượng vừa đủ trong thời gian sản xuất và nghiệm thu cho phép tránh tình trạng dư thừa, hàng để ngoài khó bảo quản, gây ứ đọng vốn.

Bên cạnh đó công ty cần đánh giá lại hàng tồn, xác định lại giá trị từng mặt hàng, từng loại để thanh lý những lô hàng cũ không còn phù hợp với thị yếu người tiêu dùng như gạch Block bên Nam Định ....

Ngoài ra để quản lý hàng tồn kho có hiệu quả công ty cần phải làm tốt công tác tiêu thụ, mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng để hàng tồn kho được nhanh chóng giải phòng để tăng vòng quay của vốn.

#### **3.2.4. Đào tạo và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ**

-Phân tích tài chính là một công việc phức tạp đòi hỏi nhà phân tích phải có kiến thức nhất định về lĩnh vực này và phải am hiểu tình hình công ty. Hiện nay, công ty cũng như hầu hết các doanh nghiệp khác đều chưa có

cán bộ chuyên trách, phân tích tài chính có được tiến hành sơ lược bởi các kế toán viên. Vì vậy để cải thiện tình hình tài chính, công ty cần có sự đầu tư thích đáng, có kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo cán bộ chuyên đảm nhiệm về phân tích tài chính. Bên cạnh đó công ty cần tuyển thêm đội ngũ cán bộ trẻ có nghiệp vụ về tài chính doanh nghiệp, năng động, sáng tạo.

-Nâng cao trình độ đội ngũ lao động, Trình độ đội ngũ lao động cũng ảnh hưởng lớn đến tình hình phát triển của công ty. Đặc biệt công ty sử dụng toàn lao động có tay nghề. Trong quá trình sản xuất kinh doanh lao động tác động đến mọi khâu, đến mọi quá trình hoạt động, từ khâu thu mua, sản xuất đến quá trình tiêu thụ sản phẩm. Do đó công ty cần phải phát huy sức mạnh của đội ngũ lao động, khơi dậy trong họ tiềm năng to lớn tạo cho họ động lực và lòng say mê với công việc để họ phát huy hết khả năng của mình. Khi đó công việc được giao cho họ sẽ đạt hiệu quả cao nhất. Tiêu chuẩn tối ưu của lao động đòi hỏi phải có trình độ kỹ thuật cao về chuyên môn và phải đào tạo có hệ thống. Vì vậy để nâng hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty cần phải có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lao động. Công ty cần nâng cao tiêu chuẩn chọn lao động, đảm bảo chất lượng lao động tuyển thêm. Công ty có thể thi tuyển dụng để có được những người có trình độ, tay nghề cao, hoặc tuyển chọn những người trẻ tuổi, có năng lực để đào tạo đại học hoặc trên đại học, có trợ cấp cho những người đi học. Mặt khác, người lao động chỉ có thể phát huy hiệu quả khả năng, trình độ của họ khi được khuyến khích và đánh giá đúng khả năng vì vậy bên cạnh chính sách đào tạo bồi dưỡng trình độ, công ty cần chú ý đến việc phân phối thù lao lao động và thu nhập đúng với khả năng và công sức của người lao động. Làm được như vậy sẽ tạo ra động lực thúc đẩy người lao động tự nâng cao trình độ và năng lực để tiến hành công việc có chất lượng và hiệu quả cao góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Hiệu quả của việc bồi dưỡng

đội ngũ lao động là rất lớn. Việc công ty quan tâm đến đào tạo con người chắc chắn sẽ ảnh hưởng tốt đến quá trình sản xuất kinh doanh, từ đó góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực tài chính cho công ty. Việc đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty có thể đem lại hiệu quả vô cùng lớn đối với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Đặc biệt là đội ngũ quản lý có vai trò như những người chèo lái con thuyền của công ty, nếu được đào tạo bồi dưỡng có đủ năng lực trình độ sẽ đưa con thuyền đến những đích chiến lược đã vạch ra bằng con đường ngắn nhất.

### **3.3. KIẾN NGHỊ**

Một điều không thể phủ nhận là kể từ khi cổ phần hoá, công ty đã không ngừng nỗ lực vươn lên, mua sắm máy móc, mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng uy tín trên thị trường và vươn lên là một trong những công ty đứng đầu toàn tỉnh, và trong ngành lắp máy công ty cũng nằm trong top những công ty đứng đầu. Tuy nhiên đi đôi với thuận lợi công ty còn phải giải quyết nhiều khó khăn đặc biệt trong lĩnh vực tài chính. Để tháo gỡ những khó khăn và thực hiện có hiệu quả chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới của công ty, tôi xin đề xuất những kiến nghị sau:

Chính phủ, bộ tài chính cần có sự ổn định trong công việc ban hành các chế độ quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh, tránh tình trạng chế độ chính sách thay đổi thường xuyên gây lúng túng cho doanh nghiệp trong quá trình quản lý hoạt động của mình. Tuy nhiên cũng cần phải chỉnh sửa những quy định chưa hợp lý và bổ sung thêm vào các quy định phù hợp để điều chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp theo yêu cầu của từng thời kỳ phát triển nền kinh tế.

Các cơ quan kiểm toán cũng cần thực hiện tốt nhiệm vụ của mình để đảm bảo tính khách quan của công tác kiểm toán, tăng cường sự kiểm tra

đánh giá của nhà nước, đảm bảo công tác kiểm toán của các cơ quan này tiến hành tại doanh nghiệp đúng thời hạn, đầy đủ các nội dung nghiệp vụ, báo cáo kịp thời lên bộ tài chính những phát sinh bất hợp lý nhằm kiểm chứng tính chính xác của các số liệu tài chính của doanh nghiệp, góp phần mang lại một kết quả phân tích tài chính sát thực và chuẩn xác.

Cần tiến tới yêu cầu các doanh nghiệp phải thực hiện phân tích tài chính một cách nghiêm túc để tự đánh giá hoạt động tài chính của mình, đề ra phương hướng phát triển và báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên. Phân tích tài chính vẫn còn là vấn đề mới mẻ đối với các doanh nghiệp nên chính phủ và bộ tài chính và các cơ quan liên quan cần có sự hướng dẫn cụ thể, phối hợp giúp đỡ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp về trình độ nghiệp vụ, trình độ kỹ thuật, đào tạo cán bộ phân tích và đánh giá tài chính trong quá trình thực hiện phân tích tài chính tại doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp nói chung khi hoạt động trên thị trường Việt Nam thường gặp những khó khăn trong việc tìm hiểu tình hình tài chính của các đối tác khi muốn hợp tác với các doanh nghiệp này. Do đó, việc ra các quyết định như cho vay, đầu tư, liên doanh, liên kết .... nhiều khi không được chính xác. Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thêm cơ sở cho việc ra quyết định của mình, nhà nước nên bắt buộc các doanh nghiệp công khai báo cáo tài chính cũng như kết quả phân tích tài chính. Điều đó góp phần làm cho tình hình tài chính của doanh nghiệp thêm trong sạch và lành mạnh.

## KẾT LUẬN

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là vấn đề quan trọng sống còn đối với mỗi doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường. Để phát huy được hoạt động kinh doanh có hiệu quả, đòi hỏi doanh nghiệp phải hết sức cố gắng, tìm kiếm khách hàng cũng như mở rộng thị trường. Có nhiều biện pháp khác nhau để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cải thiện tình hình tài chính. Trong đó, việc phân tích tình hình tài chính, thường xuyên đưa ra các giải pháp là một trong những công cụ hữu hiệu, quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính giúp các nhà quản lý nâng cao khả năng quản trị doanh nghiệp một cách tốt nhất.

Sau gần 4 năm chuyển sang công ty cổ phần, công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama đã đạt được những tiến bộ đáng kể đóng góp vào thành công chung của kinh tế tỉnh Ninh Bình những năm gần đây. Nhìn chung công tác quản lý tài chính kế toán của công ty của công ty đã có nhiều tiến bộ, song công tác tài chính vẫn chưa đồng bộ. Qua nghiên cứu thực tế tài chính tại công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama cho thấy công tác tài chính chưa thực sự phát huy hết vai trò là một công cụ đắc lực phục vụ công tác quản lý của công ty. Do vậy, việc nghiên cứu, phân tích thực trạng tài chính và đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính, hoàn thiện hơn nữa hoạt động kinh doanh tại công ty là một yêu cầu cấp bách và cần thiết.

Trên cơ sở lý luận kết hợp với thực trạng tài chính tại công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama, luận văn ”***Phân tích tình hình tài chính công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama***” đã đi vào đánh giá kết quả đạt được, phân tích mặt hạn chế và nguyên nhân đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama. Với các

giải pháp đã được đề cập trong luận văn, sẽ tạo điều kiện cho công ty có khả năng huy động tốt các nguồn lực, quản lý và sử dụng có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện tình hình tài chính, trên cơ sở đó giữ vững uy tín và giành được lợi thế trong cạnh tranh.

Tuy nhiên, do còn nhiều hạn chế về mặt kiến thức và lượng thời gian nghiên cứu đề tài, chắc chắn luận văn không tránh khỏi những sai sót, khiếm khuyết. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô giáo, đồng nghiệp cả về mặt lý luận và thực tiễn để tiếp tục nghiên cứu và phát triển đề tài.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Báo cáo tài chính các năm 2007,2008, 2009 cùng các tài liệu nội bộ của công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama
2. Nguyễn Công Bình (2008), *Phân tích các báo cáo tài chính*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội
3. Nguyễn Tất Bình(2004), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội
4. Ngô Xuân Bình, Nguyễn Thiết Sơn(1993) *Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước*, Nxb thống kê, Hà Nội
5. Nguyễn Văn Công (2005) *Chuyên khảo về báo cáo tài chính và đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Tài chính
6. Ngô Thế Chi. Nguyễn Trọng Cơ (2008) *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính
7. Dương Đăng Chinh (2009) *Lý thuyết tài chính*, Nxb Tài chính
8. Phạm Văn Dược (2002) *Kế toán quản trị và phân tích tình hình kinh doanh*, Nxb Thống kê, Hà Nội
9. Phạm Văn Dược, Đặng Kim Cương, *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Thống kê, Hà Nội
10. Josette Peyrard(1999), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (Đỗ Văn Thận dịch)
11. Phạm Thị Gái (2004) *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Thống kê
12. Phạm Thị Hương . Vũ Duy Hào (2006) *Tài chính doanh nghiệp (dùng cho ngoài ngành)* Nxb Đại học Kinh tế quốc dân
13. Nguyễn Minh Kiều (2006) *Tài chính công ty*, Nxb Thống kê, Hà Nội

14. Nguyễn Minh Kiều (2005) *Phân tích tài chính*, [Fetp.edu.vn](http://Fetp.edu.vn)
15. Nguyễn Năng Phúc, Nghiêm Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Quang (2006), *Phân tích tài chính công ty cổ phần*, Nxb Tài chính Hà Nội
16. Phạm Ngọc Quyết (2006), *Cẩm nang tài chính thuế, kế toán doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội
17. Nguyễn Thị Ngọc Trang (2005) *Quản trị rủi ro tài chính*, Nxb Thống kê, Hà Nội
18. Trần Hữu Thực (2008) *Tài liệu bồi dưỡng kế toán trưởng và những quy định mới nhất về quản lý tài chính, kế toán kiểm toán thuế giá trị gia tăng thuế thu nhập doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội

## PHU LUC SỐ 01

Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama

Báo cáo tài chính năm 2007

Địa chỉ: 72E – Hoàng Diệu – TP Ninh Bình

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01/01/2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thu yết minh	31/12/2007	01/01/2007
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)		<b>88.664.399.122</b>	<b>103.045.923.788</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>9.887.699.856</b>	<b>5.766.663.705</b>
111	1. Tiền		9.887.699.856	5.766.663.705
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>500.000.000</b>	
121	1. Đầu tư ngắn hạn		500.000.000	
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán			
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>34.009.419.043</b>	<b>60.683.620.792</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		32.490.972.314	44.056.859.642
132	2. Trả trước cho người bán		997.281.100	16.185.109.331
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		159.079.447	107.916.986
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	<b>4</b>		
135	5. Các khoản phải thu khác		362.086.182	333.734.833
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi			
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>41.850.871.057</b>	<b>33.925.747.739</b>
141	1. Hàng tồn kho	<b>5</b>	41.850.871.057	33.925.747.739
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.416.409.166</b>	<b>2.669.891.552</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.750.833.254	1.770.769.109

152	2.Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3.Các khoản thuế phải nộp nhà nước	<b>6</b>		1.399.760
158	4.Tài sản ngắn hạn khác		665.575.912	897.722.683
200	<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>30.038.652.360</b>	<b>23.360.106.202</b>
211	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>			
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>27.684.073.395</b>	<b>22.674.405.928</b>
221	1.Tài sản cố định hữu hình	<b>7</b>	22.825.539.905	22.048.569.589
222	-Nguyên Giá		44.282.484.318	40.040.652.952
223	-Giá trị hao mòn lũy kế		(21.456.944.413)	(17.992.083.363)
224	2.Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3.Tài sản cố định vô hình	<b>8</b>	402.700.000	455.850.000
228	-Nguyên Giá		509.000.000	509.000.000
229	-Giá trị hao mòn lũy kế		(106.300.000)	(53.150.000)
230	4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>9</b>	4.455.833.490	169.986.339
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
250	<b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
260	<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.354.578.965</b>	<b>685.700.274</b>
261	1.Chi phí trả trước dài hạn	<b>10</b>	2.354.578.965	685.700.274
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>118.703.051.482</b>	<b>126.406.029.990</b>

	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>31/12/2007</b>	<b>01/01/2007</b>
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>77.011.024.865</b>	<b>115.203.854.952</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>61.299.533.271</b>	<b>92.493.171.727</b>
311	1.Vay và nợ ngắn hạn	<b>11</b>	26.631.446.000	30.093.492.342
312	2.Phải trả người bán		19.104.088.671	10.692.199.450
313	3.Người mua trả tiền trước		5.827.734.402	23.379.234.935
314	4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<b>12</b>	1.762.354.466	2.350.019.493
315	5.Phải trả người lao động		1.376.757.189	1.113.788.659
316	6.Chi phí phải trả	<b>13</b>	3.299.049.830	20.982.480.022
319	9.Các khoản phải trả phải nộp khác	<b>14</b>	3.298.102.713	3.881.956.826
320	10.Dự phòng phải trả dài hạn			
330	<b>II.Nợ dài hạn</b>		<b>15.711.491.594</b>	<b>22.710.683.225</b>

331	1.Phải trả dài hạn người bán			
332	2.Phải trả dài hạn nội bộ			13.206.329.268
333	3.Phải trả dài hạn khác			
334	4.Vay và nợ dài hạn	<b>15</b>	15.129.649.527	9.200.935.875
335	5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm		581.842.067	303.418.082
400	<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>41.629.026.617</b>	<b>11.202.175.038</b>
410	<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>38.946.406.215</b>	<b>9.520.484.386</b>
411	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		32.651.550.000	8.651.550.000
412	2.Thặng dư vốn cổ phần		3.102.723.500	
420	3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.192.132.715	868.934.386
430	<b>II.Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>2.745.620.402</b>	<b>1.681.690.652</b>
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		(48.561.748)	915.864.252
432	Nguồn kinh phí		2.794.182.150	765.826.400
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>118.703.051.482</b>	<b>126.406.029.990</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama năm 2007)

Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama

Báo cáo tài chính năm 2008

Địa chỉ: 72E – Hoàng Diệu – TP Nha Trang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 01/01/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
100	<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)		<b>110.720.919.004</b>	<b>88.664.399.122</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>16.163.654.322</b>	<b>9.887.699.856</b>
111	1. Tiền		16.163.654.322	9.887.699.856
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.210.983.467</b>	<b>500.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.210.983.467	500.000.000
129	2.Dự phòng giảm giá chứng khoán			
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>69.572.567.214</b>	<b>34.009.419.043</b>
131	1.Phải thu của khách hàng		66.388.178.995	32.490.972.314
132	2.Trả trước cho người bán		3.129.164.171	997.281.100
133	3.Phải thu nội bộ ngắn hạn			159.079.447
134	4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	<b>4</b>		
135	5.Các khoản phải thu khác		176.549.752	362.086.182
139	6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(121.325.704)	
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>21.058.527.085</b>	<b>41.850.871.057</b>
141	1.Hàng tồn kho	<b>5</b>	21.268.466.035	41.850.871.057
149	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(209.938.950)	
150	<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.715.186.916</b>	<b>2.416.409.166</b>
151	1.Chi phí trả trước ngắn hạn		1.306.823.649	1.750.833.254
152	2.Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3.Các khoản thuế phải nộp nhà nước	<b>6</b>		

158	4.Tài sản ngắn hạn khác		1.408.363.267	665.575.912
200	<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>26.107.558.874</b>	<b>30.038.652.360</b>
211	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>			
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>25.082.984.980</b>	<b>27.684.073.395</b>
221	1.Tài sản cố định hữu hình	7	24.308.046.918	22.825.539.905
222	-Nguyên Giá		50.243.382.224	44.282.484.318
223	-Giá trị hao mòn lũy kế		(25.935.335.306)	(21.456.944.413)
224	2.Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3.Tài sản cố định vô hình	8	360.640.625	402.700.000
228	-Nguyên Giá		522.650.000	509.000.000
229	-Giá trị hao mòn lũy kế		(162.009.375)	(106.300.000)
230	4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	414.297.437	4.455.833.490
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
250	<b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
260	<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.024.573.894</b>	<b>2.354.578.965</b>
261	1.Chi phí trả trước dài hạn	10	1.012.993.894	2.354.578.965
262	2.Tài sản dài hạn khác		11.580.000	
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>136.828.477.878</b>	<b>118.703.051.482</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>95.929.519.187</b>	<b>77.011.024.865</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>84.452.369.037</b>	<b>61.299.533.271</b>
311	1.Vay và nợ ngắn hạn		11.689.144.676	26.631.446.000
312	2.Phải trả người bán		12.199.495.532	19.104.088.671
313	3.Người mua trả tiền trước		17.416.496.233	5.827.734.402
314	4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.037.154.972	1.762.354.466
315	5.Phải trả người lao động		6.260.340.589	1.376.757.189
316	6.Chi phí phải trả		11.370.280.640	3.299.049.830
319	9.Các khoản phải trả phải nộp khác		17.479.456.395	3.298.102.713
330	<b>II.Nợ dài hạn</b>		<b>11.477.150.150</b>	<b>15.711.491.594</b>
331	1.Phải trả dài hạn người bán			
332	2.Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3.Phải trả dài hạn khác			

334	4.Vay và nợ dài hạn		8.554.840.527	15.129.649.527
335	5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm		922.309.623	581.842.067
400	<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>40.898.958.691</b>	<b>41.629.026.617</b>
410	<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>		<b>38.919.003.265</b>	<b>38.946.406.215</b>
411	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		32.651.550.000	32.651.550.000
412	2.Thặng dư vốn cổ phần		3.102.723.500	3.102.723.500
413	3.Quỹ đầu tư phát triển		2.832.100.185	
414	4.Quỹ dự phòng tài chính		249.210.162	
420	5.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.419.418	3.192.132.715
430	<b>II.Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>1.979.955.426</b>	<b>2.745.620.402</b>
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		111.250.576	(48.561.748)
432	Nguồn kinh phí		1.868.704.850	2.794.182.150
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>136.828.477.878</b>	<b>118.703.051.482</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính công ty công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama*



Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama

Báo cáo tài chính năm 2009

Địa chỉ: 72E – Hoàng Diệu – TP Ninh Bình

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01/01/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)		<b>154.182.383.429</b>	<b>110.720.919.004</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>32.226.228.002</b>	<b>16.163.654.322</b>
111	1. Tiền		1.917.228.002	16.163.654.322
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.309.000.000	
120	<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.400.000.000</b>	<b>1.210.983.467</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.400.000.000	1.210.983.467
129	2.Dự phòng giảm giá chứng khoán			
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>77.667.919.193</b>	<b>69.572.567.214</b>
131	1.Phải thu của khách hàng		76.213.306.573	66.388.178.995
132	2.Trả trước cho người bán		1.370.436.050	3.129.164.171
133	3.Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	<b>4</b>		
135	5.Các khoản phải thu khác		330.591.838	176.549.752
139	6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(246.415.268)	(121.325.704)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>40.849.980.674</b>	<b>21.058.527.085</b>
141	1.Hàng tồn kho	<b>5</b>	43.063.605.774	21.268.466.035
149	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.213.625.100)	(209.938.950)
150	<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.038.255.5560</b>	<b>2.715.186.916</b>
151	1.Chi phí trả trước ngắn hạn			1.306.823.649
152	2.Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3.Các khoản thuế phải nộp nhà nước	<b>6</b>		
158	4.Tài sản ngắn hạn khác		1.038.255.560	1.408.363.267
200	<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.972.772.779</b>	<b>26.107.558.874</b>

211	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>			
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>22.951.423.418</b>	<b>25.082.984.980</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>7</b>	20.495.007.917	24.308.046.918
222	-Nguyên Giá		47.349.275.507	50.243.382.224
223	-Giá trị hao mòn lũy kế		(26.854.267.590)	(25.935.335.306)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		2.026.639.939	
	-Nguyên Giá		2.114.754.719	
	-Giá trị hao mòn lũy kế		988.114.780)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>8</b>	15.478.125	360.640.625
228	-Nguyên Giá		28.650.000	522.650.000
229	-Giá trị hao mòn lũy kế		(13.171.875)	(162.009.375)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>9</b>	414.297.437	414.297.437
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.021.349.361</b>	<b>1.024.573.894</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>10</b>	1.654.308.592	1.012.993.894
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		250.460.769	
263	3. Tài sản dài hạn khác		116.580.000	11.580.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>179.155.156.208</b>	<b>136.828.477.878</b>

	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>136.020.062.782</b>	<b>95.929.519.187</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>112.993.600.072</b>	<b>84.452.369.037</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		27.420.887.694	11.689.144.676
312	2. Phải trả người bán		28.772.391.196	12.199.495.532
313	3. Người mua trả tiền trước		30.964.614.371	17.416.496.233
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.662.899.703	8.037.154.972
315	5. Phải trả người lao động		7.853.166.088	6.260.340.589
316	6. Chi phí phải trả		8.799.900.782	11.370.280.640
319	9. Các khoản phải trả phải nộp khác		4.519.740.238	17.479.456.395
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>23.026.462.710</b>	<b>11.477.150.150</b>

331	1.Phải trả dài hạn người bán			
332	2.Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3.Phải trả dài hạn khác			
334	4.Vay và nợ dài hạn		1.003.800.620	8.554.840.527
335	5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.049.404.684	922.309.623
400	<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>43.135.093.426</b>	<b>40.898.958.691</b>
410	<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>		<b>42.461.653.198</b>	<b>38.919.003.265</b>
411	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		32.651.550.000	32.651.550.000
412	2.Thặng dư vốn cổ phần		3.102.723.500	3.102.723.500
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.660.581)	
414	3.Quỹ đầu tư phát triển		2.832.100.185	2.832.100.185
415	4.Quỹ dự phòng tài chính		249.210.162	249.210.162
420	5.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.038.411.378	83.419.418
430	<b>II.Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>673.440.228</b>	<b>1.979.955.426</b>
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		140.335.378	111.250.576
432	Nguồn kinh phí		533.104.850	1.868.704.850
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>179.155.156.208</b>	<b>136.828.477.878</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính công ty công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama*

## **PHU LUC 2**

**Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama**

**Báo cáo tài chính năm 2007**

**Địa chỉ: 72E – Hoàng Diệu – TP Ninh Bình**

### **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**Năm 2007**

*Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
<b>01</b>	<b>1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>17</b>	<b>145.938.624.475</b>	<b>107.515.487.964</b>
<b>02</b>	<b>2.Các khoản giảm trừ</b>			
<b>10</b>	<b>3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>18</b>	<b>145.938.624.475</b>	<b>107.515.487.964</b>
<b>11</b>	<b>4.Giá vốn hàng bán</b>	<b>19</b>	<b>132.113.321.203</b>	<b>95.950.695.197</b>
<b>20</b>	<b>5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>13.825.303.272</b>	<b>11.564.792.767</b>
21	6.Doanh thu hoạt động tài chính	20	223.001.283	57.971.475
22	7.Chi phí tài chính	21	4.418.157.015	4.489.970.939
23	-Trong đó : chi phí lãi vay		4.418.157.015	4.489.970.939
24	8.Chi phí bán hàng			
25	9.Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.773.568.736	4.771.021.899
<b>30</b>	<b>10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.856.578.804</b>	<b>2.361.771.404</b>
31	11.Thu nhập khác		1.077.312.312	224.664.149
32	12.Chi phí khác		741.752.109	1.219.172.861
<b>40</b>	<b>13.Lợi nhuận khác</b>		<b>335.560.203</b>	<b>(994.508.712)</b>
<b>50</b>	<b>14.Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.192.139.007</b>	<b>1.367.262.692</b>
51	15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			382.833.554
52	16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
<b>60</b>	<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>3.192.139.007</b>	<b>984.429.138</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính công ty công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama*

Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama

Báo cáo tài chính năm 2008

Địa chỉ: 72E – Hoàng Diệu – TP Ninh Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
<b>01</b>	<b>1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>16</b>	<b>159.723.922.583</b>	<b>145.938.624.475</b>
<b>02</b>	<b>2.Các khoản giảm trừ</b>			
<b>10</b>	<b>3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>17</b>	<b>159.723.922.583</b>	<b>145.938.624.475</b>
<b>11</b>	<b>4.Giá vốn hàng bán</b>	<b>18</b>	<b>141.971.692.102</b>	<b>132.113.321.203</b>
<b>20</b>	<b>5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>17.752.230.481</b>	<b>13.825.303.272</b>
21	6.Doanh thu hoạt động tài chính	<b>19</b>	602.012.777	223.001.283
22	7.Chi phí tài chính	<b>20</b>	4.568.587.648	4.418.157.015
23	-Trong đó : chi phí lãi vay		4.568.587.648	4.418.157.015
24	8.Chi phí bán hàng			
25	9.Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.258.415.077	6.773.568.736
<b>30</b>	<b>10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.527.240.533</b>	<b>2.856.578.804</b>
31	11.Thu nhập khác		1.458.373.518	1.077.312.312
32	12.Chi phí khác		114.555.832	741.752.109
<b>40</b>	<b>13.Lợi nhuận khác</b>		<b>1.343.817.686</b>	<b>335.560.203</b>
<b>50</b>	<b>14.Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>6.871.058.219</b>	<b>3.192.139.007</b>
51	15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>21</b>		
52	16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
<b>60</b>	<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>6.871.058.219</b>	<b>3.192.139.007</b>
<b>70</b>	<b>18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>2.104</b>	<b>2.523</b>

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama

Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama

Báo cáo tài chính năm 2009

Địa chỉ: 72E – Hoàng Diệu – TP Ninh Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
<b>01</b>	<b>1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19</b>	<b>195.347.084.901</b>	<b>159.723.922.583</b>
<b>02</b>	<b>2.Các khoản giảm trừ</b>			
<b>10</b>	<b>3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>195.347.084.901</b>	<b>159.723.922.583</b>
<b>11</b>	<b>4.Giá vốn hàng bán</b>	<b>21</b>	<b>179.454.947.347</b>	<b>141.971.692.102</b>
<b>20</b>	<b>5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>15.892.137.554</b>	<b>17.752.230.481</b>
21	6.Doanh thu hoạt động tài chính	<b>22</b>	1.273.001.132	602.012.777
22	7.Chi phí tài chính	<b>23</b>	1.654.751.858	4.568.587.648
23	-Trong đó : chi phí lãi vay		1.654.751.858	4.568.587.648
24	8.Chi phí bán hàng			
25	9.Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.494.151.783	8.258.415.077
<b>30</b>	<b>10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.016.235.045</b>	<b>5.527.240.533</b>
31	11.Thu nhập khác	<b>24</b>	1.049.453.455	1.458.373.518
32	12.Chi phí khác	<b>25</b>	342.426.897	114.555.832
<b>40</b>	<b>13.Lợi nhuận khác</b>		<b>707.026.558</b>	<b>1.343.817.686</b>
<b>50</b>	<b>14.Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>7.723.261.603</b>	<b>6.871.058.219</b>
51	15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>26</b>	1.463.371.930	
52	16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<b>27</b>	(250.460.769)	
<b>60</b>	<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>6.510.350.442</b>	<b>6.871.058.219</b>
<b>70</b>	<b>18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>1.994</b>	<b>2.104</b>

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama

